

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở ngành Quan hệ quốc tế, trình độ đại học, mã ngành 7310206

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

Căn cứ Quyết định số 747/QĐ-TTg ngày 11/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng được ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐTĐHTĐT ngày 24/4/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quyết định số 5623/QĐ-TLĐ ngày 18/11/2022 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định về hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 75/QĐ-TĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc bổ sung một số điều của Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐT ngày 15/12/2025 của Hội đồng trường về việc phê duyệt chủ trương mở ngành Quan hệ quốc tế;

Căn cứ biên bản họp ngày 23/12/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc thẩm định Đề án mở ngành Quan hệ quốc tế;

Theo đề nghị của Trường Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn và đề nghị của Trường Phòng Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở ngành Quan hệ quốc tế, trình độ đại học, mã ngành 7310206.

Điều 2. Giao Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn triển khai đào tạo ngành Quan hệ quốc tế từ năm học 2026-2027. Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm ngành Quan hệ quốc tế nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học của Trường. Việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo,

đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các đơn vị: Khoa Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Đại học, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Phòng Tài chính, Phòng Công tác học sinh - sinh viên, Thư viện, Phòng Điện toán - Máy tính, Phòng Thanh tra, Pháp chế và An ninh, các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GDĐT;
- Tổng LĐLĐVN;
- Lưu VT, P.ĐH.





TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành đào tạo: **QUAN HỆ QUỐC TẾ**

Mã ngành đào tạo: **7310206**

Trình độ đào tạo: **ĐẠI HỌC**

Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC BẢNG	ii
1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng	1
1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển	1
1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường	3
1.1.3. Hoạt động đào tạo	4
1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	5
1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng	6
1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học	7
1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp	8
1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế	9
1.2. Khoa Khoa học Xã hội và Nhân Văn	9
1.2.1. Hoạt động đào tạo	9
1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học	10
1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp	13
1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế	14
2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO QUAN HỆ QUỐC TẾ	16
2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động	16
2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực	22
2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới	27
2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của cơ sở đào tạo, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước	35
2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt	37
3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	38
3.1. Quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế	38
3.2. Chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế	40
3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo	41
3.2.2. Cấu trúc chương trình đào tạo	45
3.2.3. Điểm nổi bật của chương trình đào tạo	46

3.2.4. Kiểm định chương trình đào tạo	47
4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC	48
4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	48
4.1.1. Đội ngũ giảng viên Khoa Khoa học Xã hội và Nhân Văn	48
4.1.2. Điều kiện giảng viên ngành Quan hệ quốc tế.....	48
4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	48
5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ	49
5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	49
5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất	51
6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ	51
6.1. Tổ chức bộ máy quản lý	51
6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý	51
7. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO	52
7.1. Dự báo tình huống rủi ro	52
7.2. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro	53
8. CAM KẾT	54

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CTĐT	Chương trình đào tạo
2	BGDĐT	Bộ Giáo dục và đào tạo
3	GVCN	Giảng viên chủ nhiệm
4	KHCN	Khoa học công nghệ
5	KHĐT	Khoa học và Đào tạo
6	KHXHNV	Khoa học Xã hội và Nhân văn
7	MTCL	Mục tiêu chất lượng
8	NCKH	Nghiên cứu khoa học
9	NGOs	Non-Governmental Organization (Tổ chức phi chính phủ)
10	TDTU	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
11	THPT	Trung học phổ thông
12	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
13	Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT	Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
14	Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT	Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
15	Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT	Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê các CTĐT tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng tính đến tháng 11/2025

Bảng 2. Danh mục các cơ sở đào tạo của TDTU

Bảng 3. Số buổi sinh hoạt học thuật và Journal Club tại Khoa KHXHNV

Bảng 4. Số lượng sinh viên Khoa KHXHNV tham gia NCKH

Bảng 5. Chương trình trao đổi sinh viên (Inbound, Outbound) với nhiều đại học trên thế giới

Bảng 6. Khảo sát về nhu cầu được đào tạo về kiến thức, kỹ năng, nhận thức ở chương trình Đại học của học sinh sinh viên

Bảng 7. Mục tiêu đào tạo ngành Quan hệ quốc tế

Bảng 8. Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quan hệ quốc tế

Bảng 9. Cấu trúc CTĐT ngành Quan hệ quốc tế

Bảng 10. Kế hoạch tuyển dụng và đào tạo giảng viên ngành Quan hệ quốc tế

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO MỚI TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên ngành đào tạo: **Quan hệ quốc tế**
Mã ngành đào tạo: **7310206**
Trình độ đào tạo: **ĐẠI HỌC**
Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**
Khoa quản lý: **KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng

1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển

Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU) thành lập theo Quyết định 787/TTg-QĐ ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Trường được Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh sáng lập, đầu tư và quản lý. Mục tiêu thành lập Trường trong giai đoạn đầu là: Thực hiện Chương trình 17/TU và Chỉ thị 13 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho giai cấp công nhân thành phố; Phát triển nguồn nhân lực cho nhu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá; Góp phần đào tạo nhân tài, nhân lực, thực hiện nghiên cứu để phục vụ hệ thống sản xuất, xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Ngày 28/01/2003, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 18/2003/TTg-QĐ chuyển đổi pháp nhân và đổi tên Trường Đại học Công nghệ Dân lập Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng quyết định này, TDTU trở thành đại học khoa học ứng dụng đa ngành và không còn pháp nhân dân lập.

Ngày 11/6/2008, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 747/TTg-QĐ đổi tên Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng và chuyển về thuộc Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, trở thành trường đại học công lập. Trong thời gian này, mục tiêu của trường được bổ sung thêm là "*trực tiếp phục vụ việc phát triển nguồn nhân lực trong công nhân, người lao động để góp phần xây dựng giai cấp công*

nhân Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 28/01/2008 của Hội nghị Lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương Đảng Khóa 10".

Ngày 29/01/2015, tại Quyết định số 158/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của TDTU giai đoạn 2015-2017. Mục tiêu của TDTU được xác định rằng: *“Đại học Tôn Đức Thắng chủ động huy động, sử dụng hợp lý, hiệu quả nhất các nguồn lực của trường và xã hội để phát triển TDTU thành một đại học định hướng nghiên cứu có chất lượng trong khu vực và trên thế giới, đồng thời bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo của trường”.*

Là trường đại học công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ, TDTU nỗ lực tiên phong trong đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học theo các chuẩn mực quốc tế. Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường học tập hiện đại, thúc đẩy sáng tạo và tăng cường ứng dụng thực tiễn.

Với triết lý “Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện”, Nhà trường đã đặt ra mục tiêu dài hạn là một đại học nghiên cứu trong vòng ba thập niên tới, song song với việc giữ vai trò đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, phục vụ nhu cầu cung ứng nhân lực chất lượng cao cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam

Triết lý giáo dục

Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện

Sứ mạng

Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội

Tầm nhìn

Trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người

Mục tiêu

Phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế

Giá trị cốt lõi

Chất lượng và sự tin cậy

Nguyên tắc ứng xử

Dân chủ, Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự

1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

1.1.2.1 Tổ chức bộ máy hoạt động của Trường

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo Quyết định số 2459/QĐ-TLĐ ngày 14/4/2021 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Theo Đề án thành lập, Hội đồng trường gồm 21 thành viên; Tại thời điểm thành lập có 17 thành viên; Chủ tịch Hội đồng trường do Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm. Đến thời điểm tháng 11/2025, Hội đồng trường có 18 thành viên. Bộ máy Hội đồng trường có Thường trực Hội đồng trường hiện nay là 06 thành viên (Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường, Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng là Thành viên Hội đồng trường, Chủ tịch Công đoàn trường); Ban Kiểm soát 03 thành viên; 04 Tiểu ban chuyên môn gồm: Tiểu ban Tổ chức và nhân sự; Tiểu ban Tài chính và Cơ sở vật chất; Tiểu ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng; Tiểu ban Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế; bộ phận giúp việc Hội đồng trường có Văn phòng Hội đồng trường.

Ban Giám hiệu có 04 người (01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng); bộ phận giúp việc Ban Giám hiệu có Văn phòng Ban Giám hiệu.

Hiện nay Trường có 59 đơn vị thuộc, trực thuộc Trường. Cụ thể gồm: 16 khoa; 01 Viện hợp tác quốc tế, 02 Viện nghiên cứu; 20 Phòng - Văn phòng - Ban - Trung tâm chức năng; có 01 Trung tâm giáo dục an ninh quốc phòng cấp quốc gia; 01 Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học-công nghệ, 02 tạp chí tiếng Anh phát hành toàn cầu; 09 Trung tâm khoa học-công nghệ; 01 Phân hiệu tại tỉnh Khánh Hòa cùng 05 cơ sở trực thuộc (Cơ sở chính tại Phường Tân Hưng, Cơ sở 98 Ngô Tất Tố - TP.HCM, cơ sở Cà Mau, cơ sở Bảo Lộc và 01 Văn phòng Viện nghiên cứu tại Hà Nội), 01 Trường quốc tế Việt Nam - Phần Lan và 01 Công ty TNHH dịch vụ - kỹ thuật.

1.1.2.2 Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

Tính đến 01/11/2025, số lượng nhân sự làm việc tại Trường ở tất cả các loại hình và vị trí việc làm là 1.430 người, trong đó số VC-NLĐ cơ hữu là 1.299 người (46 GS/PGS, 275 Tiến sĩ, 509 Thạc sĩ, 327 Đại học và 142 trình độ khác); và 131 người là GS, PGS, nhà khoa học, chuyên gia làm việc dưới các hình thức cộng tác, hợp tác nghiên cứu. Trong đó:

có 726 giảng viên, nghiên cứu viên, 75 viên chức quản lý (bao gồm cả giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm, giảng viên, nghiên cứu viên kiêm viên chức quản lý). Trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tiếp tục được nâng cao: tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ tiến sĩ trở lên đạt **41,87%**, tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có học hàm GS/PGS chiếm **6,3%**.

1.1.3. Hoạt động đào tạo

Là một trường đại học đa ngành, TDTU hiện đang đào tạo 43 ngành đại học tiêu chuẩn, 21 ngành đại học tiên tiến, 11 ngành đại học bằng tiếng Anh, 13 ngành liên kết quốc tế, 17 ngành trình độ thạc sĩ và 6 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Bảng 1):

Bảng 1. Thống kê các CTĐT tại TDTU tính đến tháng 11/2025

STT	Trình độ đào tạo	Số ngành/ chuyên ngành	Quy mô (người học)	Tổng số tốt nghiệp (người học)	Tỷ lệ có việc làm trong vòng 1 năm
1	Đại học	43 ngành (tất cả các chương trình)	28.838	76.723	99% - 100%
2	Thạc sĩ	17 ngành	463	2.025	Không khảo sát
3	Tiến sĩ	6 ngành	30	17	Không khảo sát
Tổng cộng			29.331	78.765	

Trên cơ sở chất lượng giáo dục và khoa học-công nghệ theo chuẩn quốc tế, nhiều trường đại học trên thế giới có nền giáo dục đại học phát triển đã công nhận kết quả đào tạo đại học, sau đại học của TDTU và triển khai liên kết đào tạo đại học, sau đại học với Trường dưới nhiều hình thức. Nhà trường đang triển khai 13 chương trình liên kết đào tạo trình độ đại học (cấp song bằng hoặc đơn bằng hình thức 3+1, 2.5+1.5 hoặc 2+2). Tất cả các đối tác liên kết đều là các trường có uy tín về chất lượng giáo dục tại các nước tiên tiến như Đại học La Trobe (Úc), Đại học West of England, Bristol (Anh), Đại học Khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan), Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc), Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (CH Séc), Đại học Taylor's (Malaysia), Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp), Đại học Massey (New Zealand). Các ngành liên kết đào tạo đều là các ngành nghề có nhu

cầu xã hội cao về nguồn nhân lực như Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điện - điện tử, Kinh doanh quốc tế.

1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

TDTU có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học theo chuẩn mực quốc tế. Nhà trường có đầy đủ các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của người dạy và người học. Cụ thể, Trường có tổng cộng 387 hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng học đa phương tiện, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu với tổng diện tích sàn xây dựng trên 54.914 m². Các phòng học có quy mô và trang thiết bị khác nhau, phù hợp với từng loại môn học như các môn chung, các môn cơ sở, các môn chuyên ngành, tiếng Anh, tin học, v.v. Ngoài ra, tổng số trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với diện tích sàn xây dựng trên 100.000 m², đáp ứng đầy đủ yêu cầu thí nghiệm, thực hành của ngành đào tạo. Hàng năm, Nhà trường luôn thực hiện lập dự toán chi cho các hoạt động duy trì, nâng cấp những trang thiết bị, tài sản hiện hữu và mua sắm, trang bị mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm phục vụ liên tục các hoạt động nghiên cứu khoa học; đảm bảo chất lượng đào tạo và phục vụ học tập, rèn luyện của sinh viên.

Hiện tại Trường có 4 cơ sở đào tạo:

Bảng 2: Danh mục các cơ sở đào tạo của TDTU

STT	Cơ sở đào tạo	Loại hình đào tạo	Địa chỉ
1	Cơ sở Tân Hưng	Cơ sở đào tạo chính	19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP.HCM.
2	Cơ sở 98 Ngô Tất Tố	Khác	98 Ngô Tất Tố, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. HCM
3	Phân hiệu Khánh Hòa	Phân hiệu	22 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
4	Cơ sở Bảo Lộc	Khác	Đường Nguyễn Tuân, Phường 3 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Thư viện và nguồn tài nguyên học thuật:

Thư viện TDTU có tổng diện tích hơn 9.100 m², trong đó Thư viện chính rộng 8.678

m², được thiết kế theo mô hình Learning Commons với không gian tự học 24/7 và khả năng phục vụ khoảng 3.000 người cùng lúc. Hệ thống tra cứu trực tuyến hiện đại tích hợp tiếng Việt và tiếng Anh cho phép người dùng tra cứu toàn bộ tài liệu qua OPAC, tiếp cận tài liệu in, điện tử và số. Nguồn tài nguyên được cập nhật liên tục, tài liệu mới xuất hiện trên hệ thống trong vòng 24 giờ. Hiện Thư viện có 158.912 tài liệu biên mục và 501 cơ sở dữ liệu, gồm cả nguồn truy cập mở và nguồn đăng ký như Web of Science, MathSciNet, TVPL Pro X. Thư viện cũng cung cấp tài nguyên cho từng môn học thông qua hệ thống quản lý học liệu, giúp người học truy cập giáo trình, tài liệu tham khảo, bài tập, slide và đề cương chi tiết. Phục vụ chuyển đổi số, Thư viện đầu tư mạnh vào tài nguyên điện tử và bộ sưu tập số; đến tháng 7/2025, TDTU sở hữu 662.687 tài liệu số/điện tử từ nhiều nguồn, bao gồm 349 video bài giảng do Trường tự xây dựng. Bên cạnh đó, Trường phát triển hệ thống tài nguyên giáo dục mở (OER) cung cấp rộng rãi cho cộng đồng, với 6.104 tài liệu toàn văn thuộc 30 ngành. Ứng dụng OER hỗ trợ truy cập từ xa trên máy tính và thiết bị di động, tuân thủ giấy phép truy cập mở quốc tế và Creative Commons, góp phần thúc đẩy học tập suốt đời. Mức độ sử dụng tài liệu cho phép tuân theo Giấy phép truy cập mở quốc tế và các loại giấy phép truy cập mở của Creative Commons (<https://oer.tdtu.edu.vn>).

1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhằm đảm bảo chất lượng và khẳng định được chất lượng đào tạo, định vị thương hiệu trong việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho thị trường lao động (trong nước cũng như trong khu vực), TDTU đã thực hiện công tác kiểm định cấp Trường và cấp chương trình đào tạo (CTĐT) theo các bộ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. TDTU vinh dự được Hội đồng Kiểm định và Chứng nhận của FIBAA (FIBAA Accreditation and Certification Committee) quyết định công nhận và trao con dấu chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế. Thời hạn công nhận của quyết định là 06 năm (tính từ ngày 06/03/2024 đến ngày 05/3/2030). Từ năm 2019 đến nay, Trường đã có 44 CTĐT trình độ đại học và sau đại học được công nhận đạt chuẩn quốc tế gồm 20 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance), 15 CTĐT đạt chuẩn FIBAA (Foundation for International Business Administration Accreditation) và 09 CTĐT đạt chuẩn ASIIN (Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics). Tất

cả các CTĐT còn lại của Trường đều đã được rà soát, cập nhật và có kế hoạch kiểm định theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế.

Sau 28 năm xây dựng và phát triển, TDTU không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Những thành tựu trên các bảng xếp hạng uy tín là minh chứng cho sự phát triển bền vững của nhà trường. Theo Bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu thế giới Times Higher Education (THE) 2026, TDTU thuộc nhóm 601-800 đại học tốt nhất thế giới. TDTU được đánh giá trong Top 250 của THE Asia University Rankings 2025 và Top 200 theo THE Young University Rankings 2024. TDTU xếp thứ 684 thế giới (QS World University Rankings 2026), 231 tại châu Á (QS Asia University Rankings 2026) và 553 toàn cầu về phát triển bền vững (QS World University Rankings: Sustainability 2026). Ngoài ra, với định hướng phát triển xanh, TDTU còn đứng thứ 87/1476 toàn cầu theo UI GreenMetric 2024, ghi nhận về các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Với mục tiêu phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, TDTU đã không ngừng nỗ lực, phát huy thế mạnh của mình trong nhiều lĩnh vực đặc biệt là trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, từng bước khẳng định được uy tín học thuật với cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế. Tính đến nay, toàn Trường có **23** nhóm nghiên cứu và **09** nhóm nghiên cứu mạnh thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, các nhóm nghiên cứu được dẫn dắt bởi các chuyên gia, nhà khoa học uy tín trong và ngoài nước. Đến tháng 11/2025, tổng số công bố quốc tế của Trường trên cơ sở dữ liệu WoS/Scopus đã vượt mốc **13.500** công bố; **15** bằng sáng chế do Cục Sáng chế và Nhãn hiệu Thương mại Hoa Kỳ (USPTO) cấp. Hằng năm, số lượng hợp đồng, đề tài, dự án tăng về số lượng lẫn giá trị, kết quả nổi bật, từ năm 2020-2025, TDTU đã chủ trì thực hiện **32** đề tài khoa học công nghệ các cấp (NAFOSTED, Bộ/ngành, tỉnh/thành), **43** đề tài, dự án, chương trình hợp tác nghiên cứu với các tổ chức quốc tế, trên **280** đề tài với các doanh nghiệp, tổ chức ngoài trường. Bên cạnh đó, nhằm thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học trong toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên của Nhà trường, trong giai đoạn 2022 - 2025, đã có **107** đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được tài trợ với tổng kinh phí hơn **3,76** tỷ đồng. Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh phát triển **02** tạp chí khoa học quốc tế, trong đó Tạp chí Thông tin và Viễn thông (JIT) đã được liệt kê trong cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science, Tạp chí Công nghệ

tiên tiến và Tính toán (JAEC) được Hội đồng Giáo sư Nhà nước ngành Cơ học tính điểm tối đa 1,0 điểm. Về tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, Trường đã tổ chức thành công trên 75 hội thảo quốc tế, nhiều hội thảo lớn do Trường khởi xướng và tổ chức đầu tại TDTU đã trở thành Hội thảo quốc tế thường niên của ngành và được luân phiên tổ chức ở mỗi quốc gia khác nhau trên thế giới; kỷ yếu của hội thảo được đưa vào cơ sở dữ liệu WoS/Scopus. Hoạt động NCKH của sinh viên luôn được Nhà trường chú trọng và quan tâm. Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã triển khai tài trợ 1.170 đề tài NCKH với 3.168 sinh viên tham gia. Từ sự đầu tư bài bản, các đề tài sinh viên TDTU luôn đạt được giải cao trong các cuộc thi về KHCN dành cho sinh viên, như Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Giải thưởng sinh viên Nghiên cứu khoa học - Euréka, giải thưởng Nữ sinh khoa học công nghệ, Giải thưởng Loa thành, Giải thưởng Thiết kế, chế tạo thiết bị bay không người lái...

Trong giai đoạn tới, TDTU sẽ triển khai đồng bộ các giải pháp chiến lược nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phù hợp với định hướng của Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Với định hướng phát triển gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, TDTU khẳng định vai trò tiên phong trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời đặt nền tảng vững chắc để vươn xa trên bản đồ học thuật quốc tế, góp phần hiện thực hóa sứ mạng “*Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội*”.

1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

TDTU luôn chú trọng mở rộng và tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Nhà trường xây dựng kế hoạch hợp tác theo từng giai đoạn trong chiến lược phát triển 5 năm và từng năm học. Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp và Cựu sinh viên đóng vai trò đầu mối kết nối với các doanh nghiệp lớn, triển khai các hoạt động hỗ trợ Nhà trường và mang lại cơ hội học tập - việc làm cho sinh viên. Đến nay, Trường đã hợp tác với hơn 1.000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó ký kết hợp tác toàn diện với 701 đơn vị và 03 địa phương, thuộc nhiều lĩnh vực phù hợp với các ngành đào tạo. Nội dung hợp tác gồm hỗ trợ sinh viên tham quan, thực tập, tuyển dụng; tham gia góp ý chương trình đào tạo, kiểm định chất lượng; tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, kỹ năng, khởi nghiệp; tài trợ học bổng và kinh phí; hợp tác đào

tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Trường cũng phối hợp với các địa phương trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và xúc tiến đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, ngày hội doanh nghiệp, tọa đàm và các hoạt động giao lưu nhằm tăng cường gắn kết và mở rộng mạng lưới hợp tác.

1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế của TDTU phát triển mạnh mẽ, trở thành trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường. Năm 2019, TDTU sáng lập Hiệp hội Đại học Quốc tế (UCI) với 10 thành viên đến từ 9 quốc gia, tạo mạng lưới học thuật đa văn hóa và thúc đẩy hợp tác sâu rộng. Đến tháng 11/2025, TDTU đã hợp tác với hơn 250 trường đại học và tổ chức giáo dục thuộc 34 quốc gia, trong đó có nhiều trường thuộc Top 800 thế giới theo các bảng xếp hạng đại học uy tín thế giới (THE, QS). Nhà trường mở rộng hợp tác trong đào tạo, trao đổi học thuật, nghiên cứu khoa học và gắn kết chặt chẽ với các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Hoạt động này thu hút nhiều đoàn quốc tế đến thăm và ký kết hợp tác, phát triển chương trình đào tạo liên kết, trao đổi sinh viên, thực tập ngắn hạn và đào tạo tiến sĩ theo mô hình sandwich. Đến nay, gần 400 sinh viên hoàn thành giai đoạn học tập tại trường đối tác nước ngoài và mỗi năm có khoảng 1.000 sinh viên tham gia trải nghiệm quốc tế. Nhà trường cũng tổ chức và đồng tổ chức hơn 70 hội nghị, hội thảo quốc tế uy tín, nhiều sự kiện thường niên có kỷ yếu được chỉ mục WoS/Scopus, góp phần khẳng định năng lực và vị thế học thuật của Trường trên trường quốc tế.

1.2. Khoa Khoa học Xã hội và Nhân Văn

1.2.1. Hoạt động đào tạo

Ngày 24/09/1997, cùng với sự ra đời của TDTU, Bộ môn Khoa học xã hội và Bộ môn Khoa học nhân văn được thành lập trong Khoa Đại cương. Đến ngày 06/07/2001, Khoa KHXHNV chính thức được thành lập. Khoa KHXHNV tự hào là một trong những khoa đầu tiên của ngôi trường mang tên Chủ tịch Tôn Đức Thắng và quản lý triển khai đào tạo các khối ngành khoa học xã hội; cụ thể Khoa đã đào tạo 4 ngành chương trình cử nhân: Xã hội học, Công tác xã hội, Việt Nam học (bao gồm 03 chuyên ngành đào tạo: Du lịch và Lữ hành, Du lịch và Quản lý du lịch, Việt ngữ học và văn hóa xã hội Việt Nam) và Du lịch. Từ năm 2017, Khoa đào tạo chương trình thạc sĩ ngành Xã hội học. Các ngành đào tạo tại Khoa gồm ngành Xã hội học, Việt Nam học, Công tác xã hội đều được kiểm định chương trình đào tạo (CTĐT) theo chuẩn quốc tế như: FIBAA, AUN-QA (ngành Công tác xã hội).

Tính đến thời điểm hiện nay, Khoa đang triển khai đào tạo với quy mô 1.967 người học bậc cử nhân và 21 học viên thạc sĩ. Các chương trình đào tạo của Khoa được xây dựng trên cơ sở đối sánh với chương trình của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước, bảo đảm tính cập nhật và phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế. CTĐT của Khoa đã đạt chuẩn kiểm định quốc tế theo AUN-QA và FIBAA, thể hiện cam kết mạnh mẽ về chất lượng và chuẩn đầu ra. Nhờ kinh nghiệm đào tạo cùng hệ thống chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục được triển khai hiệu quả, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau một năm tốt nghiệp của Khoa luôn duy trì ở mức rất cao, đạt từ 99% đến 100%. Bên cạnh đó, Khoa có nhiều kinh nghiệm trong tổ chức đào tạo các ngành cùng lĩnh vực với ngành Quan hệ quốc tế như Xã hội học và Việt Nam học. Trên cơ sở đó, Khoa KHXHNV có đầy đủ năng lực và kinh nghiệm để xây dựng, phát triển chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế và triển khai đào tạo phù hợp với định hướng, chính sách và chiến lược phát triển của Nhà trường.

1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Khoa KHXHNV luôn đề cao công tác NCKH của giảng viên, đây là một nhiệm vụ quan trọng gắn liền với công tác giảng dạy của giảng viên. Kết quả NCKH được sử dụng để cập nhật nội dung môn học. Giảng viên tham gia NCKH trực tiếp giảng dạy các học phần chuyên ngành Quan hệ quốc tế. NCKH là nền tảng cho đào tạo sau đại học và phát triển ngành mới. Bên cạnh đó, Khoa hiện có Nhóm nghiên cứu Lý thuyết và các vấn đề xã hội toàn cầu (Global Inquiries and Social Theory Research Group-GIST), nhóm nghiên cứu này được TDTU tạo điều kiện tối đa về cơ chế như hỗ trợ kinh phí, giờ NCKH, khuyến khích công bố quốc tế, hạ tầng phục vụ NCKH (phòng làm việc, cơ sở dữ liệu, thư viện số, phần mềm) nhằm chứng minh tính bền vững và khả năng duy trì NCKH lâu dài. Nhóm GIST hiện có 06 thành viên, trọng tâm nghiên cứu về lý thuyết và các vấn đề xã hội; sự kết hợp và tương tác của các phương pháp nhân học, xã hội học, lịch sử và dân tộc học mới, qua đó thúc đẩy nghiên cứu giữa các học giả, nhà hoạch định chính sách, cộng đồng và các nhóm xã hội, các nhà hoạt động y tế và truyền thông, doanh nghiệp, các cơ quan chính phủ, các tổ chức, bao gồm cả các cơ quan và tổ chức quốc tế.

Để nâng cao năng lực NCKH, Khoa KHXHNV đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học, trong đó có nhiều hội thảo quốc tế thu hút đông đảo học giả, chuyên gia, giáo sư từ nhiều trường đại học trên thế giới tham dự. Trong 5 năm gần nhất, Khoa đã tổ chức 3 hội thảo quốc tế ISSH 2019, ISSH 2021, ISSH 2024 “*Những kết quả nghiên cứu mới trong Khoa*

học xã hội và nhân văn” đồng tổ chức với Đại học Melbourne (Úc), Đại học Jadavpur (Ấn Độ), Đại học Walailak (Thái Lan), Đại học London Metropolitan (Vương quốc Anh), Đại học Kinh tế cao cấp (Liên bang Nga), Đại học Công nghệ Kaunas (Cộng hòa Litva) và Đại học Y học bản địa Gampaha Wickramarachchi (CHXHCN Dân chủ Sri Lanka). Các chủ đề trình bày trong hội thảo này bao gồm các vấn đề về NCKH xã hội nói chung và ngành Quan hệ quốc tế nói riêng.

Hàng tuần, Khoa KHXHNV tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật và câu lạc bộ học thuật (Journal Club) (bảng 3). Cụ thể, sinh hoạt học thuật là buổi báo cáo tập trung phân tích và chia sẻ các công trình nghiên cứu của các giảng viên trong Khoa. Journal Club là hoạt động sinh hoạt khoa học, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm nghiên cứu, giao lưu và trao đổi kỹ năng phương pháp nghiên cứu KHCN từ các kết quả nghiên cứu mới nhất và kinh điển (tài liệu báo cáo tại Journal Club là các bài báo khoa học quốc tế WoS/Scopus).

Bảng 3. Số buổi sinh hoạt học thuật và Journal Club tại Khoa KHXHNV

STT	Năm học	Số buổi sinh hoạt học thuật	Số buổi Journal club
1	2021-2022	20	18
2	2022-2023	22	19
3	2023-2024	22	18
4	2024-2025	22	15
Tổng cộng		86	70

Mặt khác, Trường cũng tạo nhiều cơ hội cho cán bộ, giảng viên của Khoa được đi tham quan, trao đổi chuyên môn, dự hội thảo, trao đổi học thuật và nâng cao chuyên môn dài hạn (thạc sĩ, tiến sĩ) và ngắn hạn ở nước ngoài, đồng thời mời các chuyên gia, giáo sư nước ngoài về trao đổi học thuật tại Khoa. Khoa KHXHNV đã khẳng định vị trí của mình trong sự phát triển qua các hoạt động giảng dạy, NCKH, từng bước tiếp cận với những đối tác hoạt động trong lĩnh vực Khoa học xã hội và thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế như: phối hợp với nhiều Trường đại học lớn trên thế giới đồng tổ chức Hội thảo quốc tế ISSH 2019, ISSH 2021, ISSH 2024,... làm tiền đề tiếp cận để tham gia vào các mạng lưới học thuật quốc tế.

Tính đến nay, Khoa KHXHNV đã có hơn 100 công bố quốc tế, trong đó có trên 50 bài được đăng trên các tạp chí thuộc danh mục WoS/Scopus; nhiều bài đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín và kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế; cùng với gần 50 bài được công bố

trên các tạp chí nước ngoài có mã số ISSN thuộc danh mục công nhận của Hội đồng Giáo sư Nhà nước. Đây là minh chứng cho năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên, đồng thời là nền tảng quan trọng để phát triển chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ quốc tế đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra và bảo đảm chất lượng học thuật theo quy định hiện hành. Trong 05 năm trở lại đây, Khoa có 03 đề tài nghiên cứu cấp tỉnh đã được nghiệm thu (*mục 2, Xác định điều kiện thực tế của TDTU*).

Ngoài ra, hàng năm Khoa KHXHNV tích cực triển khai công tác NCKH sinh viên, và khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Kết quả là số lượng nhóm sinh viên tham gia NCKH tăng dần trong những năm gần đây. Cụ thể, 7 năm gần đây số lượng sinh viên tham gia NCKH ngày càng tăng về số lượng lẫn chất lượng (bảng 4).

Bảng 4. Số lượng sinh viên Khoa KHXHNV tham gia NCKH

ST T	Năm học	Số nhóm NCKH sinh viên	Số sinh viên tham gia NCKH
1	2018-2019	10	26
2	2019-2020	8	22
3	2020-2021	9	24
4	2021-2022	9	24
5	2022-2023	10	31
6	2023-2024	15	44
7	2024-2025	13	38
	Tổng cộng	74	209

Kết quả NCKH sinh viên Khoa KHXHNV đạt được nhiều kết quả tích cực như giải Nhất, giải Nhì, giải Ba NCKH sinh viên cấp Trường. Đặc biệt, một số công trình NCKH sinh viên tiêu biểu được đề cử tham gia dự giải cấp TP.HCM, cấp Bộ và đạt giải cao (giải Nhất Giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học - Euréka năm 2021; giải Ba Giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học - Euréka năm 2025). Hơn 10 công trình NCKH do sinh viên và giảng viên viết bài khoa học và công bố quốc tế. Trên cơ sở đó, sinh viên ngành đào tạo đề xuất mở có cơ hội lớn tham gia NCKH cùng với giảng viên Khoa KHXHNV nhằm khám phá tri thức khoa học, đồng thời tạo nền tảng nghiên cứu cần thiết để sinh viên có thể học tiếp lên các bậc học cao hơn. Nhờ đẩy mạnh các hoạt động NCKH nêu trên, đến

nay Khoa KHXHNV có nhiều công trình khoa học được công bố trên các tạp chí uy tín trên thế giới. Trong thời gian tới, Khoa xác định nghiên cứu khoa học là trụ cột then chốt gắn với nâng cao chất lượng đào tạo và hội nhập quốc tế. Theo đó, Khoa sẽ ưu tiên thúc đẩy công bố quốc tế, đặc biệt trên các tạp chí uy tín trong lĩnh vực Quan hệ quốc tế và các ngành liên quan. Đồng thời, Khoa chú trọng mở rộng hợp tác nghiên cứu với các đối tác học thuật trong và ngoài nước, hình thành nhóm nghiên cứu mạnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ được gắn kết chặt chẽ với quốc tế hóa chương trình đào tạo và phát triển đào tạo sau đại học, qua đó khẳng định tầm nhìn dài hạn và năng lực học thuật của Khoa.

1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

Từ chủ trương Nhà trường ngay từ khi thành lập, Khoa KHXHNV luôn chú trọng kết nối và triển khai ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác với doanh nghiệp và các đơn vị. Điểm nổi bật là các doanh nghiệp và đơn vị hợp tác với Trường/Khoa KHXHNV đa dạng như các đơn vị truyền thông, trung tâm nghiên cứu, chính quyền các cấp,...: Báo Tuổi trẻ, Báo Thanh niên, Công ty TNHH Truyền Thông Saigon Connect, Báo Quảng Ngãi, Công ty TNHH Truyền thông BEE, Công ty cổ phần quảng cáo thương mại Sen Vàng, Trung tâm Mô phỏng và Dự báo Kinh tế-Xã hội TP.HCM (CSSF), Cảng vụ Hàng Hải TP.HCM, Trung tâm Xã hội học và Môi trường, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ,... Sự đa dạng ngành nghề của các doanh nghiệp xây dựng thân hữu của Khoa KHXHNV giúp sinh viên có cơ hội được tham quan thực tế các hoạt động trong lĩnh vực của ngành đào tạo đề xuất mở.

Vì vậy, kết quả hợp tác doanh nghiệp hiện nay tại Khoa KHXHNV đảm bảo người học có nhiều thuận lợi tham gia thực tập, kiến tập, trau dồi kiến thức thực tiễn trong lĩnh vực Quan hệ quốc tế tại các doanh nghiệp thân hữu và cơ quan quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, lực lượng chuyên gia và doanh nghiệp bên ngoài tham gia vào hoạt động đào tạo hiện nay tại Khoa (góp ý xây dựng CTĐT, giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp/luận văn thạc sĩ,...) giúp sinh viên ngành Quan hệ quốc tế có cơ hội được tiếp cận nhiều kiến thức thực tiễn từ các chuyên gia doanh nghiệp. Trong thời gian tới, Khoa định hướng mở rộng hợp tác theo chiều sâu, gắn chặt với đặc thù và yêu cầu thực tiễn của ngành Quan hệ quốc tế. Trọng tâm là tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức và cơ quan có yếu tố nước ngoài nhằm mở rộng môi trường thực hành nghề nghiệp cho sinh viên. Thông qua các hoạt động liên kết đào tạo, thực tập và nghiên cứu ứng dụng, sinh viên ngành Quan hệ quốc tế sẽ có điều kiện vận dụng kiến thức chuyên môn vào bối cảnh thực

tiền, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, đồng thời nâng cao năng lực thích ứng với thị trường lao động trong nước và quốc tế.

1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế

Để chuẩn bị cho việc mở ngành đào tạo Quan hệ quốc tế trình độ đại học, Khoa KHXHNV đã ký hợp tác với Trường Đại học Melbourne (Úc). Mục đích hợp tác cùng thực hiện các hoạt động đào tạo và NCKH, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên và sinh viên.

Các hoạt động hợp tác thực hiện cụ thể bao gồm: (1) trao đổi giảng viên và nghiên cứu viên trong quá trình giảng dạy/seminar các nội dung chuyên đề về ngoại giao số, truyền thông đối ngoại; (2) trao đổi sinh viên; (3) tham dự hoặc/hay đồng tổ chức hội thảo khoa học và workshops; (4) đồng công bố quốc tế; (5) hợp tác thực hiện các dự án NCKH về Quan hệ quốc tế.

Khoa KHXHNV tích cực thực hiện chương trình trao đổi sinh viên với nhiều đại học trên thế giới. Việc hợp tác quốc tế sâu rộng của Khoa và Nhà trường sẽ giúp người học ngành đào tạo mới có cơ hội giao lưu, phát triển học tập và NCKH với nhiều trường đại học hàng đầu trên thế giới. Cụ thể:

- Mời chuyên gia, giáo sư đến Khoa trao đổi hợp tác và chia sẻ chuyên đề, seminar đối với giảng viên và sinh viên ngành/chuyên ngành Khoa học xã hội, cụ thể: GS. Cheon Myeong Hee (Đại học Quốc gia Gyeongbuk, Hàn Quốc); Giáo sư Amites Mukhopadhyay (Đại học Jadavpur, Ấn Độ); TS. Athirah Azhar (Trường Đại học Malaysia Sarawak, Malaysia); GS.TS. Kristina Großmann (Đại học Bonn, CHLB Đức); Tiến sĩ Agnieszka Kiejziewicz (Trường Đại học RMIT, Úc); TS. Khairun Najiah Binti Ahmad (Đại học Công nghệ MARA, Malaysia); TS. Ken Fero (Đại học Coventry, Vương quốc Anh); Cô Rachel Anne Tough (Đại học East Anglia, Vương quốc Anh); Trợ lý giáo sư, TS. Piyawan Pinkaew; Trợ lý giáo sư, TS. Pranee Seenak; Trợ lý giáo sư Kanokorn Savangsri; Trợ lý giáo sư, TS. Nareema Sangwiman; Ông Tanasit Chomchit (Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat, Thái Lan); Các nghiên cứu viên hợp tác nghiên cứu với Khoa: Giáo sư Nikos Papastergiadis (Đại học Melbourne, Úc); TS. Michailangelos Paganopoulos (Đại học Greenwich, Vương quốc Anh).

Bảng 5. Chương trình trao đổi sinh viên (Inbound, Outbound) với nhiều đại học trên thế giới

STT	Năm học	Nội dung cụ thể
1	2020-2021	Chương trình trao đổi online về văn hóa và du lịch cùng Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (NPRU) (Thái Lan)
2	2021-2022	Chương trình trao đổi online về “Du lịch sinh thái và tác động của du lịch đến môi trường” cùng Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (NPRU) (Thái Lan)
3	2022-2023	Chương trình trao đổi sinh viên với Trường Đại học Mahidol (Thái Lan)
4	2023-2024	Chương trình học tập ngắn hạn cho sinh viên Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan)
5	2023-2024	Chương trình học tập của sinh viên chất lượng cao và đại học bằng tiếng Anh tại Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan)
6	2023-2024	Chương trình trao đổi ngắn hạn tại Thái Lan - Sawasdee Thailand 2023
7	2023-2024	Khoa Khoa học sức khỏe, Đại học Curtin (Tây Úc) đến làm việc tại Khoa KHXHNV, TDTU
8	2023-2024	Chương trình giao lưu văn hóa với Trường Đại học Diponegoro, Indonesia và Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan)
9	2023-2024	Tổng kết Chương trình thực tập của 02 sinh viên Bungari
10	2024-2025	Đưa sinh viên chương trình chất lượng cao đi học tại Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan)
11	2024-2025	Chương trình học tập ngắn hạn dành cho sinh viên Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan) tại TDTU
12	2024-2025	Chương trình giao lưu văn hóa với sinh viên quốc tế cùng Tổ chức Outreach Vietnam
13	2024-2025	Sinh viên quốc tế trải nghiệm văn hóa Việt Nam tại Khoa KHXHNV
14	2024-2025	Tổ chức buổi định hướng đào tạo cho Trường Trung học Jogjakarta Montessori (Indonesia)
15	2024-2025	Tổng kết Học phần thực tế nghề nghiệp cho sinh viên Trường Đại học Nakhon Pathom Rajabhat (Thái Lan)

Như vậy, hoạt động hợp tác quốc tế được triển khai một cách bài bản và thực chất đã và đang tạo lợi thế cạnh tranh rõ nét cho ngành Quan hệ quốc tế tại TDTU. Đây không chỉ là nền tảng giúp sinh viên tiếp cận môi trường học thuật chuẩn mực quốc tế, nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng hội nhập, mà còn góp phần khẳng định định hướng phát triển ngành theo chuẩn quốc tế, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và quốc tế hóa. Qua đó, ngành Quan hệ quốc tế đáp ứng hiệu quả yêu cầu về chuẩn đầu ra, đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của Khoa và Nhà trường trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục đại học.

2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO QUAN HỆ QUỐC TẾ

2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động

Thế giới đang trong giai đoạn có nhiều biến đổi sâu sắc và khó lường về mọi mặt dưới tác động của các chuyển dịch lớn của chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ. Giai đoạn từ năm 2025 đến năm 2030 là giai đoạn quan trọng định hình một hệ thống thế giới mới. Những thay đổi này đang tạo ra một môi trường quốc tế đa chiều hơn, mở ra những vận hội lớn cùng nhiều thách thức lớn cho đất nước.

Sau gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới (1986-2025), vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được củng cố. Những thành tựu của đất nước đạt được trong thời kỳ đổi mới là minh chứng rõ nét về sự nỗ lực phấn đấu vươn lên không ngừng của đội ngũ nhân lực trong lĩnh vực Quan hệ quốc tế. Việt Nam đã mở rộng quan hệ ngoại giao với 194 quốc gia trên thế giới; là đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với 34 quốc gia; là thành viên tích cực của hơn 70 tổ chức quốc tế lớn (như Liên hợp quốc, ASEAN, APEC, ASEM, WTO...); nằm trong nhóm 20 nền kinh tế thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhất thế giới¹.

Như vậy, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, nhu cầu về nhân lực có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực Quan hệ quốc tế ngày càng gia tăng, đặc biệt tại các trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị và các địa phương đang mở rộng hợp tác quốc tế. Với Nghị quyết 98/2023/QH15 về cơ chế đặc thù phát triển TP.HCM đang nỗ lực tập trung vào các

¹ Tô Lâm - Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2025), Bài viết của Tổng Bí thư Tô Lâm: Vươn mình trong hội nhập quốc tế, đăng trên <https://vov.vn/ky-nguyen-vuon-minh/tieu-diem/bai-viet-cua-tong-bi-thu-to-lam-vuon-minh-trong-hoi-nhap-quoc-te-post1189266.vov>

định hướng: xây dựng trung tâm tài chính quốc tế; Tăng cường hợp tác quốc tế cấp địa phương (city diplomacy); Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong nhóm ngành liên quan đến hội nhập và toàn cầu hóa; Xúc tiến đầu tư, thu hút FDI, mở rộng giao lưu văn hóa, giáo dục và khoa học công nghệ. Theo đó, nhu cầu nguồn nhân lực trình độ đại học ngành Quan hệ quốc tế ngày càng tăng cao cả về số lượng và chất lượng.

Về bối cảnh chính sách và nhu cầu tại TP.HCM đến 2030: TP.HCM là đô thị đặc biệt, trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, chiếm hơn 25% GDP quốc gia và gần 33,4% tổng thu ngân sách quốc gia². Theo Nghị quyết về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025 ngày 12/6/2025, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bình Dương thành thành phố mới có tên gọi là Thành phố Hồ Chí Minh. TP.HCM (mới) sẽ là một đầu tàu kinh tế, trung tâm nhiều mặt của cả nước và là 1 siêu đô thị đa trung tâm.

Hiện tại, số lượng địa phương nước ngoài có quan hệ hữu nghị hợp tác (kết nghĩa) với TP.HCM tăng từ 59 lên 86 địa phương - tạo nên một mạng lưới đối tác rộng khắp trên năm châu: châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi và châu Đại Dương. Điều này cho thấy thị trường việc làm hiện tại và tương lai của ngành Quan hệ quốc tế rất lớn. Trong xu thế hội nhập, TP.HCM được Chính phủ và BGDDT định hướng trở thành trung tâm quốc tế về giáo dục và đào tạo mà minh chứng cụ thể là việc ban hành Kế hoạch số 1778/KH-UBND ngày 21/3/2025 của Ủy ban nhân dân TP.HCM³ về thực hiện *Đề án Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo tại TP.HCM đến năm 2030*⁴. Để triển khai thực hiện Nghị quyết 59-NQ/TW, Thành phố đã ban hành Chiến lược đối ngoại TP.HCM đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đặc biệt “chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ, chuyên gia và thế hệ trẻ có tư duy toàn cầu, kỹ năng số, năng lực ngoại ngữ và khả năng thích ứng với môi trường làm

² Minh Thảo (2025), TPHCM: Thu ngân sách nhà nước chiếm hơn 33% tổng thu của cả nước, đăng trên <https://thesaigontimes.vn/tphcm-thu-ngan-sach-nha-nuoc-chiem-hon-33-tong-thu-cua-ca-nuoc/>

³ Minh Dung (2025), TP.Hồ Chí Minh thực hiện Đề án Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo đến năm 2030, đăng trên <https://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/pages/2025-3-24/TP-Ho-Chi-Minh-thuc-hien-De-an-Hoi-nhap-quoc-te-trvn2ix74kshft.aspx>

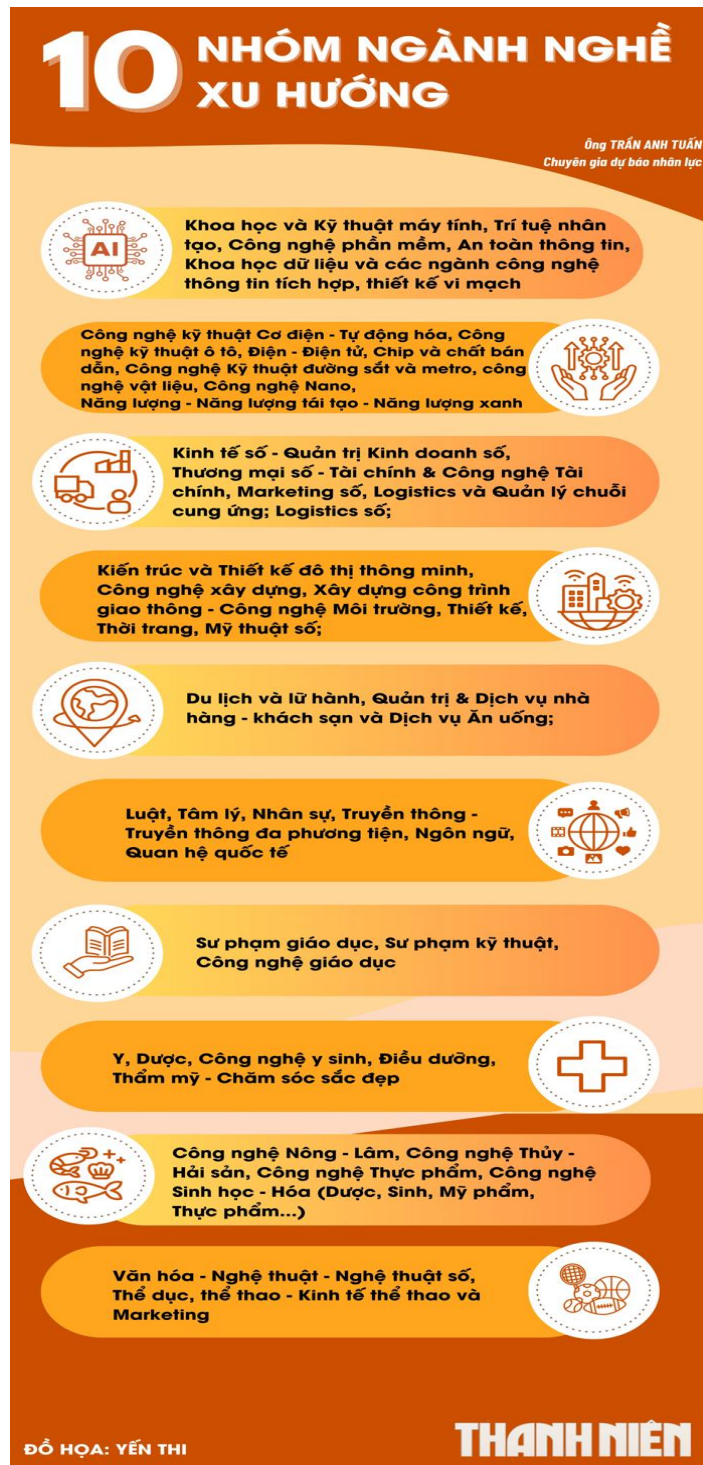
⁴ Đề án Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo đến năm 2030 theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ (2024), đăng trên <https://edu.hochiminhcity.gov.vn/thong-bao/de-an-hoi-nhap-quoc-te-trong-giao-duc-va-dao-tao-den-nam-2030-theo-quyet-dinh-s/ctmb/42213/80340>

việc quốc tế”⁵. Đặc biệt, gần đây nhất, trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ TP.HCM lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 ngày 14/11/2025 đã nhấn mạnh: *“Tập trung triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược nâng tầm công tác đối ngoại Thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tạo đột phá trong các lĩnh vực ngoại giao số, ngoại giao năng lượng, ngoại giao bán dẫn, công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại, ... Mở rộng và nâng tầm quan hệ hợp tác song phương và đa phương với các đô thị lớn, các trung tâm tài chính, thương mại hàng đầu thế giới. Tăng cường ngoại giao kinh tế đô thị nhằm thu hút các tập đoàn toàn cầu và định chế tài chính quốc tế”*. Từ các mục tiêu, chiến lược trên cho thấy nhu cầu đào tạo ngành Quan hệ quốc tế là phù hợp với định hướng phát triển của TP.HCM cũng như của Việt Nam.

Bộ Ngoại giao, Sở Ngoại vụ, Ủy ban nhân dân và các cơ quan ngoại giao địa phương hàng năm đều tuyển dụng nhân lực có khả năng quản lý và triển khai dự án hợp tác quốc tế, đối ngoại nhân dân, và tổ chức sự kiện quốc tế. Riêng TP.HCM, tính đến năm 2024, có 29 cơ quan Tổng Lãnh sự, 22 Cơ quan Lãnh sự, 02 cơ quan đại diện ngoại giao và nhiều cơ quan kinh tế-thương mại, văn hóa, tổ chức quốc tế khác. Chỉ tiêu tuyển dụng cho vị trí Chuyên viên làm Công tác đối ngoại hàng năm từ 61 đến 66 viên chức, trong đó hơn 50% chỉ tiêu cho Sở Ngoại vụ TP.HCM.

Đối với khu vực Doanh nghiệp FDI và khu vực tư nhân, các tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp xuất nhập khẩu, logistics, công nghệ cao luôn cần nhân lực có kiến thức về luật quốc tế, giỏi ngoại ngữ và kỹ năng đàm phán, am hiểu văn hóa khu vực ASEAN. Theo báo cáo của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP.HCM, trong giai đoạn 2025-2030, nhóm ngành kinh tế - đối ngoại - truyền thông có yếu tố quốc tế tăng trưởng khoảng 10-12%/năm. Riêng ngành Quan hệ quốc tế, ước tính mỗi năm thành phố cần khoảng 1.500-2.000 cử nhân để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp FDI, tổ chức quốc tế, cơ quan nhà nước và các dự án hợp tác song phương, đa phương. Ông Trần Anh Tuấn - Phó Chủ tịch Hội giáo dục Nghề nghiệp TP.HCM nêu 10 nhóm ngành nghề xu hướng phát triển thu hút nhu cầu nhân lực chuyên môn, theo đó, Quan hệ quốc tế đứng thứ 6/10 nhóm ngành xu hướng trong 05 năm tới (Hình 1).

⁵ Ông Phạm Dứt Điểm (2025), Sở Ngoại vụ TPHCM - 50 năm tiếp nối tự hào, kiến tạo tương lai, đăng trên <https://ttbchcm.gov.vn/so-ngoai-vu-tphcm-50-nam-tiep-noi-tu-hao-kien-tao-tuong-lai-1019393.html>



Hình 1. 10 nhóm ngành nghề xu hướng phát triển và thu hút nhu cầu nhân lực do ông Trần Anh Tuấn - Phó Chủ tịch Hội giáo dục Nghề nghiệp TP.HCM trình bày⁶.

⁶ Yến Thi (2025), Xu hướng nghề nghiệp TP.HCM trong 5 năm tới: Ngành nào lên ngôi, nghề nào tụt hậu?, đăng trên <https://thanhnien.vn/xu-huong-nghe-nghiep-tphcm-trong-5-nam-toi-nganh-nao-len-ngoi-nghe-nao-tut-hau-185251114094959503.htm>

TP.HCM được nhận định sau sáp nhập, kết hợp cùng nguồn lực công nghiệp của Bình Dương (cũ) và hạ tầng cảng biển của Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ), TP.HCM sẽ đóng vai trò cửa ngõ kết nối Việt Nam với thị trường ASEAN và chuỗi cung ứng toàn cầu. Các văn phòng của các Tổ chức Quốc tế như Liên Hợp Quốc, JICA, USAID và nhiều Tổ chức Quốc tế phi chính phủ NGOs tại TP.HCM thường xuyên tuyển dụng nhân sự có kiến thức quan hệ quốc tế, quản lý dự án, kỹ năng hợp tác phát triển và làm việc đa văn hóa. TP.HCM là trung tâm hoạt động của hàng trăm tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGOs) trong nhiều lĩnh vực như y tế, giáo dục, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường (ví dụ: Oxfam, Save the Children, World Vision, CARE, Plan International, FHI360...).

Theo báo cáo của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị TP.HCM, có hơn 160 tổ chức phi chính phủ quốc tế đang có giấy phép và hoạt động tại đây. Ngoài ra, các ngành Truyền thông - Du lịch - Văn hóa quốc tế sẽ cần nhân lực có khả năng quảng bá hình ảnh, quản trị sự kiện và thương hiệu quốc tế. Với số lượng sinh viên quốc tế theo các chương trình trao đổi văn hóa ngày càng tăng tại TP.HCM, nhu cầu nhân lực về quản trị hợp tác quốc tế, quản lý trao đổi sinh viên và chính sách giáo dục toàn cầu cũng là một thị trường tiềm năng đầy hứa hẹn cho sinh viên ngành Quan hệ quốc tế. Theo chỉ tiêu tuyển dụng của Học viện Ngoại giao năm 2024 cho thấy nhu cầu cố định cho bậc Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế hàng năm⁷.

Dù có sự đa dạng về định hướng đào tạo, nhưng số lượng trường đào tạo Quan hệ quốc tế tại khu vực TP.HCM vẫn còn ít (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM (HCM-USSH), Trường Đại học Kinh tế - Tài chính (UEF), Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành) so với nhu cầu nhân lực hiện tại và phần lớn chương trình vẫn tập trung cho sinh viên trong nước, thiếu các mô hình quốc tế hóa toàn diện để có thể thu hút sinh viên nước ngoài.

(i) *Hạn chế trong tính liên ngành và sự linh hoạt lựa chọn môn học.* Hiện nay CTĐT Quan hệ quốc tế phần lớn chưa có cơ chế chính thức cho sinh viên lựa chọn tự do liên ngành, dẫn đến thiếu chiều rộng trong kiến thức và kỹ năng hạn chế khả năng làm việc trong các môi trường quốc tế đa lĩnh vực. Môn học tự chọn chỉ giới hạn trong phạm vi nội

⁷ Baoquocte.vn (2024), đăng trên <https://tuyenconghuc.vn/thong-bao/hoc-vien-ngoai-giao-tuyen-dung-vien-chuc-nam-2024/>

bộ khoa/ngành sẽ ít cơ hội cho sinh viên học các nhóm môn liên ngành từ các ngành gần khác. Khung chương trình tuy đa dạng về tên gọi nhưng thiếu chiều sâu liên ngành thực sự, vốn là yêu cầu then chốt trong đào tạo Quan hệ quốc tế hiện đại. Thêm vào đó, các môn học trong CTĐT ngành Quan hệ quốc tế tại các trường ở TP.HCM chủ yếu tập trung vào nội dung đối ngoại của Việt Nam với các nước và khu vực và các vấn đề toàn cầu, hầu như không có nội dung môn học theo hướng chuyên ngành thực sự tìm hiểu về tình hình xã hội-văn hóa và vai trò của các địa phương, TP.HCM cũng như các thành phố lớn nói chung trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam. Điều này sẽ khiến sinh viên thuộc ngành Quan hệ quốc tế tại Việt Nam thiếu hụt thực tiễn và bắt kịp với tình hình địa phương đặt trong bối cảnh diễn biến quốc tế khi tốt nghiệp, như chiến lược phát triển bền vững trên nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục những năm gần đây - Think Globally, Act Locally (Tư duy theo quy mô toàn cầu, hành động theo đặc trưng địa phương). Ngoài ra, một CTĐT ngành Quan hệ quốc tế có nhiều nội dung về Việt Nam hơn sẽ thu hút các sinh viên quốc tế đam mê ngành học này, mong muốn tìm hiểu và học tập tại Việt Nam.

(ii) *Liên kết quốc tế chưa toàn diện.* Riêng đối với ngành Quan hệ quốc tế, tại UEF hoặc HCM-USSH các chương trình liên kết quốc tế chỉ mới dừng lại ở trao đổi theo hình thức tín chỉ hoặc chuyển tiếp, vẫn thiếu sự tích hợp sâu trong hợp tác quốc tế vào cấu trúc chương trình từ giảng dạy-đào tạo cho đến đầu ra của sinh viên. Hiện nay, tại TP.HCM, đào tạo ngành Quan hệ quốc tế vẫn thiếu các hình thức như: *một là*, “Joint Curriculum” - cùng xây dựng môn học với đối tác quốc tế (ví dụ môn “ASEAN Diplomacy” dạy chung với một trường Đại học ở Thái Lan hay Ấn Độ); *hai là*, “Double degree thực chất” - sinh viên nhận 02 bằng Cử nhân từ TDTU và đối tác (không chỉ là chuyển tiếp); *ba là*, “Giảng viên quốc tế thường trú” - mời các nhà ngoại giao, chuyên gia từ ASEAN/Úc/châu Âu - Mỹ của các trường đối tác về dạy theo học kỳ.

Trước những “khoảng trống” hiện nay trong việc đào tạo ngành Quan hệ quốc tế tại khu vực TP.HCM đã phân tích cho thấy rằng TDTU có thể tạo nên khác biệt bằng cách thiết kế một chương trình Quan hệ quốc tế mở, liên ngành, và chuẩn quốc tế, đặc biệt trong xu thế số hóa hiện nay Ngoại giao số (Digital International Relations and Diplomacy) và Truyền thông chính trị (Political Communication and Advocacy) đang và sẽ là các ngành

học phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới trong 10 năm tới⁸, cho phép sinh viên Việt Nam tự do lựa chọn học phần từ các khối ngành liên quan đồng thời thu hút được sinh viên quốc tế từ nhiều khu vực; với môi trường học tập và đào tạo đa văn hóa sẽ hình thành một lực lượng nhân lực quốc tế hóa, thích ứng cao, có bản lĩnh chính trị vững vàng, và tinh thần sẵn sàng đóng góp cho cộng đồng trong một thế giới nhiều biến động. Điều này không chỉ giúp sinh viên có thể đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước mà còn có khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế.

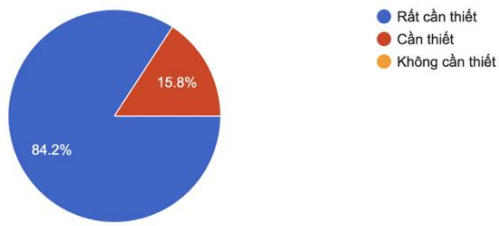
Từ nhận thức đó và nhu cầu thực tiễn, việc mở ngành Quan hệ quốc tế góp phần thực hiện sứ mạng của TDTU trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Ngành học này cũng phù hợp với chiến lược mở rộng đào tạo theo nhu cầu xã hội, góp phần nâng cao vị thế của TDTU trong lĩnh vực Quan hệ quốc tế, đồng thời phù hợp với năng lực của Trường và các mục tiêu phát triển quốc gia.

2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực

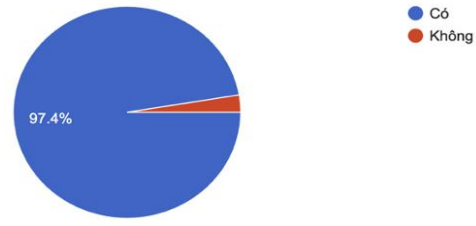
Khoa KHXHNV đã tiến hành khảo sát về nhu cầu nguồn nhân lực trình độ đại học ngành Quan hệ quốc tế trong thời gian từ tháng 6/2025 - tháng 8/2025 và thu được 39 phản hồi. Trong số 39 phản hồi có 25,64% (10/39 phản hồi) là Giám đốc, Trưởng - Phó Phòng từ các đơn vị Hành chính sự nghiệp như Sở Ngoại vụ và các Công ty-Doanh nghiệp, và 74,36% (29/39 phản hồi) là Lãnh đạo, Giảng viên và Nghiên cứu viên từ Khối các Học viện, Viện Nghiên cứu và trường Đại học.

Kết quả cho thấy tại công ty/cơ quan đều có phòng/đơn vị Hợp tác quốc tế/Đối ngoại (89,2%) và 100% đối tượng khảo sát đánh giá hoạt động đối ngoại là cần thiết dù trong cơ quan hay công ty hiện có bộ phận đối ngoại hay không, trong đó 83,8% chọn mức “rất cần thiết”. Đáng chú ý, 97,3% khẳng định có nhu cầu tuyển dụng nhân lực Quan hệ quốc tế trong vòng 5 năm tới, qua đó cho thấy cầu tuyển dụng ổn định ở trung hạn. Ở câu hỏi mở về vị trí cần tuyển, các vai trò được nêu nhiều nhất gồm *chuyên viên đối ngoại, giảng viên/giảng dạy (đối với khối cơ sở đào tạo/viện trường), trưởng/phụ trách Hợp tác Quốc tế và cán bộ nghiên cứu*.

⁸ Digital diplomacy (2025), đăng trên <https://www.diplomacy.edu/topics/digital-diplomacy/#:~:text=This%20term%20refers%20to%20the,digital%20diplomacy%E2%80%9D%20underscore%20its%20importance.>



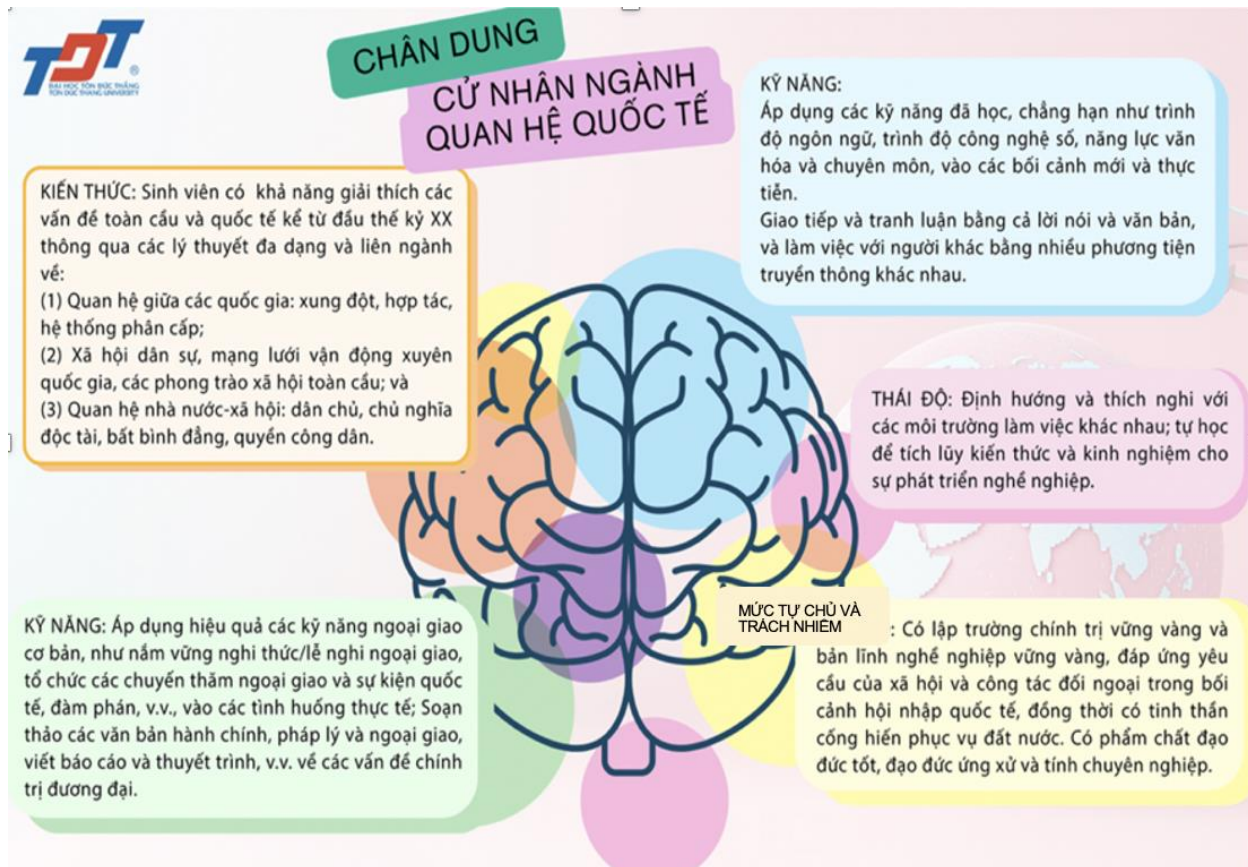
Hình 2a. Sự cần thiết của hoạt động đối ngoại trong Quý Công ty/Cơ quan



Hình 2b. Quý Công ty/Cơ quan có nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành Quan hệ quốc tế trong 05 năm tới

Ba cụm năng lực nhà tuyển dụng ưu tiên đều đạt mức rất cao trên thang bốn mức (Chưa cần thiết - Ít cần thiết - Cần thiết - Rất cần thiết). Đối với nội dung khảo sát về yêu cầu về “Kiến thức” của Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế, điểm trung bình xấp xỉ 3,4 với khoảng 95% chọn mức “cần thiết” hoặc “rất cần thiết” cho các nội dung như mối quan hệ toàn diện giữa các lĩnh vực chính sách; các yếu tố quyết định vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế; ứng dụng quan hệ quốc tế vào công việc; cấu trúc và thể chế (kinh tế - chính trị - pháp lý - văn hóa); và các vấn đề toàn cầu. Đối với nội dung khảo sát về “Kỹ năng”, giao tiếp và giao tiếp xuyên văn hóa, đàm phán và giải quyết vấn đề, hợp tác - làm việc nhóm và tư duy phản biện là những năng lực được coi trọng nhất (dao động từ 92% đến 97%). Đối với nội dung khảo sát về “Thái độ”, đạo đức nghề nghiệp là chỉ báo cao nhất toàn bảng (điểm trung bình khoảng 3,54, chiếm 97,3%), cùng với tuân thủ chuẩn mực, tôn trọng tri thức và sẵn sàng tham vấn chuyên gia khi xử lý vấn đề. Bức tranh này cho thấy doanh nghiệp/đơn vị không chỉ cần kiến thức liên ngành và kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa mà còn đặt nặng tiêu chuẩn nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội ở người tốt nghiệp.

Khảo sát nhu cầu của đối tượng người học đối với ngành Quan hệ quốc tế thu được 143 phản hồi trong khoảng thời gian 9/2025. Mẫu nghiêng về sinh viên đang theo học đại học (86,7%), tiếp đến là học sinh THPT (13,3%) và một tỉ lệ nhỏ đã đi làm (2,1%). Kết quả phản hồi mức độ nhận biết ban đầu về ngành khá tốt: khoảng 79,7% người tham gia cho biết đã từng nghe về Quan hệ quốc tế, 16,1% khẳng định biết rất rõ và chỉ 4,2% chưa từng nghe. Khi tiếp cận “chân dung cử nhân Quan hệ quốc tế” (Hình 3), đa số cảm nhận tích cực: 61,5% thấy thú vị và 33,6% đánh giá cần thiết.



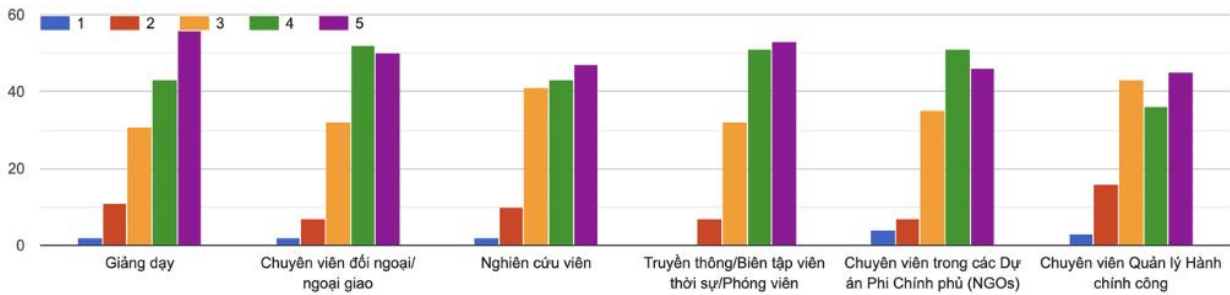
Hình 3. Chân dung Dự kiến cho Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế

Khi được hỏi về nội dung kiến thức hoặc kỹ năng mà các bạn quan tâm hoặc mong muốn được học ở bậc Đại học, Nhóm “*giải thích - đánh giá - giải quyết các thách thức toàn cầu*” đạt điểm trung bình 4,33 với khoảng 84% chọn mức 4-5, đứng đầu toàn bộ mục khảo sát. Mức quan tâm tới các vấn đề toàn cầu đương đại (ô nhiễm, chuyển đổi số - an ninh mạng, xung đột...) đạt 4,25 và cũng đạt khoảng 84%, phản ánh kỳ vọng nội dung học phải bám sát thực tiễn của người học. Ngoài ra, nhu cầu về nền tảng liên ngành (văn hóa - chính trị - kinh tế - xã hội) đạt 4,25 với khoảng 82%; yêu thích học lịch sử - văn hóa - chính trị các quốc gia đạt 4,24 với trên 81%; và nhóm “truyền thông chính trị - ngoại giao số” ở mức 4,20 với khoảng 81%. Ngoại ngữ cũng là trọng điểm: mong muốn học ngoại ngữ thứ hai (ngoài tiếng Anh) đạt trung bình 4,24 với gần 79%; trong khi “yêu thích học tiếng Anh” vẫn cao (3,93; khoảng 73%) nhưng thấp hơn nhu cầu về ngoại ngữ thứ hai, cho thấy người học ý thức rõ lợi thế cạnh tranh của đa ngôn ngữ.

Bảng 6. Khảo sát về nhu cầu được đào tạo về kiến thức, kỹ năng, nhận thức ở chương trình Đại học của học sinh sinh viên

STT	Nội dung câu hỏi khảo sát	Mức độ quan tâm				
		1	2	3	4	5
1	Bạn yêu thích học tiếng Anh	2	9	27	65	40
2	Bạn yêu thích học về lịch sử - văn hoá - chính trị các quốc gia	0	2	26	54	61
3	Bạn muốn được phát triển kiến thức nền rộng và liên ngành về văn hoá - chính trị - kinh tế - xã hội ở Bậc Đại học	0	2	25	52	64
4	Bạn muốn được học về các vấn đề toàn cầu (như ô nhiễm, dân số, an ninh mạng, xung đột vũ trang, ...)	1	2	22	55	63
5	Bạn muốn được phát triển kỹ năng phân tích, diễn giải, đánh giá và giải quyết các vấn đề thách thức toàn cầu	0	2	20	49	72
6	Bạn muốn được học các kiến thức và kỹ năng về truyền thông chính trị và ngoại giao số trong chương trình đại học	0	3	26	53	61
7	Bạn muốn được học ngôn ngữ thứ hai (ngoài tiếng Anh) ở Bậc Đại học	1	2	27	43	70

Về định hướng nghề nghiệp, khi được hỏi về mức độ quan tâm đối với các lĩnh vực nghề nghiệp, hai “lựa chọn” nổi bật là truyền thông - báo chí - thông tin đối ngoại (điểm trung bình 4,06; khoảng 72,6%) và chuyên viên đối ngoại/ngoại giao (4,01; khoảng 72,6%). Các định hướng khác như giảng dạy, NGOs và nghiên cứu cũng được quan tâm tích cực, sau đó là các lĩnh vực khác như hành chính công. So sánh theo nhóm đối tượng cho thấy các nhóm đều đánh giá cao các năng lực cốt lõi; riêng với ngoại ngữ thứ hai, học sinh THPT có điểm trung bình xấp xỉ 3,8, thấp hơn sinh viên (khoảng 4,25), hàm ý rằng cần tư vấn lộ trình và thiết kế mức độ “vừa sức” ngay từ năm nhất. Tổng thể dữ liệu khẳng định rằng nhu cầu học Quan hệ quốc tế khá mạnh, thiên về năng lực phân tích - giải quyết vấn đề trên nền liên ngành, có tích hợp năng lực truyền thông/ngoại giao số và yêu cầu ngoại ngữ đa dạng.



Hình 4. Mức độ quan tâm đối với những ngành nghề (1=Hoàn toàn không quan tâm; 2=Không quan tâm; 3=Không có ý kiến; 4=Quan tâm; 5=Rất quan tâm)

Giao điểm cung - cầu và hàm ý thiết kế chương trình cho thấy, khi đặt hai khảo sát cạnh nhau, giao điểm nổi bật khá rõ ràng. Phía người học bộc lộ nhu cầu mạnh về năng lực phân tích - giải quyết vấn đề toàn cầu, nội dung liên ngành, năng lực truyền thông/ngoại giao số và đa ngôn ngữ; phía nhà tuyển dụng cũng ưu tiên đúng các năng lực tương tự, đồng thời nhấn mạnh kỹ năng giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm và thái độ nghề nghiệp. Điều này gợi ý cấu trúc chương trình nên tổ chức theo các nhóm học phần tự chọn tương ứng với nhu cầu thị trường: (i) *Ngoại giao - Chính sách công*; (ii) *Truyền thông - Ngoại giao số*; (iii) *Kinh tế - Dự án quốc tế*; và (iv) *An ninh - Công nghệ*. Ở các học phần cốt lõi bắt buộc, nên hình thành một “xương sống kỹ năng” xuyên suốt như: viết báo cáo/chính sách Anh - Việt, phân tích dữ liệu cho quan hệ quốc tế, đàm phán - hòa giải, truyền thông/ngoại giao số và giao tiếp xuyên văn hóa. Ngoại ngữ thứ hai cần được thiết kế theo các mốc năng lực (A2/B1/B2) với chứng nhận từng bước hoặc quy đổi tín chỉ để tạo động lực tiên bộ và ghi nhận năng lực thực sự.

Về phương thức đào tạo nên tăng cường trải nghiệm thực tế và đánh giá theo năng lực. Các học phần mô phỏng đối ngoại, dự án đặt hàng, seminar chuyên gia và đợt thực tập 8-12 tuần có người hướng dẫn hai phía sẽ giúp người học được “va chạm” vào nghiệp vụ ngay từ sớm; sản phẩm đầu ra như policy brief, case report hay kế hoạch truyền thông đối ngoại sẽ là bằng chứng năng lực hữu hình đối với nhà tuyển dụng. Việc chuẩn hóa rubric cho các dạng đánh giá (brief, debate/moot, mô phỏng, dự án nhóm) cùng với công bố chuẩn đầu ra theo từng nhóm học phần sẽ giúp chương trình minh bạch, dễ giám sát chất lượng và thuận tiện cho kiểm định.

Thông qua việc phân tích bối cảnh thực tiễn về nhu cầu xã hội, thực trạng nguồn nhân lực ngành Quan hệ quốc tế và khảo sát các đối tượng liên quan và nhận định nhu cầu đối với nguồn nhân lực trình độ đại học ngành Quan hệ quốc tế cho thấy việc mở ngành sẽ: đáp

ứng nhu cầu đào tạo của nguồn nhân lực; nhu cầu sử dụng lao động trong các hoạt động ngoại giao, giao thương quốc tế của các cơ quan Nhà nước/ngoại Nhà nước và các đơn vị kinh tế, đoàn thể, tổ chức. Việc đào tạo nguồn nhân lực quan hệ quốc tế chất lượng cao là yếu tố quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, thúc đẩy hội nhập và phát triển bền vững cho Việt Nam.

2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới

Trong bối cảnh toàn cầu hoá sâu rộng, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, xung đột khu vực, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, an ninh mạng, di cư... ngày càng phức tạp, nhu cầu về nguồn nhân lực có kiến thức chuyên sâu về quan hệ quốc tế tăng mạnh trên phạm vi toàn cầu. Không chỉ các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế, mà cả doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ (NGO), tập đoàn truyền thông, công ty công nghệ, viện nghiên cứu... nhằm hình thành một đội ngũ nhân sự có khả năng phân tích bối cảnh quốc tế, giao tiếp đa văn hoá, tham gia hoạch định và tư vấn chính sách. Điều này thúc đẩy các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới mở rộng quy mô, đa dạng hoá và đổi mới chương trình đào tạo cử nhân Quan hệ quốc tế. Ví dụ tại Anh, báo cáo năm 2025 của British Academy về ngành Chính trị và Quan hệ quốc tế (Politics and International Relations - PIR) cho thấy số lượng tuyển sinh bậc cử nhân tăng khoảng 20% và bậc sau đại học dạng học tín chỉ tăng tới 41% trong giai đoạn 2011/12 - 2022/23. 10 năm sau khi tốt nghiệp, mức lương trung bình của sinh viên tốt nghiệp bậc đại học ngành Chính trị và Quan hệ quốc tế cao hơn 5.000 bảng Anh so với mức lương trung bình của sinh viên tốt nghiệp sau đại học. Đối với sinh viên tốt nghiệp sau đại học trong ngành này, mức lương trung bình cao hơn 9.000 bảng Anh so với tất cả các ngành khác⁹. Điều này phản ánh rõ sức hút và giá trị thị trường lao động của nhóm ngành Quan hệ quốc tế.

Vì vậy, việc phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo cử nhân Quan hệ quốc tế trên thế giới có ý nghĩa thực tiễn quan trọng, giúp các trường đại học - trong đó có Việt Nam - định hướng cải tiến chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo và tăng năng lực cạnh tranh của sinh viên trên thị trường lao động toàn cầu.

⁹ The British Academy (2025), đăng trên <https://www.thebritishacademy.ac.uk/publications/politics-and-international-relations-provision-in-uk-higher-education/>

Bối cảnh chung của Đào tạo ngành Quan hệ quốc tế trên thế giới

Trên bình diện toàn cầu, nhóm ngành Chính trị - Quan hệ quốc tế là một trong những khối ngành xã hội - nhân văn có tốc độ tăng trưởng vững chắc. Ở nhiều trường lớn như Đại học Edinburgh, riêng khoa Politics and International Relations hàng năm đã có trên 600 sinh viên đại học và khoảng 100 học viên sau đại học quốc tế theo học. Điều này cho thấy quy mô đào tạo và mức độ quốc tế hoá cao của ngành.

Về phía thị trường lao động, các dự báo của Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ (Bureau of Labor Statistics) được trích dẫn trong các báo cáo hướng nghiệp cho thấy các vị trí công việc liên quan tới khoa học chính trị và Quan hệ quốc tế (như chuyên gia chính trị, chuyên gia phân tích chính sách,...) dự kiến tăng khoảng 5% trong giai đoạn 2018-2028, mức tăng tương đương hoặc cao hơn trung bình của toàn bộ thị trường lao động¹⁰. Điều này phản ánh xu hướng nhu cầu ổn định, lâu dài đối với nhân lực có nền tảng Quan hệ quốc tế.

Song song với đó, các bảng xếp hạng đại học thế giới theo nhóm ngành chính trị và Quan hệ quốc tế do Times Higher Education và QS thực hiện cho thấy hàng nghìn cơ sở giáo dục đang tham gia đào tạo, với bảng xếp hạng Social Sciences (bao gồm Politics and International Studies) năm 2025 của Times Higher Education ghi nhận tới 1.093 cơ sở thuộc 100 quốc gia¹¹. Trong số các trường có thể mạnh về Quan hệ quốc tế thường xuyên xuất hiện những cái tên như Harvard, University of Oxford, LSE, Sciences Po, Princeton, Stanford hay Cambridge. Điều này không chỉ khẳng định vị thế khoa học của ngành mà còn cho thấy mức độ cạnh tranh và đa dạng mô hình đào tạo.

Các xu hướng phát triển chủ yếu trong đào tạo Cử nhân Quan hệ quốc tế

(i) Xu hướng về nội dung chương trình

Thứ nhất, có thể thấy rõ sự chuyển dịch từ cách tiếp cận “lý thuyết - lịch sử” sang “ứng dụng - liên ngành”. Các học phần nền tảng như Lý thuyết Quan hệ quốc tế, Lịch sử Quan hệ quốc tế, Chính trị thế giới vẫn được giữ vai trò cốt lõi, nhưng đang ngày càng được bổ sung bởi các học phần mang tính ứng dụng cao. Ở nhiều trường, chương trình cử nhân Quan hệ quốc tế được thiết kế dưới dạng “Quan hệ quốc tế và...”/“International Relations and...” đi cùng các lĩnh vực như kinh doanh quốc tế, luật quốc tế, truyền thông,

¹⁰ Datausa (2025), đăng tại <https://datausa.io/profile/cip/international-relations-affairs>

¹¹ THE (2025), đăng tại <https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2025/subject-ranking/social-sciences>

phát triển hay an ninh. Chẳng hạn, nhiều chương trình tại Mỹ và châu Âu mở ngành “International Relations and Global Business”, “International Politics and Economics”, “International Relations and Security Studies”, cho phép sinh viên vừa tiếp cận các lý thuyết, vừa có kiến thức chuyên sâu về kinh tế hay an ninh.

Thứ hai, chương trình có xu hướng tập trung mạnh hơn vào các vấn đề “nóng” của thế giới. Các học phần về an ninh phi truyền thống và an ninh con người (biến đổi khí hậu, dịch bệnh, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh mạng, khủng bố), về phát triển bền vững và quản trị toàn cầu (SDGs, hợp tác phát triển, vai trò của các tổ chức đa phương), hay về Peace & Conflict Studies (giải quyết xung đột, gìn giữ hoà bình, tái thiết hậu chiến) trở thành phần không thể thiếu trong nhiều chương trình. Những nội dung này phản ánh sự dịch chuyển của trọng tâm quan hệ quốc tế từ các vấn đề thuần túy “giữa các quốc gia” sang các thách thức toàn cầu phức tạp, đòi hỏi phối hợp đa chủ thể.

Thứ ba, xu hướng liên ngành thể hiện rõ trong các chương trình mới như Global Studies tại Đại học Quốc gia Singapore (NUS). Chương trình Global Studies được giới thiệu như một lĩnh vực đa ngành mới, nghiên cứu các quá trình toàn cầu hoá trên các bình diện chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá, với trọng tâm là các vấn đề chính sách toàn cầu và năng lực tư duy phản biện, sáng tạo cho thể hệ công dân toàn cầu mới¹² là một ví dụ điển hình cho xu hướng nối kết quan hệ quốc tế với kinh tế - xã hội và chính sách công.

Thứ tư, nhiều chương trình tăng cường học phần kỹ năng nghề nghiệp. Sinh viên được học và luyện tập kỹ năng đàm phán, thương lượng, hòa giải; kỹ năng viết văn bản ngoại giao, policy brief, memo, báo cáo phân tích rủi ro; kỹ năng quản lý dự án phát triển; kỹ năng nghiên cứu định tính và định lượng, sử dụng các phần mềm phân tích dữ liệu. Việc coi kỹ năng nghề nghiệp là một phần chính thức của chương trình thay vì “kỹ năng mềm bổ sung” cho thấy định hướng đào tạo gắn với thị trường lao động.

Ví dụ tham khảo chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế của Đại học Quốc gia Úc - Australian National University. Đại học Quốc gia Úc (ANU) hiện được đánh giá là một trong những cơ sở đào tạo hàng đầu thế giới về Chính trị và Quan hệ quốc tế. Theo bảng xếp hạng QS theo ngành năm 2024, nhóm ngành Politics & International Studies của ANU đứng thứ 8 thế giới và là một trong năm ngành nằm trong top 10 toàn cầu của trường, giúp ANU có số ngành top 10 nhiều nhất trong các đại học Úc. Đồng thời, theo bảng xếp

¹² NUS Global Studies (2025), đăng tại <https://fass.nus.edu.sg/globalstudies/>

hạng Times Higher Education về khoa học xã hội năm 2024, ANU đứng số 1 tại Úc trong lĩnh vực khoa học xã hội (bao gồm Chính trị, Quan hệ quốc tế, Xã hội học...). Điều này cho thấy môi trường học thuật và uy tín quốc tế của chương trình là rất cao.

Chương trình **Bachelor of International Relations (BIR)** của ANU là chương trình cử nhân chuyên ngành, học toàn thời gian 3 năm với tối thiểu 144 tín chỉ. Cấu trúc chương trình gồm các học phần bắt buộc nền tảng như *Introduction to International Relations: Foundations and Concepts*, *Introduction to International Relations: Contemporary Global Issues*, *Issues in International Political Economy* và *Foreign Policy Analysis*, giúp sinh viên nắm vững lý thuyết nền, các vấn đề kinh tế chính trị toàn cầu và phân tích chính sách đối ngoại.

Bên cạnh đó, sinh viên phải học các cụm học phần về lý thuyết chính trị - quan hệ quốc tế, phương pháp nghiên cứu (định tính, định lượng, viết nghiên cứu), area studies (chính trị châu Á, châu Âu, Trung Đông, Mỹ Latinh, châu Phi, v.v.), an ninh quốc tế (an ninh ở châu Á - Thái Bình Dương, chính sách an ninh của các cường quốc, khủng bố, vũ khí hạt nhân, an ninh môi trường, hòa bình và xung đột) và chính trị toàn cầu (di cư, nhân quyền, tổ chức quốc tế, công lý toàn cầu, luật quốc tế, bất bình đẳng xã hội...). Cấu trúc này cho thấy sự kết hợp rất rõ giữa lý thuyết - phương pháp - khu vực - an ninh - toàn cầu, đúng với xu hướng đào tạo “Quan hệ quốc tế + an ninh + phát triển + nhân quyền” hiện nay.

Một điểm đáng chú ý là chương trình khuyến khích mạnh mẽ học ngoại ngữ và nghiên cứu khu vực: sinh viên có thể chọn tới 24 tín chỉ trong các minor/ngành phụ ngôn ngữ như tiếng Trung, Nhật, Hàn, Pháp, Đức, Ả Rập, Hindi, Indonesia, Tây Ban Nha, Việt Nam... Điều này phản ánh mô hình “Quan hệ quốc tế gắn với năng lực ngôn ngữ và khu vực học”, rất phù hợp cho định hướng việc làm trong ngoại giao, tổ chức quốc tế, doanh nghiệp đa quốc gia, báo chí, nghiên cứu. Chương trình cũng cho phép sinh viên tham gia chương trình thực tập tại Quốc hội, cơ quan nhà nước, tổ chức quốc tế ở Canberra (Australian National Internships Program) và học các môn về lãnh đạo, giải quyết vấn đề phức tạp ở cấp hiệu trưởng, tạo cầu nối trực tiếp với môi trường nghề nghiệp.

Vì đặt tại thủ đô Canberra - “thủ phủ chính trị” của Úc - nên sinh viên Quan hệ quốc tế của ANU có lợi thế tiếp cận hệ thống cơ quan chính phủ, đại sứ quán, tổ chức quốc tế và các think tank. Điều này củng cố định hướng đào tạo gắn nghiên cứu với hoạch định chính sách, một xu hướng rõ ở nhiều chương trình Quan hệ quốc tế hàng đầu trên thế giới.

So sánh với một số chương trình tại các đại học lớn ở Úc

(1) So với Monash University: Tại Monash, Quan hệ quốc tế được tổ chức như một major trong Cử nhân Khoa học Xã hội/Nghệ thuật (Bachelor of Arts), thay vì một degree độc lập như ANU. Major International Relations ở đây tập trung vào bốn mảng chính: an ninh quốc tế, quản trị toàn cầu, kinh tế chính trị quốc tế và chính sách đối ngoại. Cấu trúc major bao gồm các môn “gateway” ở năm 1 (Nhập môn Quan hệ quốc tế, khủng bố và bạo lực chính trị), “cornerstone” ở năm 2 (quản trị toàn cầu, phân tích chính sách đối ngoại), và các môn “capstone” ở năm 3 (an ninh quốc tế, kinh tế chính trị quốc tế, quyền lực và tri thức trong chính trị thế giới).

(2) So với University of Sydney: University of Sydney mới triển khai Bachelor of International Studies - một degree tập trung vào toàn cầu kết hợp nghiên cứu chính trị quốc tế với lịch sử, ngôn ngữ và văn hóa. Sinh viên học major International Studies, kèm theo một minor hoặc một major thứ hai, đồng thời phải học các học phần ngôn ngữ bắt buộc. Chương trình đi sâu vào các chủ đề về xung đột và công lý, nhà nước và phi nhà nước, tổ chức quốc tế, đa dạng khu vực và cộng đồng ngôn ngữ, giúp người học phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa và tư duy toàn cầu. University of Sydney tập trung mạnh mẽ học kỳ/năm học ở nước ngoài, với mạng lưới khoảng 250 trường đối tác trên hơn 40 quốc gia (Pháp, Trung Quốc, Singapore, Ấn Độ, Anh, Mỹ, Canada, Thụy Điển...).

(3) So với UNSW Sydney: UNSW không có một degree tên là “Bachelor of International Relations” riêng biệt mà đặt International Studies như một lĩnh vực liên ngành kết hợp khoa học xã hội, nhân văn và ngôn ngữ. Mục tiêu của UNSW là giúp sinh viên phân tích các chuyển biến toàn cầu về di cư, khủng hoảng môi trường, dòng vốn, ý tưởng và bản sắc, từ đó xây dựng phản ứng chính sách phù hợp. Chương trình International Studies tại UNSW cung cấp các môn về chính sách công và đối ngoại, phát triển quốc tế, vấn đề môi trường, giới, lịch sử cùng với các học phần area studies và ngôn ngữ (Trung, Pháp, Đức, Hy Lạp, Ý, Nhật, Hàn, Tây Ban Nha). Trường nhấn mạnh tính nghề nghiệp và trải nghiệm: sinh viên có thể thực tập nghề nghiệp, tham gia trao đổi một năm tại hơn 300 đối tác quốc tế, được định hướng nghề nghiệp và rèn luyện kỹ năng phỏng vấn - giao tiếp trong các seminar.

Nhận xét chung, ngôn ngữ và khu vực học được xem là trụ cột quan trọng. ANU yêu cầu hoặc khuyến khích mạnh mẽ minor ngôn ngữ, với rất nhiều lựa chọn châu Á (trong đó

có tiếng Việt), châu Âu và Trung Đông. Sydney và UNSW đều tích hợp học phần ngôn ngữ trong degree International Studies, coi đây là điều kiện để phát triển năng lực công dân toàn cầu. Thứ hai, trải nghiệm quốc tế, internships và kết nối nghề nghiệp là điểm chung nổi bật. ANU có chương trình thực tập quốc hội và các course về lãnh đạo trong thế giới phức tạp; University of Sydney và UNSW xây dựng hệ thống trao đổi quốc tế với 200 - 300 đối tác toàn cầu cùng các hình thức thực tập, field trip; Monash có các study tour tại EU, Washington D.C., các khóa học thực hành nghề nghiệp trong ngành Quan hệ quốc tế. Điều này thể hiện xu hướng Quan hệ quốc tế gắn với học tập từ thực tiễn để sinh viên có hồ sơ nghề nghiệp tốt sau khi ra trường.

(ii) Xu hướng về phương pháp giảng dạy

Thứ nhất, phương pháp học qua mô phỏng (simulation-based learning) được áp dụng rộng rãi. Các cuộc mô phỏng Liên Hợp Quốc (Model UN), Nghị viện châu Âu, ASEAN Summit, đàm phán khí hậu (COP), đàm phán thương mại hay đàm phán hoà bình được tổ chức như một phần của học phần hoặc hoạt động ngoại khoá bắt buộc. Sinh viên đóng vai đại biểu quốc gia, đại diện tổ chức quốc tế, doanh nghiệp hay nhóm lợi ích, phải chuẩn bị lập trường, xây dựng chiến lược đàm phán, trình bày diễn văn và bỏ phiếu. Thông qua các hoạt động này, người học rèn luyện tư duy chiến lược, kỹ năng thuyết phục, khả năng diễn đạt trước công chúng và làm việc nhóm đa văn hoá.

Thứ hai, học theo dự án (project-based learning) trở thành xu hướng chủ đạo trong nhiều trường đại học. Ở một số chương trình tại Anh hay Singapore, sinh viên phải thực hiện dự án thiết kế chiến dịch truyền thông quốc tế cho một thương hiệu hoặc một vấn đề xã hội; dự án tư vấn chính sách cho cơ quan nhà nước, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế; hoặc dự án nghiên cứu và can thiệp tại cộng đồng, khu vực biên giới, khu công nghiệp. Kết quả dự án được đánh giá như một phần quan trọng trong điểm tổng kết học phần, thay thế dần cách kiểm tra thuần tuý viết luận hoặc thi trắc nghiệm.

Thứ ba, ứng dụng công nghệ và mô hình học kết hợp (blended learning) làm thay đổi cách dạy và học Quan hệ quốc tế. Nhiều trường xây dựng hệ thống quản lý học tập (LMS), sử dụng kho học liệu mở (MOOC) của Coursera, edX hay FutureLearn như tài nguyên bắt buộc; giảng viên yêu cầu sinh viên khai thác dữ liệu mở, báo cáo thường niên của các tổ chức quốc tế, cơ sở dữ liệu thống kê để thực hiện bài tập. Các hình thức đánh giá cũng đa dạng hơn, từ bài luận truyền thống đến e-portfolio, video, podcast, infographic, blog học thuật... Qua đó, người học rèn luyện năng lực số bên cạnh năng lực chuyên môn.

(iii) Xu hướng về mô hình tổ chức chương trình

Một đặc trưng nổi bật của ngành Quan hệ quốc tế là mức độ quốc tế hoá rất cao. Các trường đại học hàng đầu như Harvard, Oxford, LSE, Sciences Po hay Georgetown không chỉ thu hút sinh viên từ hàng trăm quốc gia mà còn thiết kế mạng lưới chương trình liên kết, song bằng và trao đổi rất phong phú. Trường Paris School of International Affairs (PSIA) thuộc Sciences Po là ví dụ điển hình: trường cung cấp tám chương trình thạc sĩ hai năm trong các lĩnh vực cốt lõi của quan hệ quốc tế như An ninh quốc tế, Quản trị và ngoại giao, Chính sách kinh tế quốc tế, Phát triển quốc tế, Nhân quyền và hành động nhân đạo, Chính sách môi trường, Chuyển đổi năng lượng và Công nghệ và các vấn đề toàn cầu, với cộng đồng sinh viên đến từ hơn 110 quốc tịch khác nhau¹³. Mặc dù là bậc sau đại học, mô hình này cho thấy xu hướng liên thông dọc giữa chương trình cử nhân và thạc sĩ Quan hệ quốc tế, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu quốc tế hoá trong đào tạo.

Bên cạnh mô hình liên kết quốc tế, nhiều trường phát triển mạnh các chương trình song bằng hoặc *double major* giữa Quan hệ quốc tế và một lĩnh vực khác như kinh tế, kinh doanh, luật, truyền thông, hoặc ngoại ngữ (ví dụ song bằng International Relations & Arabic)¹⁴. Cách thiết kế này giúp sinh viên mở rộng cơ hội nghề nghiệp, đồng thời khuyến khích tư duy liên ngành. Các chương trình trao đổi sinh viên một học kỳ hoặc một năm với trường đối tác ở khu vực khác cũng được coi là thành phần quan trọng, thậm chí bắt buộc, trong nhiều chương trình. Văn phòng quan hệ quốc tế của các khoa - như FASS tại NUS - có nhiệm vụ tăng cường cơ hội trao đổi, thực tập quốc tế, nghiên cứu chung cho sinh viên và giảng viên¹⁵.

Liên kết với doanh nghiệp và tổ chức phi nhà nước cũng là xu hướng nổi bật. Không ít chương trình ký kết hợp tác với phòng thương mại, doanh nghiệp FDI, công ty logistics, tập đoàn tư vấn rủi ro chính trị, tổ chức phát triển, NGO và các cơ quan báo chí lớn. Sinh viên năm 3-4 được khuyến khích hoặc bắt buộc tham gia thực tập, tham gia dự án tư vấn, viết báo cáo phân tích rủi ro thị trường, xây dựng chiến dịch truyền thông đối ngoại cho đối tác. Qua đó, khoảng cách giữa “lý thuyết” và “thực tiễn” được rút ngắn.

¹³ Paris School of International Affairs (2025), đăng tại <https://www.sciencespo.fr/psia/academics/masters/>

¹⁴ Coursera Staff (2025), đăng tại <https://www.coursera.org/articles/double-major-vs-dual-degree?>

¹⁵ National University of Singapore (2025), đăng tại <https://fass.nus.edu.sg/about-us/what-makes-us-global/international-relations/>

(iv) Xu hướng về chuẩn đầu ra và năng lực sinh viên

Các chương trình cử nhân Quan hệ quốc tế ngày càng xây dựng chuẩn đầu ra dựa trên nhóm năng lực cụ thể. Trước hết là năng lực học thuật và phân tích, thể hiện ở khả năng nắm vững các lý thuyết Quan hệ quốc tế, chính trị học, kinh tế quốc tế, luật quốc tế, đồng thời biết vận dụng để phân tích tình huống cụ thể, đánh giá chính sách, dự báo xu thế. Tiếp theo là năng lực nghiên cứu và xử lý thông tin: sinh viên phải biết thiết kế đề tài, thu thập và phân tích dữ liệu định tính - định lượng, khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu quốc tế, viết báo cáo nghiên cứu và policy brief có căn cứ.

Bên cạnh đó là năng lực giao tiếp - đàm phán - làm việc đa văn hoá. Hầu hết chương trình yêu cầu sinh viên thành thạo ít nhất một ngoại ngữ (thường là tiếng Anh) và khuyến khích học thêm ngoại ngữ thứ hai; nhiều trường đặt ngưỡng đầu ra về ngoại ngữ tương đương các chứng chỉ quốc tế. Qua các hoạt động thảo luận, mô phỏng, tranh biện và làm việc nhóm với sinh viên quốc tế, người học rèn luyện khả năng trình bày, lắng nghe, giải quyết xung đột và tôn trọng khác biệt văn hoá. Cuối cùng, năng lực công nghệ số và khả năng học tập suốt đời được đề cao hơn bao giờ hết, bởi bối cảnh quan hệ quốc tế đang biến đổi nhanh dưới tác động của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và truyền thông số.

Nhìn chung, đào tạo cử nhân Quan hệ quốc tế trên thế giới đang đứng trước nhiều cơ hội. Nhu cầu nhân lực có hiểu biết về chính trị và Quan hệ quốc tế gia tăng trong cả khu vực công lẫn khu vực tư nhân, từ bộ ngoại giao, cơ quan an ninh, tổ chức quốc tế tới doanh nghiệp, ngân hàng, công ty tư vấn, tổ chức phát triển. Báo cáo tại Anh cho thấy cử nhân Politics và IR có triển vọng thu nhập cao hơn mức trung bình của cử nhân các ngành khác; các dự báo của BLS ở Mỹ lại chỉ ra xu hướng tăng trưởng ổn định của các nghề liên quan đến nền tảng quan hệ quốc tế. Cùng với đó, sự quốc tế hoá mạnh mẽ trong tuyển sinh và hợp tác đào tạo tạo điều kiện để sinh viên được tiếp xúc sớm với môi trường đa văn hoá, mở rộng mạng lưới quan hệ và cơ hội nghề nghiệp.

Tuy vậy, vấn đề đào tạo ngành học Quan hệ quốc tế cũng đang đối mặt với không ít thách thức. Nhiều quốc gia ghi nhận sự cạnh tranh gay gắt giữa các trường trong việc thu hút sinh viên, đặc biệt là sinh viên quốc tế, trong khi nguồn lực tài chính bị siết chặt. Đồng thời, nguy cơ “bão hoà” hoặc đào tạo dàn trải, thiên về lý thuyết, thiếu thực tiễn vẫn tồn tại, khiến một bộ phận sinh viên khó tìm được công việc phù hợp. Bên cạnh đó, tốc độ biến động của môi trường quốc tế - từ chiến sự, khủng hoảng kinh tế đến cách mạng công nghệ

- đặt ra yêu cầu cập nhật chương trình liên tục; nếu chậm trễ, nội dung đào tạo sẽ nhanh chóng lạc hậu so với thực tế.

Từ khảo sát thực tế cho thấy ngành đào tạo cử nhân Quan hệ quốc tế trên thế giới đang phát triển theo hướng liên ngành, ứng dụng, quốc tế hoá và gắn chặt hơn với thị trường lao động. Các chương trình không chỉ trang bị nền tảng lý thuyết về chính trị - ngoại giao mà còn chú trọng đào tạo năng lực phân tích chính sách, năng lực nghiên cứu, kỹ năng giao tiếp đa văn hoá, sử dụng công nghệ số và ý thức trách nhiệm xã hội. Đối với Việt Nam, việc theo sát và vận dụng linh hoạt các xu hướng này sẽ giúp nâng cao chất lượng đào tạo, chuẩn bị cho sinh viên Quan hệ quốc tế khả năng thích ứng và cạnh tranh trong môi trường việc làm toàn cầu, đồng thời đóng góp thiết thực cho tiến trình hội nhập quốc tế và phát triển bền vững của đất nước. Chính vì vậy, đề xuất chủ trương mở ngành Quan hệ quốc tế nhằm đào tạo nhân lực chất lượng cao với chuyên môn Quan hệ quốc tế, cũng như chuyên gia về quan hệ quốc tế phù hợp với bối cảnh và xu hướng phát triển chung ngành đào tạo trong nước và thế giới.

2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của cơ sở đào tạo, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước

Việc đào tạo ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học tại Việt Nam phù hợp với các chiến lược phát triển quốc gia, thông qua các nghị quyết và quyết định quan trọng như sau:

Trước yêu cầu mới của công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng như Nghị quyết 59-NQ/TW (2025) về “Hội nhập quốc tế trong tình hình mới” và Nghị quyết 292/NQ-CP (2025) của Chính phủ về phát triển ngành ngoại giao đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Các nghị quyết này nhấn mạnh nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân lực có bản lĩnh chính trị, chuyên môn sâu, am hiểu luật pháp và có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. Cụ thể, Nghị quyết 59-NQ/TW đã nêu rõ yêu cầu: *Kiện toàn, tổ chức lại Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, các cơ quan chuyên trách về đối ngoại và hội nhập quốc tế theo hướng tinh, gọn, mạnh, hiện đại, chuyên nghiệp; tạo chuyển biến thực chất trong công tác phối hợp triển khai hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh đào tạo, nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế ở cả trung ương và địa phương, có bản lĩnh chính trị vững vàng, trình độ chuyên môn, kỹ năng cao và năng lực làm việc trong môi trường quốc tế. Tích cực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hiểu biết về luật pháp, có khả năng*

*tham gia hoà giải, giải quyết tranh chấp quốc tế. Tích cực bồi dưỡng, giới thiệu, tiến cử cán bộ Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế*¹⁶.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), theo Nghị quyết 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh¹⁷, thành phố đang được định hướng trở thành trung tâm tài chính, công nghệ và hội nhập quốc tế của quốc gia với các nhiệm vụ trọng tâm: xây dựng trung tâm tài chính quốc tế, tăng cường hợp tác quốc tế cấp địa phương (city diplomacy), phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong nhóm ngành liên quan đến hội nhập và toàn cầu hóa, xúc tiến đầu tư, thu hút FDI, mở rộng giao lưu văn hóa, giáo dục và khoa học công nghệ.

Các nghị quyết này cho thấy việc đào tạo ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học không chỉ phù hợp mà còn là yếu tố then chốt trong chiến lược giúp tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, đóng góp vào quá trình hiện đại hóa và phát triển bền vững của đất nước.

TDTU là trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với các trình độ đào tạo đại học, sau đại học. Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước và thị trường lao động, các CTĐT của Trường được xây dựng và cập nhật theo yêu cầu của thị trường lao động. Nhà trường đã ban hành Kế hoạch số 3530/KH-TĐT ngày 18/10/2024 về việc Phát triển ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học đến năm 2030.

Đào tạo ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học hoàn toàn phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục của TDTU, cụ thể như sau:

- Mục tiêu: TDTU định hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức nền tảng vững chắc, năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Chương trình đào tạo Cử nhân Quan hệ quốc tế giữ vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa mục tiêu này, góp phần phát triển đội ngũ cử nhân có khả năng phân tích, tham mưu và triển khai các hoạt

¹⁶ Việt Đức (2025), Nghị quyết số 59-NQ/TW: Hội nhập là động lực chiến lược để Việt Nam vững bước vào kỷ nguyên mới, đăng trên <https://dangcongsan.vn/banchinhhsachchientluc/xay-dung-dang/ngphi-quyet-so-59-nq-tw-hoi-nhap-la-dong-luc-chien-luoc-de-viet-nam-vung-buoc-vao-ky-nguyen-moi.html>

¹⁷ Nghị quyết số 98/2023/QH15 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TPHCM, đăng trên <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/toan-van-ngphi-quyet-thi-diem-co-che-chinh-sach-dac-thu-phat-trien-tp-hcm-119230707074903999.htm>

động đối ngoại, ngoại giao và hợp tác quốc tế, đồng thời làm phong phú hệ thống chương trình đào tạo hiện đại, liên ngành và định hướng quốc tế của Nhà trường.

- **Sứ mệnh:** Thực hiện sứ mệnh cung cấp giáo dục đại học chất lượng cao, TDTU thông qua chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học hướng đến đào tạo đội ngũ cử nhân có năng lực chuyên môn, bản lĩnh nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chương trình đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng nguồn nhân lực phục vụ công tác đối ngoại, ngoại giao, hợp tác quốc tế và hội nhập toàn diện của Việt Nam.

- **Tầm nhìn:** Trong định hướng trở thành đại học hàng đầu về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, có uy tín trong khu vực và trên trường quốc tế, đào tạo Cử nhân Quan hệ quốc tế là một trong những trụ cột góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng hợp tác học thuật và gia tăng vị thế học thuật của Nhà trường, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến ngoại giao, quan hệ quốc tế và các vấn đề toàn cầu.

- **Triết lý giáo dục:** Bám sát triết lý giáo dục của TDTU, chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế nhấn mạnh sự kết hợp hài hòa giữa lý thuyết và thực tiễn, giữa đào tạo học thuật và rèn luyện năng lực nghề nghiệp. Chương trình khuyến khích tư duy phản biện, sáng tạo và đổi mới, đồng thời tạo điều kiện để người học phát triển năng lực nghiên cứu, phân tích và đề xuất các giải pháp phù hợp với thực tiễn quan hệ quốc tế và nhu cầu phát triển của xã hội.

Những định hướng trên khẳng định vai trò then chốt của chương trình đào tạo Cử nhân Quan hệ quốc tế trong chiến lược nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy hội nhập quốc tế của TDTU trong giai đoạn hiện nay và tương lai.

2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Khoa KHXHNV đã tiến hành khảo sát người học và nhu cầu thị trường về ngành Quan hệ quốc tế từ tháng 07/2025 đến tháng 9/2025, làm cơ sở xây dựng hồ sơ chủ trương mở ngành đào tạo Quan hệ quốc tế. Ngày 09/10/2025, Hiệu trưởng TDTU ban hành Quyết định số 3657/QĐ-TĐT về việc thành lập Tổ xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo Quan hệ quốc tế trình độ đại học, mã ngành 7310206.

Trên cơ sở đó, Khoa KHXHNV đã hoàn tất việc xây dựng hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học, mã ngành 7310206 tuân thủ các quy định tại Điều 7 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo gồm các nội dung chính: (1) Sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo; (2) Năng lực của cơ sở đào tạo; (3) Mục tiêu phát triển ngành đào tạo Quan hệ quốc tế; (4) Giải pháp và lộ trình thực hiện; và (5) Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro.

Hồ sơ đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo đã được thẩm định theo quy định tại Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 và Quyết định số 75/QĐ-TĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng TDTU về việc ban hành quy định hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học, mã ngành 7310206 đã được Hội đồng KHĐT Trường thông qua ngày 28/10/2025 theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT.

Ngày 25/11/2025, Nhà trường đã có tờ trình số 4331/TTr-TĐT báo cáo Hội đồng trường về việc xin chủ trương mở ngành đào tạo mới - ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học, mã ngành 7310206 theo quy định tại Điều 7 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT.

Ngày 15/12/2025, Hội đồng trường TDTU đã ban hành Nghị quyết số 87/NQ-HĐT phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học, mã ngành 7310206.

3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế

Hiệu trưởng TDTU đã ban hành Quyết định số 3730/QĐ-TĐT ngày 14/10/2025 về việc thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT trình độ đại học ngành Quan hệ quốc tế, mã ngành 7310206. Hội đồng xây dựng CTĐT có cơ cấu thành viên: 01 tiến sĩ ngành phù hợp, am hiểu về ngành Quan hệ quốc tế là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT; 02 thạc sĩ có chuyên môn phù hợp, là giảng viên cơ hữu, có thâm niên giảng dạy. Ngoài ra, thành viên Hội đồng xây dựng có sự tham gia của các chuyên gia phát triển CTĐT (đại diện của Phòng Đại học); và chuyên gia bảo đảm chất lượng giáo dục đại học (đại diện Phòng Khảo thí và kiểm định chất lượng) của Nhà trường. Thành viên Hội đồng xây dựng còn có sự tham gia đại diện giới tuyển dụng lao động là doanh nghiệp hoạt động

trong lĩnh vực chuyên ngành Quan hệ quốc tế, có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo, để góp ý trong quá trình xây dựng CTĐT phù hợp với thực tiễn hành nghề Quan hệ quốc tế sau khi tốt nghiệp. Hội đồng xây dựng CTĐT đã thực hiện xây dựng CTĐT tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và Quyết định số 2104/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của TDTU về việc xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học.

Các bước thực hiện xây dựng CTĐT như sau:

Bước 1: Khảo sát nhu cầu trình độ Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế của thị trường; lấy ý kiến của các bên liên quan (người sử dụng lao động, giảng viên/chuyên gia, cựu sinh viên và người học tiềm năng).

Bước 2: Xác định mục tiêu CTĐT trình độ Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế; xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT;

Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT trình độ Cử nhân và xây dựng CTĐT nhằm đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

Bước 4: Đối chiếu, so sánh với CTĐT trình độ Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế với các cơ sở đào tạo uy tín khác ở trong và ngoài nước để hoàn thiện CTĐT một cách tối ưu nhất theo thực tế Việt Nam;

Bước 5: Xác định ma trận mức độ đóng góp các môn học hình thành chuẩn đầu ra;

Bước 6: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT trình độ Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế đã được xác định trong bước 2;

Bước 7: Tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT trình độ Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế;

Bước 8: Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình HĐ KHĐT.

Ngày 17/11/2025, Hội đồng thẩm định CTĐT (được thành lập theo Quyết định số 4078/QĐ-TĐT ngày 05/11/2025) đã tiến hành thẩm định CTĐT theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cơ cấu thành viên Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch (Phó giáo sư - Tiến sĩ), 01 Thư ký (Phó giáo sư - Tiến sĩ), 02 Ủy viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau (01 tiến sĩ Quốc tế học thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP.HCM và 01 tiến sĩ Lịch sử văn minh thế giới thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ và tin học TP.HCM) và 01 Ủy viên Hội đồng người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động (Thạc sĩ Chính sách hợp tác quốc tế, Chuyên viên Phòng Quản lý biên giới, Sở Ngoại

vụ tỉnh Đồng Nai). Đây là các chuyên gia am hiểu về ngành đào tạo Quan hệ quốc tế, có năng lực xây dựng, phát triển CTĐT và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Nội dung thẩm định CTĐT gồm: (1) Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo; (2) Mục tiêu của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình đào tạo; (3) Thời lượng của chương trình đào tạo; (4) Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, chuẩn đầu ra, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước, đảm bảo đúng quy định của chuẩn CTĐT, phù hợp quy chế đào tạo và các quy định khác liên quan); (5) Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) và các vấn đề khác (nếu có). Hội đồng thẩm định thông qua CTĐT nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa theo các nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định.

Trên cơ sở ý kiến phản biện của Hội đồng thẩm định, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiến hành họp, rà soát nhằm thống nhất các nội dung với Hội đồng thẩm định. Ngày 21/11/2025 Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiếp thu ý kiến và hoàn thành việc điều chỉnh CTĐT theo góp ý của Hội đồng thẩm định.

Sau khi CTĐT đã được xây dựng theo đúng quy định của BGĐĐT và Nhà trường, ngày 28/11/2025, Hội đồng KHĐT Nhà trường đã tiến hành họp xem xét thông qua CTĐT ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học, mã ngành 7310206. Căn cứ theo Biên bản họp thông qua CTĐT ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học, mã ngành 7310206 của HĐKHĐT Trường, Hiệu trưởng ban hành Quyết định số 4573/QĐ-TĐT ngày 9/12/2025 về việc ban hành CTĐT ngành Quan hệ quốc tế trình độ đại học, mã ngành 7310206 (*đính kèm CTĐT*).

3.2. Chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế được xây dựng trên cơ sở đối sánh và tham khảo có chọn lọc các chương trình đào tạo tiên tiến về Quan hệ quốc tế, Khoa học Chính trị và Truyền thông đối ngoại của các trường đại học uy tín trên thế giới và hàng đầu tại Việt Nam. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm tính chuẩn mực, hiện đại và khả năng hội nhập của chương trình trong bối cảnh giáo dục đại học toàn cầu. Chương trình được thiết kế theo định hướng liên ngành, cập nhật và gắn với thực tiễn, phản ánh kịp thời những biến động nhanh chóng của môi trường quốc tế, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam. Nội dung đào tạo tập trung trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên sâu về Quan hệ quốc tế và Truyền thông đối ngoại, kết hợp giữa nền tảng

lý luận và khả năng vận dụng vào bối cảnh quốc gia. Đặc biệt, chương trình bao gồm từ một đến hai học phần liên kết đào tạo quốc tế, tạo điều kiện để sinh viên tham gia học tập trao đổi tại các trường đại học đối tác nước ngoài có uy tín, đồng thời học tập trong môi trường đa quốc tịch cùng sinh viên quốc tế. Bên cạnh đó, khoảng 10% học phần chuyên ngành có sự tham gia giảng dạy của các giáo sư nước ngoài theo hình thức đồng giảng, góp phần hình thành cho sinh viên năng lực giao tiếp, học tập và làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa. Ngoài ra, chương trình chú trọng thực hành nghề nghiệp với thời lượng thực tập thực tế chiếm khoảng 30% tổng thời lượng đào tạo. Nhiều học phần được triển khai gắn với các cơ quan, tổ chức nghề nghiệp liên quan, kết hợp các hình thức học tập ứng dụng như mô phỏng, đóng vai, tham quan thực tế, dưới sự hướng dẫn của chuyên gia trong lĩnh vực đối ngoại. Thông qua đó, sinh viên được củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng thích ứng và phát triển toàn diện trong môi trường xã hội năng động, đồng thời được khuyến khích tham gia các hoạt động học thuật, câu lạc bộ chuyên môn và làm việc nhóm. Thông tin chung về ngành đào tạo như sau:

Tên ngành (Name of programme):

- Tên ngành tiếng Việt: 7310206

- Tên ngành tiếng Anh: International Relations

Mã ngành tuyển sinh (Programme code): 7310206

Văn bằng (Training degree): Cử nhân

Thời gian đào tạo (Training time): 4 năm

Hình thức đào tạo (Mode of study): Chính quy

Tiêu chí tuyển sinh (Admission criteria): Thí sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương đủ điều kiện nhập học theo quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của TDTU và quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức tuyển sinh: thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy chế tuyển sinh của TDTU và thông tin tuyển sinh đại học của Nhà trường.

Việc quản lý đào tạo thực hiện theo quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Nhà trường.

3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Từ 3-5 năm sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành Quan hệ quốc tế tại TDTU, người học đạt được các mục tiêu nghề nghiệp và năng lực tại bảng 7:

Bảng 7. Mục tiêu đào tạo ngành Quan hệ quốc tế

PEO	Mô tả mục tiêu đào tạo
1	Trở thành nguồn nhân lực trong lĩnh vực Quan hệ quốc tế có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, làm việc hiệu quả và thành công trong môi trường hiện đại.
2	Nắm vững đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có khả năng xác định được các vấn đề thế giới đương đại và xử lý các tình huống trong hoạt động đối ngoại một cách khéo léo.
3	Có năng lực tham gia hiệu quả vào các hoạt động truyền thông đối ngoại, quảng bá hình ảnh quốc gia, có tư duy linh hoạt, kỹ năng giao tiếp tốt trong môi trường đa văn hoá, sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực nghề nghiệp liên quan.
4	Có đầy đủ năng lực và phẩm chất của một công dân toàn cầu bền vững, tôn trọng sự khác biệt, nhìn nhận vấn đề đa chiều, có ý thức tự học suốt đời và trách nhiệm với cộng đồng.

Sau khi hoàn thành CTĐT Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế của TDTU, người học phải đạt được chuẩn đầu ra (bảng 8) như sau:

Bảng 8: Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quan hệ quốc tế

STT	Phân loại theo (nhóm) năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra	Thang đo
1	Kiến thức chung	PLO1: <i>Áp dụng (Apply)</i> kiến thức triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, kiến thức liên ngành khoa học xã hội và nhân văn cùng những hiểu biết về ứng dụng công nghệ số vào thực hiện nhiệm vụ của tổ chức/đơn vị công tác trong kỷ nguyên số.	- Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO1 trong CTĐT. - Có chứng chỉ GDQP.

STT	Phân loại theo (nhóm) năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra	Thang đo
2	Kỹ năng chung	PLO2: Thể hiện (Perform) thành thạo kỹ năng giao tiếp và hợp tác hiệu quả trong nhóm; vận dụng năng lực số và ngoại ngữ trong công việc; sử dụng tư duy phản biện, sáng tạo và phương pháp khoa học để phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề một cách phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp và môi trường đa văn hóa.	- Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO2 trong CTĐT; - Chứng chỉ tiếng Anh trình độ B2 quốc tế (đạt các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương IELTS 6.0); - Có một trong các chứng chỉ: Chứng chỉ MOS1, MOS2 đạt 750 điểm; chứng chỉ ICDL (documents, spreadsheets) đạt 75%.
3	Mức tự chủ và trách nhiệm chung	PLO3: Thể hiện (Perform) các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp; ý thức tự học, tự nghiên cứu để phát triển bản thân; tinh thần tiên phong, sáng tạo, tôn trọng sự đa dạng; ý thức trách nhiệm cho cộng đồng của một công dân toàn cầu bền vững.	- Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO3 trong CTĐT; - Đạt điểm rèn luyện theo quy chế công tác học sinh sinh viên.
4	Kiến thức chuyên môn	PLO4: Vận dụng (Applying) kiến thức lý thuyết chuyên sâu và hiểu biết thực tiễn vững chắc trong lĩnh vực Quan hệ quốc tế, bao gồm các lý thuyết Quan hệ quốc tế, kinh tế quốc tế, luật quốc tế, an ninh và hòa bình quốc tế nhằm đánh giá tình huống, đề xuất giải pháp và ra quyết định trong các nhiệm vụ chuyên môn.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO4 trong CTĐT.

STT	Phân loại theo (nhóm) năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra	Thang đo
		PLO5: Phân tích (Analyzing) sự thay đổi vai trò các chủ thể, tác động của các vấn đề đương đại theo bối cảnh, các giai đoạn phát triển then chốt của hệ thống quốc tế và chức năng - quy trình của thể chế hiện đại, nhằm hình thành góc nhìn đa chiều và đưa ra quyết định phù hợp trong công việc và cuộc sống.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO5 trong CTĐT.
		PLO6: Đánh giá (Evaluating) được nhu cầu phát triển và ưu tiên chính sách đối ngoại của các nước lớn và Việt Nam, qua đó hỗ trợ quản lý - điều hành hoạt động chuyên môn và đưa ra đề xuất chính sách phù hợp với bối cảnh.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO6 trong CTĐT.
		PLO7: Hệ thống hoá (Systemize) kiến thức về ngoại giao chính trị với kiến thức liên ngành về truyền thông quốc tế, quản trị chiến lược và phát triển bền vững, cũng như kiến thức hỗ trợ và hoạt động ngoại khóa, nhằm phục vụ lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát các quy trình công việc trong lĩnh vực hoạt động cụ thể.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO7 trong CTĐT.
5	Kỹ năng chuyên môn	PLO8: Thực hiện (Execute) được hoạt động giao tiếp liên văn hóa, đàm phán và điều hành hội nghị; tích hợp sử dụng phương pháp nghiên cứu trong Quan hệ quốc tế nhằm ra quyết định lựa chọn giải pháp phù hợp trong bối cảnh biến động và đảm bảo chất lượng thực hiện nhiệm vụ của cá nhân/nhóm trong môi trường tổ chức quốc tế liên chính phủ và phi chính phủ.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO8 trong CTĐT;
		PLO9: Thuần thực (Naturalizing) các kỹ năng xử lý và kiểm chứng thông tin về Quan hệ quốc tế và quản trị toàn cầu để phân tích vấn đề, đề xuất giải pháp và dự báo xu thế; có thể truyền đạt và phổ biến kiến thức/kỹ năng chuyên ngành khi thực hiện nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp; đồng thời giao tiếp, viết và	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO9 trong CTĐT;

STT	Phân loại theo (nhóm) năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra	Thang đo
		thuyết trình ngắn bằng ngoại ngữ trong bối cảnh công việc.	
6	Mức tự chủ và trách nhiệm chuyên môn	PLO10: <i>Phát triển (Develop)</i> năng lực lãnh đạo bản thân thông qua tự học - tự nghiên cứu, ra kết luận chuyên môn và bảo vệ quan điểm; đồng thời quản trị hoạt động bằng việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý nguồn lực và cải tiến hiệu quả, trên nền tảng sáng tạo, tôn trọng đa dạng và trách nhiệm xã hội của công dân toàn cầu bền vững.	Đạt được các môn học theo ma trận tương quan của PLO10 trong CTĐT.

3.2.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT gồm 2 khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Cụ thể, khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 47 tín chỉ, trong đó 33 tín chỉ bắt buộc bao gồm các kiến thức về lý luận chính trị (11 tín chỉ), khoa học xã hội (8 tín chỉ), tin học (04 tín chỉ), ngoại ngữ (10 tín chỉ). Khối kiến thức này do Bộ môn Lý luận chính trị của Khoa KHXHNV và các Khoa liên quan được Nhà trường phân công chuyên trách giảng dạy các khối kiến thức giáo dục đại cương cho toàn bộ các ngành đào tạo tại Trường. Riêng Khoa KHXHNV tập trung giảng dạy 88 tín chỉ của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm các kiến thức cơ sở ngành (33 tín chỉ), kiến thức chuyên ngành (44 tín chỉ), và kiến thức thực tập và tốt nghiệp (11 tín chỉ).

Bảng 9. Cấu trúc CTĐT ngành Quan hệ quốc tế

Nội dung	Số tín chỉ		
	Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	47	33	14
Lý luận chính trị	11	11	0
Khoa học xã hội	10	8	2

Nội dung	Số tín chỉ		
	Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Tin học	4	4	0
Ngoại ngữ	18	10	8
Kỹ năng hỗ trợ	4	0	4
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88	76	12
Kiến thức cơ sở ngành	33	33	0
Kiến thức chuyên ngành	44	38	06
Kiến thức thực tập và tốt nghiệp (tương đương) cử nhân	11	05	06
Tổng cộng	135	109	26

Chương trình Cử nhân Quan hệ quốc tế được thiết kế trong 4 năm học, chia thành 8 học kỳ. Từ học kỳ 3, sinh viên bắt đầu vào học các môn cơ sở ngành và chuyên ngành với thời lượng thực hành thực tế chiếm hơn 30% tổng thời lượng đào tạo trong chương trình học. Ở học kỳ 8 sinh viên phải thực hiện các học phần tốt nghiệp gồm Học phần thay thế tốt nghiệp hoặc Khóa luận tốt nghiệp, Tập sự nghề nghiệp và thi Kỹ năng thực hành chuyên môn. Để đủ điều kiện thực hiện Khóa luận tốt nghiệp, sinh viên phải hoàn thành tất cả các môn theo đúng lộ trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh theo quy định.

3.2.3. Điểm nổi bật của chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo cử nhân Ngành Quan hệ quốc tế được thiết kế có sự đối sánh với các chương trình học về Quan hệ quốc tế, Khoa học Chính trị và Truyền thông đối ngoại thuộc các Trường đại học tiên tiến trên thế giới và hàng đầu của Việt Nam;

- Chương trình được thiết kế đào tạo theo hướng liên ngành, cập nhật, thực tế, phù hợp với sự phát triển và biến động của thế giới và đáp ứng được nhu cầu hội nhập quốc tế;

trang bị những kiến thức chuyên sâu về Quan hệ quốc tế và Truyền thông đối ngoại của quốc gia. Đặc biệt, chương trình bao gồm từ một đến hai học phần liên kết đào tạo quốc tế. Nghĩa là sinh viên của Ngành tại Việt Nam có thể học trao đổi tại các trường nước ngoài có uy tín - là đối tác của Nhà trường, và ngược lại cũng có cơ hội học chung với các bạn sinh viên quốc tế từ các trường đối tác đó. Đồng thời, 10% học phần chuyên ngành sẽ có sự tham gia giảng dạy của các Giáo sư nước ngoài theo hình thức đồng giảng. Từ đó, sinh viên Ngành Quan hệ quốc tế tại TDTU sẽ hình thành thói quen giao tiếp, học tập và làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ và đa văn hoá.

Bên cạnh đó, chương trình có thời lượng thực tập thực tế nghề tương đối cao, chiếm 30% thời lượng Chương trình đào tạo. Tích hợp được nhiều môn học có sự kết hợp với các đơn vị tổ chức nghề nghiệp liên quan trong đào tạo. Qua đó, giúp sinh viên vững vàng về kiến thức, thành thạo về kỹ năng, thích nghi tốt với những biến động của môi trường xã hội. Các môn học đều có ứng dụng bài tập thực tế theo hình thức mô phỏng/đóng vai có sự hướng dẫn của các chuyên gia đối ngoại, hoặc đi thực tế từ các việc tham quan, di tích lịch sử, văn hóa - chính trị - xã hội. Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ học thuật, làm việc nhóm cho sinh viên.

3.2.4. Kiểm định chương trình đào tạo

CTĐT ngành Quan hệ quốc tế sẽ được rà soát, đánh giá và cập nhật thường xuyên theo quy định của BGDĐT và của Trường. Cụ thể, việc rà soát và đánh giá định kỳ sẽ được thực hiện 02 năm/lần, và đánh giá tổng thể theo chu trình tối đa là 05 năm/lần. Kết quả của đợt rà soát và đánh giá CTĐT sẽ là cơ sở để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo chương trình luôn bắt kịp với xu thế phát triển của khoa học, công nghệ và nhu cầu thực tế của xã hội.

CTĐT ngành Quan hệ quốc tế tại TDTU sẽ được tổ chức đánh giá chất lượng sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp theo đúng quy định của BGDĐT và của Trường. Nhà trường định hướng áp dụng hệ thống kiểm định chất lượng CTĐT quốc tế như AUN-QA nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn khu vực, góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Trường trong khu vực và trên thế giới. Việc đánh giá, kiểm định và đánh giá chất lượng không chỉ bảo đảm tính khoa học, hiện đại và cập nhật của chương trình, mà còn tạo nền tảng vững chắc giúp sinh viên tốt nghiệp có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, đáp ứng hiệu quả yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động toàn cầu.

4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

4.1.1. Đội ngũ giảng viên Khoa KHXHNV

Khoa KHXHNV hiện có 05 bộ môn với 42 giảng viên - viên chức cơ hữu, trong đó có 04 PGS, 16 tiến sĩ, 08 giảng viên đang làm NCS, 11 thạc sĩ, 02 cử nhân và 01 kỹ sư. Bên cạnh đó, Khoa còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là các GS, tiến sĩ uy tín trong và ngoài nước. Điểm đặc biệt, có nhiều giảng viên năng động và được đào tạo quốc tế, liên quan đến chuyên môn về ngành Quan hệ quốc tế. Sắp tới, Khoa quy hoạch tăng thêm ngành mới và tuyển dụng thêm nhiều giảng viên (riêng ngành Quan hệ quốc tế dự kiến tuyển thêm từ 02 đến 03 giảng viên cơ hữu), tiến sĩ từ các trường trong nước và quốc tế về giảng dạy, NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu mở ngành đào tạo mới theo quy định của BGDĐT. Hằng năm các giảng viên và HV/NCS trong Khoa xuất bản khoảng 10 bài báo khoa học thuộc tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế nằm trong cơ sở dữ liệu WoS/Scopus, cùng với việc hợp tác nghiên cứu và đào tạo với các GS trong nước và nước ngoài uy tín.

4.1.2. Điều kiện giảng viên ngành Quan hệ quốc tế

Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy ngành Quan hệ quốc tế đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT (*mục 1.1 Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của TDTU*). Cụ thể, Khoa đảm bảo có 01 tiến sĩ ngành Quan hệ quốc tế là giảng viên cơ hữu, có kinh nghiệm giảng dạy đại học trên 3 năm, chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT. Bên cạnh đó, Khoa cũng đảm bảo quy định có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình.

Ngoài ra, đội ngũ giảng viên thỉnh giảng thân hữu đến từ các trường đại học có uy tín tại TP.HCM (HCM-USSH, UEF,...) giúp Khoa luôn đảm bảo lực lượng giảng viên đầy đủ, chất lượng để đảm nhiệm toàn bộ công tác giảng dạy các môn học trong CTĐT ngành mới; bảo đảm mỗi học phần của CTĐT phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm (*mục 1.2 - Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của TDTU*); bảo đảm tỷ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định.

Như vậy, với đội ngũ giảng viên hiện có, Khoa KHXHNV đáp ứng đầy đủ điều kiện mở ngành quy định tại Điều 4 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Điều 1 Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT.

4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Khoa KHXHNV được Trường giao quản lý chuyên môn các CTĐT Cử nhân ngành Xã hội học, Công tác xã hội, Việt Nam học, Du lịch và Thạc sĩ ngành Xã hội học. Đối với CTĐT cử nhân Quan hệ quốc tế, các giảng viên trong Khoa, đáp ứng quy định của BGDĐT, đều sẽ tham gia đào tạo trong CTĐT mới này.

Cơ cấu tổ chức của Khoa KHXHNV bao gồm: 01 Trưởng Khoa, 01 Phó trưởng Khoa, 01 Trợ lý trưởng Khoa và các viên chức Giáo vụ, Thư ký Khoa, Công tác sinh viên. Khoa KHXHNV có 05 Bộ môn: Xã hội học, Công tác xã hội, Du lịch, Việt Nam học, Lý luận chính trị. Sau khi tuyển sinh ngành Quan hệ quốc tế vào năm 2026, Khoa sẽ thực hiện hồ sơ đề xuất Nhà trường thành lập Bộ môn Quan hệ quốc tế.

Với cơ cấu tổ chức, lực lượng giảng viên và nghiên cứu viên hiện đủ đáp ứng mở ngành và quy mô sinh viên dự kiến đào tạo. Tuy nhiên, với kế hoạch phát triển tổng thể của Khoa cũng như phục vụ cho việc tăng số lượng quy mô đào tạo cử nhân theo kế hoạch, Khoa KHXHNV sẽ có nhu cầu tuyển dụng để duy trì 03 đến 05 tiến sĩ tốt nghiệp đúng ngành hoặc ngành phù hợp để tham gia vào CTĐT theo quy định.

Bảng 10. Kế hoạch tuyển dụng và đào tạo giảng viên ngành Quan hệ quốc tế

STT	Năm tuyển dụng	Số lượng tuyển dụng	Kế hoạch đào tạo
1	Năm thứ nhất sau khi tuyển sinh	03 (ít nhất 02 tiến sĩ)	- Nghiên cứu các quy định của Trường, Khoa (01 tháng) - Quy hoạch đi học nâng cao chuyên môn nghiên cứu sinh ngành Quan hệ quốc tế
2	Năm thứ hai sau khi tuyển sinh	02 (ít nhất 01 tiến sĩ)	- Dự giờ, chuẩn bị bài, tập sự giảng dạy (06 tháng), tập sự trợ giảng (06 tháng) - Đạt chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (nếu chưa có)

5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

a. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, Nhà trường đã có đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và giáo trình, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của CTĐT (*mục 3 Xác định điều kiện thực tế của TDTU*).

b. Nhà trường đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Cụ thể, hệ thống bao gồm 387 hội trường, phòng học các loại và phòng làm việc (tổng diện tích

54.413,1 m²), được phân loại khoa học từ phòng học lớn đến phòng đa phương tiện để phù hợp với từng học phần từ đại cương đến chuyên ngành (*mục 3.1 Xác định điều kiện thực tế của TDTU*). Bên cạnh đó, Thư viện rộng 9.133 m² sẵn sàng phục vụ toàn bộ chương trình đào tạo.

Nhà trường đã có hệ thống công nghệ thông tin triển khai đồng bộ trong toàn trường, trong đó hệ thống quản lý hỗ trợ học tập (LMS) và hệ thống quản lý đào tạo đảm bảo việc triển khai CTĐT và tổ chức hoạt động đào tạo trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường có đầy đủ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để giảng dạy trực tuyến. Nhà trường đã triển khai giảng dạy trực tuyến thành công và đảm bảo hiệu quả chất lượng giảng dạy trực tuyến. Việc giảng dạy trực tuyến được thực hiện hệ thống E-learning (hỗ trợ quản lý dạy và học). Vì vậy, với cơ sở vật chất hiện có, có thể khẳng định Nhà trường đảm bảo việc học tập trực tuyến ngành Quan hệ quốc tế hiệu quả.

c. Nhà trường đã kết nối, hợp tác hơn 1000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó đã ký kết hợp tác toàn diện với 701 tổ chức/doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước và 05 địa phương; và Khoa KHXHNV đã triển khai hợp tác nhiều doanh nghiệp (trong đó ký kết MOU với 10 doanh nghiệp thân hữu). Tất cả các doanh nghiệp mà Trường và Khoa đã có các hợp tác thỏa thuận sẽ đảm bảo các cơ sở thực tập, thực hành thực tế cho CTĐT ngành Quan hệ quốc tế.

d. Như đã giới thiệu phần sơ lược về cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo tại phần 1, Nhà trường có thư viện truyền thống và thư viện điện tử bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và người học (*Mục 3.2 Xác định điều kiện thực tế của TDTU*); có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành Quan hệ quốc tế trình độ đào tạo đại học, phù hợp với quy mô đào tạo. Khoa đảm bảo đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho các môn học trong CTĐT ngành Quan hệ quốc tế (*mục 1.1.4 Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu*).

e. Nhà trường có trang thông tin điện tử (<https://www.tdtu.edu.vn/>) đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu theo quy định của BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Ngoài ra, các nội dung liên quan ngành Quan hệ quốc tế cũng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Khoa KHXHNV (<https://ssh.tdtu.edu.vn/>).

Từ phân tích trên, Nhà trường hiện đã đáp ứng đủ điều kiện về cơ sở vật chất, công nghệ và vật liệu để mở ngành đào tạo Quan hệ quốc tế trình độ đại học theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT.

5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất

Về cơ sở vật chất như phòng học, Thư viện, phòng nghiên cứu, ... của Trường nói chung và Khoa KHXHNV nói riêng hiện nay đã đủ năng lực cơ sở vật chất để triển khai đào tạo trình độ đại học ngành Quan hệ quốc tế. Như vậy, ở thời điểm hiện nay, nhu cầu đầu tư thêm cơ sở vật chất để phục vụ quá trình đào tạo là không cần thiết.

Về học liệu, Thư viện TDTU hiện có cơ sở dữ liệu học thuật mở và đăng ký quốc tế, đầy đủ giáo trình, học liệu đáp ứng năng lực học tập, giảng dạy và nghiên cứu của ngành Quan hệ quốc tế. Để thường xuyên cập nhật kiến thức mới trong quá trình giảng dạy, Khoa phối hợp với Thư viện bổ sung tài liệu, sách phục vụ cho chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế.

6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

6.1. Tổ chức bộ máy quản lý

Khoa KHXHNV được Nhà trường giao nhiệm vụ xây dựng và quản lý chuyên môn ngành Quan hệ quốc tế. Hiện nay, tổ chức bộ máy quản lý cấp Khoa KHXHNV đảm bảo theo quy định gồm 05 thành viên chính gồm Trưởng khoa, Quản lý ngành Quan hệ quốc tế, Quản lý giảng dạy (*mục 1.3 Xác định điều kiện thực tế của TDTU*).

6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý

Nhà trường phân công nhiệm vụ Khoa KHXHNV quản lý ngành đào tạo Quan hệ quốc tế (*mục 1.3 Xác định điều kiện thực tế của TDTU*). Nhằm đảm bảo nguồn lực thực hiện chương trình đào tạo ngành Quan hệ quốc tế, Khoa KHXHNV đã xây dựng kế hoạch nhân sự cụ thể theo từng giai đoạn. Theo đó, ngay trong năm thứ nhất sau khi tuyển sinh, Nhà trường sẽ tuyển dụng từ 03 giảng viên cơ hữu có trình độ từ Thạc sĩ trở lên thuộc lĩnh vực Quan hệ quốc tế. Các giảng viên này sẽ trải qua lộ trình đào tạo bài bản bao gồm: nghiên cứu quy định, trợ giảng, dự giờ và giảng thử cấp Bộ môn/Khoa trước khi chính thức đứng lớp. Bước sang năm thứ hai, Khoa sẽ đề xuất Nhà trường thành lập Bộ môn Quan hệ quốc tế và tiếp tục bổ sung thêm 02 giảng viên nhằm kiện toàn đội ngũ, đáp ứng quy mô đào tạo và đảm bảo chất lượng giảng dạy theo lộ trình phát triển của ngành.

Trách nhiệm quyền hạn của tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo Quan hệ quốc tế: Quản lý viên chức giảng dạy, viên chức hành chính và người học thuộc Khoa KHXHNV theo phân cấp của Hiệu Trường TDTU; Tham gia xây dựng CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, kế hoạch giảng dạy, biên soạn và thẩm định giáo trình, tài liệu tham khảo các môn do Khoa quản lý; Thực hiện giảng dạy các môn học chuyên ngành và các hoạt động giáo dục khác trong CTĐT; Đề xuất cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo, ngân hàng đề thi, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập; Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và các hội thảo khoa học chuyên ngành; Triển khai nghiên cứu đề tài khoa học với các cơ quan trong và ngoài TDTU; Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án liên kết hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức Khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo, nhằm giúp người học tiếp cận thực tế với ngành học; Quản lý các hoạt động Đoàn, Hội của sinh viên.

7. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO

7.1. Dự báo tình huống rủi ro

Các tình huống rủi ro có thể gặp phải khi mở ngành đào tạo mới gồm cạnh tranh trong tuyển sinh, khó khăn tuyển dụng giảng viên, chất lượng đào tạo chưa đảm bảo, sinh viên nghỉ học giữa chừng và đình chỉ hoạt động đào tạo.

Do yếu tố cạnh tranh, ngành đào tạo mới sẽ gặp khó khăn trong tuyển sinh những năm đầu do chưa được người học biết tới ngành mới tuyển tại TDTU. Sự cạnh tranh đến từ các trường đại học uy tín tại TP.HCM có ngành Quan hệ quốc tế đào tạo nhiều năm qua. Với tiềm lực tài chính mạnh và kinh nghiệm quản trị quốc tế, các cơ sở giáo dục nước ngoài tạo áp lực cạnh tranh rất lớn đến đại học công lập. Ngoài ra, nhiều đại học dân lập trong nước (Nguyễn Tất Thành, Kinh tế - Tài chính, Hồng Bàng,...), đẩy mạnh đầu tư vào giáo dục, phát triển ngành mới theo nhu cầu thị trường, trong đó có ngành Quan hệ quốc tế. Các trường dân lập có chính sách quảng bá tốt, vì vậy luôn thu hút lượng tuyển sinh lớn, gây rủi ro cao trong công tác tuyển sinh ngành đào tạo mới.

Người học không hoàn thành CTĐT: người học bỏ học, hoặc không hoàn thành CTĐT hoặc không đạt chuẩn đầu ra trong thời hạn quy định; Trường hợp này xảy ra chủ

yếu là do các yếu tố từ người học bởi vì năng lực học hoặc do khó khăn về tài chính cá nhân.

Sự biến động về đội ngũ giảng viên, đặc biệt là giảng viên có học vị tiến sĩ do chuyển công tác; Trường hợp này xảy ra khi số lượng tiến sĩ không đạt yêu cầu quy định mở ngành và duy trì ngành của BGDDT.

Rủi ro cơ sở đào tạo buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo ngành mới mở bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT. Trong quá trình đình chỉ và khắc phục, hoạt động đào tạo gặp nhiều khó khăn và gây xáo trộn công tác giảng dạy và học tập của sinh viên.

7.2. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro

Để giảm thiểu rủi ro do tuyển sinh không đạt kế hoạch đề ra, Khoa sẽ phối hợp với Ban truyền thông và Quan hệ công chúng Nhà trường sẽ đẩy mạnh công tác truyền thông trước tuyển sinh (từ tháng 02 đến tháng 7 hằng năm) trên nhiều các kênh truyền thông khác nhau như truyền hình, báo chí, website, mạng xã hội,... Ngoài ra, Nhà trường đẩy mạnh công tác tư vấn tuyển sinh trực tiếp (đến tư vấn tuyển sinh tại các trường trung học phổ thông, học sinh PTTH đến tham quan Trường) hay trực tuyến (mạng xã hội, hotline, website,...). Công tác tuyển sinh cần đẩy mạnh trong 5 năm đầu tuyển sinh và thực hiện chương trình đào tạo mới để người học và phụ huynh học sinh nhận biết có ngành đào tạo mới mở Quan hệ quốc tế của Nhà trường. Mặc dù ngành Quan hệ quốc tế là ngành đào tạo mới và có thể gặp khó khăn trong tuyển sinh giai đoạn đầu do mức độ nhận diện chưa cao và cạnh tranh lớn. Tuy nhiên, thương hiệu TDTU với uy tín về chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế là lợi thế quan trọng giúp giảm thiểu rủi ro. Nếu triển khai đồng bộ các giải pháp truyền thông và tuyển sinh phù hợp, công tác tuyển sinh được kỳ vọng sẽ đạt hiệu quả ổn định.

Để giảm thiểu nguy cơ sinh viên ngành Quan hệ quốc tế ngừng học tập giữa chừng, công tác giảng viên chủ nhiệm (GVCN) hàng tháng cần chú trọng để hỗ trợ, tư vấn sinh viên kịp thời khi gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình học tập. Ngoài ra, Khoa KHXHNV luôn duy trì tổ chức gặp mặt sinh viên 2 lần/học kỳ để lắng nghe tâm tư và nguyện vọng của sinh viên, để có giải pháp tháo gỡ, hỗ trợ người học; phối hợp cùng các đơn vị liên quan xây dựng hệ thống cảnh báo sớm sinh viên có nguy cơ không đạt môn,... Nhằm tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc với môi trường làm việc quốc tế và thực tiễn công

việc, Khoa và Nhà trường tăng cường thiết lập các mối quan hệ hợp tác quốc tế với các trường đại học, tổ chức và doanh nghiệp uy tín. Các chương trình trao đổi sinh viên và thực tập quốc tế sẽ giúp sinh viên có cơ hội học hỏi và tích lũy kinh nghiệm. Trường cũng cần chủ động xây dựng các chương trình thực tập tại các công ty lớn và các tổ chức chuyên ngành, giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận với môi trường làm việc thực tế và nâng cao khả năng cạnh tranh sau khi ra trường, qua đó tạo động lực học tập cho người học, giảm tình trạng sinh viên bỏ học giữa chừng.

Để giảm thiểu tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trễ hạn do không đảm bảo điều kiện tiếng Anh đầu ra, Khoa sẽ phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Ngôn ngữ sáng tạo (CLC) của Trường để thường xuyên tư vấn và hướng dẫn cho sinh viên về yêu cầu thiết phải học tiếng Anh trong tất cả các buổi họp với sinh viên (họp GVCN hàng tháng và gặp mặt sinh viên 2 lần/học kỳ), đặc biệt là sinh viên năm nhất. Ngoài ra, Khoa khuyến khích tổ chức các câu lạc bộ, các hoạt động học thuật kết hợp giữa chuyên môn và tiếng Anh để giúp sinh viên tăng cường kỹ năng tiếng Anh trong chuyên ngành.

Đảm bảo đội ngũ giảng viên ổn định và phát triển: Đề xuất Trường xây dựng chính sách thu hút và giữ chân giảng viên: tạo điều kiện làm việc tốt, chế độ đãi ngộ hấp dẫn và cơ hội phát triển nghề nghiệp cho giảng viên. **Đảm bảo môi trường làm việc thân thiện và hỗ trợ sự phát triển cá nhân của giảng viên;** **Phát triển đội ngũ giảng viên nội bộ:** Khoa KHXHNV khuyến khích và hỗ trợ các giảng viên trẻ trong việc nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn. Cung cấp các khóa đào tạo và cơ hội nghiên cứu để các tiến sĩ trong Khoa có thể sớm đạt được học hàm phó giáo sư và các phó giáo sư đạt học hàm giáo sư.

Việc mở ngành đào tạo mới tuân thủ các quy định hiện hành của BGDĐT. Để phòng ngừa rủi ro cơ sở đào tạo buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo ngành mới mở bởi cơ quan có thẩm quyền, Nhà trường cần thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định của BGDĐT để thực hiện đúng. Trong quá trình thực hiện, nếu có sai sót, thì trường sẽ nhanh chóng khắc phục để đảm bảo quyền lợi của người học và Trường, qua đó duy trì CTĐT, phục vụ nhu cầu của xã hội. Trường hợp buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo không thời hạn, Nhà trường có giải pháp đảm bảo quyền lợi người học như tạo điều kiện chuyển sang học ngành gần thuộc Khoa KHXHNV.

8. CAM KẾT

Đề án mở ngành Quan hệ quốc tế được xây dựng và thực hiện tuân thủ nghiêm ngặt

các quy định hiện hành của BGDDT. Nhà trường cam kết triển khai chương trình đúng theo Đề án đã phê duyệt, trong đó đặt trọng tâm hàng đầu vào việc duy trì chất lượng đào tạo chuẩn mực và đảm bảo tối đa quyền lợi học tập, nghiên cứu cũng như cơ hội phát triển nghề nghiệp cho người học trong suốt quá trình đào tạo.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Tổng LĐLĐVN (để b/c);
- Khoa KHXHNV;
- Lưu: VT, P.ĐH.



XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
(Đính kèm Đề án số 4899/ĐA-TĐT ngày 26 tháng 12 năm 2025)

Ngành Quan hệ Quốc tế - Mã ngành 7310206

Trình độ đào tạo: Đại học

1. Về giảng viên

1.1 Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với Trường, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Quan hệ Quốc tế

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Trần Thanh Huyền, 09/11/1986	079186006294 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Quan hệ Quốc tế	15/9/2025	X	7910490440	15	0	0	
2	Trần Xuân Bình, 15/5/1962	044062004657 Việt Nam	Phó Giáo sư, 2014	Tiến sĩ, Việt Nam, 2005	Xã hội học	01/02/2024	X	3398005773	20	1	3	
3	Nguyễn Thị Thúy Hà, 02/01/1969	024169000082 Việt Nam	Phó Giáo sư, 2015	Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Sử học	07/3/2025	X	0198006800	20	2	3	
4	Nguyễn Thị Thu Trang, 20/01/1980	054180006710 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Xã hội học	01/12/2006	X	0206397023	18	0	2	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5	Nguyễn Minh Huân, 13/10/1988	079088012817 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2019	Khoa học quản lý	01/9/2012	X	7914020504	5	0	0	
6	Dương Thị Minh Phượng, 22/12/1983	049183003058 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Úc, 2020	Quản lý du lịch, Chính sách du lịch và XHH nông thôn	01/01/2007	X	0207037276	10	0	12	
7	Lê Thị Mai, 29/3/1952	001152000908 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2003	Xã hội học	01/4/2007	X	0197036337	22	6	1	
9	John Hutnyk, 16/02/1961	RA8847419 Australia	Không	Tiến sĩ, Úc, 1995	Khoa học Chính trị	01/9/2017	X	7937547989	25	0	0	
10	Nguyễn Thị Bích Đào, 20/11/1989	079189008908 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2022	Khoa học quản lý	01/9/2012	X	7914020503	5	0	0	
11	Thái Huỳnh Phương Lan, 10/6/1980	089180000766 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Úc, 2016	Văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ	01/10/2025	X	5006001877	20	0	0	
12	Nguyễn Công Hưng, 12/01/1954	001054012737 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, CHLB Nga, 1993	Kinh tế chính trị	01/9/2007	X	0207328260	15	0	0	
13	Phạm Thái Sơn, 01/01/1990	074090006285 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2025	Du lịch	15/02/2013	X	7913021393	11	0	11	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
14	Nguyễn Hiếu Tín, 01/01/1980	089080006409 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Văn hoá học	01/12/2006	X	0206397024	17	10	24	
15	Huỳnh Thị Ánh Hồng, 01/01/1996	083196008262 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Đài Loan, 2020	Quản lý Du lịch và Giải trí	15/9/2018	X	8321917557	3	0	0	
16	Nguyễn Thị Trang Nhung, 15/12/1987	062187001698 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Văn hóa học	15/6/2010	X	7910308119	8	0	1	
17	Lê Thị Kim Ngoan, 12/9/1991	095191000230 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Quản lý dịch vụ du lịch và lễ hành	01/5/2022	X	9513003709	11	0	0	
18	Hà Thế Linh, 21/02/1971	079071010272 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Du lịch học	15/7/2014	X	0201017051	11	0	2	
19	Nguyễn Đức Long, 12/05/1996	068096010840 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Đài Loan, 2020	Quản lý Du lịch và Giải trí	01/10/2018	X	6822863753	3	0	0	
20	Phạm Thị Thanh Huyền, 02/01/1981	036181023509 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	01/9/2016	X	8904000183	21	0	5	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
21	Đồng Thị Hương, 03/01/1985	025185000680 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Việt Nam học	01/7/2008	X	7908159108	15	0	2	
22	Lê Quang Đức, 16/11/1967	049067000184 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 1998	Lý luận ngôn ngữ	16/5/2019	X	3496049558	34	0	0	
23	Thái Thị Tú Anh, 24/10/1993	040193003743 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Triết học	01/12/2021	X	0116167012	6	0	1	
24	Trương Trần Hoàng Phúc, 10/07/1984	079084010326 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Chủ nghĩa xã hội khoa học	01/6/2023	X	7934055044	14	0	3	
25	Vũ Văn Thành, 29/06/1980	037080003375 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kinh tế chính trị	01/8//2024	X	0206317066	11	0	2	
26	Phạm Ngọc Thạch, 24/5/1999	051099004089 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Úc, 2023	Công tác xã hội	15/5/2024	X	5120109139	2	0	0	
26	Lê Thị Loan, 10/10/1997	038197007300 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2020	Kinh tế chính trị	01/3/2024	X	3823203733	2	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
27	Trịnh Phương Thảo, 24/03/1983	037183006559 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam 2009	Tâm lý học	15/9/2022	X	7410101412	15	0	0	
28	Phạm Xích Nam, 24/08/1986	096086001059 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Khoa học giáo dục	01/3/2013	X	7913117700	11	0	0	
29	Lê Trần Nhật Hoàng, 21/05/1994	079094020759 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục học	10/10/2022	X	7938573907	5	0	0	
30	Nguyễn Đình Long, 10/06/1987	049087011398 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Đài Loan, 2015	Khoa học huấn luyện thể thao	01/08/2011	X	7911382660	13	0	0	
31	Lê Tấn Phát, 24/06/1986	048086000134 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2014	Giáo dục thể chất – huấn luyện thể thao	01/03/2017	X	4810020885	16	0	0	
32	Phạm Quỳnh Sỹ, 24/01/1987	066087016408 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất	01/02/2012	X	7912077444	12	0	0	
33	Phạm Đăng Khoa, 03/06/1995	070095005565 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Hàn Quốc, 2021	Quản lý và ngành công nghiệp thể thao	02/03/2022	X	7022441726	3	0	0	
34	An Thị Ngọc Lan, 16/08/1984	079184008948 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam 2014	Luật học	01/01/2019	X	7908225141	5	0	0	
35	Phạm Thị Cẩm Ngọc, 11/10/1992	075192000172 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Anh, 2016	Luật thương mại	15/08/2023	X	7915003184	5	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
36	Đỗ Thiên Thanh, 07/10/1990	083190003908 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	11/07/2022	X	7916412954	12	0	0	
37	Phan Thị Thanh Kiều, 25/5/1985	080185014437 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Úc, 2012	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	08/10/2018	X	8022951460	17	0	0	
38	Bùi Thị Kiều Trinh, 16/01/1997	082197016314 Việt Nam	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2021	Giáo dục quốc phòng và an ninh	18/7/2022	X	8223816950	2,5	0	0	
39	Chiêm Thanh Quốc Anh, 19/02/1996	095096010411 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2025	Chính trị học	01/10/2024		9522128334	4	0	0	
40	Phạm Quốc Duy, 19/6/1998	084098000868 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Quản lý giáo dục	01/04/2022	X	8422427606	3	0	0	
41	Lê Hùng, 23/4/1985	038085042584 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Quản lý giáo dục	16/10/2019	X	7930721647	4	0	0	
42	Nguyễn Trọng Nhân, 16/5/1993	051093000213 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Khoa học máy tính	15/12/2015		7915025638	9	0	0	
43	Huỳnh Thị Thu Thủy, 11/12/1974	079174031022 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Khoa học máy tính	01/11/2014	X	5698015866	27	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
44	Lý Y Lâm, 03/11/1980	075180000914 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2016	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng Tiếng Trung	01/12/2006	X	0206397028	23	0	0	
45	Chu Chiêu Linh, 03/12/1979	094179016896 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2018	Văn học Cổ đại Trung Quốc	01/12/2006	X	0206397027	18	0	0	
46	Nguyễn Thị Nhưng, 06/06/1988	036188019520 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Tâm lý học	01/7/2020	X	7412097692	13	0	0	
47	Võ Thế Sinh, 10/03/1971	051071000312 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Quản trị kinh doanh	01/7/2011	X	0197031520	13	0	0	
48	Nguyễn Quang Dũng, 11/12/1986	079086031704 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Vương Quốc Anh, 2024	Kinh doanh, Khởi Nghiệp, Quản lý tài chính	01/7/2025	X	7914288039	11	0	0	
49	Lê Thị Thúy Huỳnh, 22/5/1990	083190012194 Việt Nam	Không	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật kinh doanh quốc tế và so sánh	01/11/2018	X	7414025787	10	0	0	
50	Phạm Bá Phong, 29/4/2000	092200008804 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2025	Luật quốc tế	02/6/2025	X	7932952180	0,5	0	0	
51	Nguyễn Thị Mỹ Duyên, 25/8/1996	052196011185 Việt Nam	Không	Thạc sỹ, Việt Nam, 2022	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	01/02/2023	X	7937900783	3	0	0	

STT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
52	Ngô Thị Bích Lan, 10/8/1989	056189002203	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Lịch sử thế giới	X	Dự kiến 01/12/2026 thỉnh giảng	7911500246	10	0	0	
53	Phạm Thị Yên, 10/02/1982	075182010199 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Quốc tế học	X	Dự kiến 01/12/2027 thỉnh giảng	7911518176	20	0	0	
54	Nguyễn Tuấn Khanh, 05/6/1983	079083032027 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Quốc tế học	X	Dự kiến 01/8/2027 thỉnh giảng	7911101597	15	0	0	
55	Huỳnh Hồ Đại Nghĩa, 29/12/1991	060091015583 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2022	Chính sách công	X	Dự kiến 01/12/2028 thỉnh giảng	7913325965	3,5	0	4	
56	Đỗ Văn Thiện, 16/02/1991	075091005540 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, CHLB Đức, 2018	Báo chí truyền thông	X	Dự kiến 01/8/2028 thỉnh giảng	7914072283	4	0	0	
57	Nguyễn Thị Mai, 02/9/1981	052181014443 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Lịch sử thế giới	X	Dự kiến 01/12/2026 thỉnh giảng	70100007691	20	0	1	
58	Nguyễn Thế Phương, 20/01/1991	079091023551 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, CHLB Đức, 2018	Khu vực học	X	Dự kiến 01/8/2028 thỉnh giảng	7932096214	4	0	0	
59	Nguyễn Thị Phương Thảo, 28/3/1985	048185002501 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Châu Á học	X	Dự kiến 01/8/2028 thỉnh giảng	4813028072	13	0	0	
60	Lê Thị Bích Ngọc, 23/3/1987	079187030399 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Lịch sử thế giới	X	Dự kiến 01/8/2027 thỉnh giảng	7413214407	13	0	2	

Đính kèm Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy ngành Quan hệ Quốc tế.

1.2 Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Quan hệ Quốc tế

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phạm Thị Cẩm Ngọc	Pháp luật đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	An Thị Ngọc Lan							
2	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Thái độ sống 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Trịnh Phương Thảo							
3	Phạm Xích Nam	Bơi lội	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Lê Trần Nhật Hoàng							
4	Bùi Thị Kiều Trinh	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Lê Hùng							
5	Bùi Thị Kiều Trinh	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 2	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Lê Hùng							
6	Phạm Quốc Duy	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 3	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Chiêm Thanh Quốc Anh							
7	Phạm Quốc Duy	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 4	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Chiêm Thanh Quốc Anh							
8	Huỳnh Thị Thu Thủy	Cơ sở tin học 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Nguyễn Trọng Nhân							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
9	Phạm Ngọc Thạch	Tâm lý học đại cương	Học kì 1, năm thứ 1	X				
	Nguyễn Thị Nhung							
10	Nguyễn Hiếu Tín	Lịch sử văn minh thế giới	Học kì 1, năm thứ 1	X	X			
	Lê Quang Đức							
11	Phạm Thị Thanh Huyền	Nhập môn Chính trị học	Học kì 1, năm thứ 1	X	X			
	Nguyễn Tuấn Khanh							
12	Thái Thị Tú Anh	Triết học Mác – Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
	Vũ Văn Thành							
13	Phan Thị Thanh Kiều	Tiếng Anh 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
	Đỗ Thiên Thanh							
14	Huỳnh Thị Thu Thủy	Cơ sở tin học 2	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
	Nguyễn Trọng Nhân							
15	Nguyễn Đình Long	Nhóm tự chọn GDTC 1	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
	Lê Tấn Phát							
16	Lê Thị Loan	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				
	Vũ Văn Thành							
17	Phan Thị Thanh Kiều	Tiếng Anh 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				
	Đỗ Thiên Thanh							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
18	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững – Thái độ sống 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				
	Trịnh Phương Thảo							
19	Phạm Quỳnh Sỹ	Nhóm tự chọn GDTC 2	Học kỳ 1, năm thứ 2			X		
	Phạm Đăng Khoa							
20	Nguyễn Hiếu Tín	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Học kì 2, năm thứ 1	X	X			
	Nguyễn Thị Trang Nhung							
21	Thái Huỳnh Phương Lan	Lịch sử Quan hệ quốc tế	Học kì 2, năm thứ 1	X	X			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
	Nguyễn Thị Mai							
22	Trần Thanh Huyền	Lý thuyết Quan hệ quốc tế	Học kì 2, năm thứ 1	X	X			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
	Ngô Thị Bích Lan							
23	Thái Thị Tú Anh	Logic học	Học kì 2, năm thứ 1			X	X	
	Nguyễn Công Hưng							
24	Võ Thế Sinh	Kinh tế học đại cương	Học kì 2, năm thứ 1			X		
	Nguyễn Quang Dũng							
25	Trương Trần Hoàng Phúc	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	Học kỳ 2, năm thứ 2	X				
	Trần Xuân Bình							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
26	Trần Xuân Bình	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Quan hệ quốc tế	Học kì 1, năm thứ 2	X	X			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
	Dương Thị Minh Phượng							
27	Trần Xuân Bình	Những vấn đề toàn cầu	Học kì 1, năm thứ 2	X	X			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
	Lê Thị Mai							
28	Nguyễn Tuấn Khanh	Phân tích chính sách đối ngoại	Học kì 1, năm thứ 2	X	X			
	Nguyễn Thị Thúy Hà							
29	Lý Y Lâm	Tiếng Trung Quốc cơ bản 1	Học kì 1, năm thứ 2			X		
	Chu Chiêu Linh							
30	Lê Thị Bích Ngọc	Tiếng Anh cơ bản Quan hệ quốc tế 1	Học kì 1, năm thứ 2			X		
	Lê Thị Kim Ngoan							
31	Phạm Thái Sơn	Truyền thông quốc tế	Học kì 2, năm thứ 2	X	X			
	Phạm Thị Yên							
32	John Hutnyk	Tiếng Anh học thuật Quan hệ quốc tế 1	Học kì 2, năm thứ 2	X				
	Lê Thị Bích Ngọc							
33	Lê Thị Thúy Huỳnh	Công pháp quốc tế	Học kì 2, năm thứ 2	X				
	Phạm Bá Phong							
34	Nguyễn Thị Nhung	Nhóm tự chọn [Kỹ năng thiết yếu cho sự PTBV]	Học kỳ 2, năm thứ 2			X		
	Trịnh Phương Thảo							
	Nguyễn Thị Mai				X			

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
35	Nguyễn Thị Thúy Hà	Chính sách đối ngoại Việt Nam	Học kì 2, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
36	Lý Y Lâm	Tiếng Trung Quốc cơ bản 2	Học kì 2, năm thứ 2			X		
	Chu Chiêu Linh							
37	Lê Thị Bích Ngọc	Tiếng Anh cơ bản Quan hệ quốc tế 2	Học kì 2, năm thứ 2			X		
	Phan Thị Thanh Kiều							
38	Nguyễn Thị Thu Trang	Học phần thực tế nghề nghiệp	Học kì hè, năm thứ 2	X				
	Dương Thị Minh Phượng							
39	Vũ Văn Thành	Quan hệ Kinh tế quốc tế	Học kì 1, năm thứ 3	X				
	Nguyễn Công Hưng							
41	Lê Thị Kim Ngoan	Tiếng Anh học thuật Quan hệ quốc tế 2	Học kì 1, năm thứ 3	X				
	John Hutnyk							
42	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Tư pháp quốc tế	Học kì 1, năm thứ 3	X				
	Lê Thị Thúy Huỳnh							
43	Lê Thị Kim Ngoan	Tiếng Anh học thuật Quan hệ quốc tế 3	Học kì 1, năm thứ 3	X				
	Đỗ Thiên Thanh							
44	Trần Xuân Bình	An ninh quốc tế	Học kì 1, năm thứ 3	X	X			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
	Nguyễn Thế Phương							
45	Phạm Thị Thanh Huyền	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt nam	Học kì 1, năm thứ 3	X				
	Trương Trần Hoàng Phúc							
46	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững – Thái độ sống 3	Học kỳ 1, năm thứ 3	X				
	Trịnh Phương Thảo							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
47	Nguyễn Thị Thúy Hà	Địa chính trị	Học kì 1, năm thứ 3	X	X			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
	Nguyễn Thị Phương Thảo							
48	Nguyễn Đức Long	Ngoại giao văn hoá số	Học kì 1, 2 năm thứ 3			X	X	
	Đỗ Văn Thiện							
49	Nguyễn Hiếu Tín	Tôn giáo trong Quan hệ quốc tế	Học kì 1, 2 năm thứ 3			X	X	
	Nguyễn Thị Phương Thảo							
50	Huỳnh Thị Ánh Hồng	Kỹ năng tổ chức sự kiện quốc tế và lễ tân đối ngoại	Học kì 1, 2 năm thứ 3			X	X	
	Nguyễn Thị Phương Thảo							
51	Huỳnh Thị Ánh Hồng	Kỹ năng giao tiếp liên văn hóa	Học kì 1, 2 năm thứ 3			X	X	
	Phạm Thị Yên							
52	Nguyễn Thị Bích Đào	Chiến lược truyền thông và thương hiệu quốc gia	Học kì 1, 2 năm thứ 3			X	X	
	Đỗ Văn Thiện							
53	Phạm Thái Sơn	Truyền thông số	Học kì 1, 2 năm thứ 3			X	X	
	Đỗ Văn Thiện							
54	Nguyễn Thị Thu Trang	Chính sách đối ngoại Mỹ	Học kì 1, 2 năm thứ 3			X	X	
	Ngô Thị Bích Lan							
55	Nguyễn Thị Thu Trang	Chính sách đối ngoại Trung Quốc	Học kì 1, 2 năm thứ 3			X	X	
	Ngô Thị Bích Lan							
56	John Hutnyk	Nghiên cứu khu vực Trung Đông	Học kì 1, 2 năm thứ 3			X	X	
	Nguyễn Thị Mai							
57	Phan Thị Thanh Kiều	Tiếng Anh học thuật Quan hệ quốc tế 4	Học kì 2, năm thứ 3	X				
	Đỗ Thiên Thanh							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
58	Trần Thanh Huyền	ASEAN và các vấn đề đương đại của ASEAN	Học kì 2, năm thứ 3	X	X			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
59	Phạm Thị Yên							
60	Trần Thanh Huyền	Ngoại giao đa phương	Học kì 2, năm thứ 3	X	X			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
61	Huỳnh Hồ Đại Nghĩa							
62	Phạm Thị Thanh Huyền	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 2, năm thứ 3	X				
	Trương Trần Hoàng Phúc							
63	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững	Học kỳ 2, năm thứ 3	X				
	Trịnh Phương Thảo							
64	Nguyễn Thị Nhung	Nhóm tự chọn [Kỹ năng thiết yếu cho sự PTBV]	Học kỳ 2, năm thứ 3			X		
	Trịnh Phương Thảo							
65	Hà Thế Linh	Quản trị toàn cầu và phát triển bền vững	Học kì 1, năm thứ 4	X	X			
	Huỳnh Hồ Đại Nghĩa							
66	Nguyễn Đức Long	Đàm phán quốc tế	Học kì 1, năm thứ 4	X	X			
	Huỳnh Hồ Đại Nghĩa							
67	Thái Huỳnh Phương Lan	Quan hệ giữa các nước lớn sau Chiến tranh lạnh	Học kì 1, năm thứ 4	X	X			Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
	Nguyễn Thế Phương							
68	Thái Huỳnh Phương Lan	Khoá luận tốt nghiệp	Học kì 2, năm thứ 4			X		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
	Đồng Thị Hường							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
69	Nguyễn Đức Long	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Học kì 2, năm thứ 4			X	X	
	Nguyễn Thế Phương							
70	Hà Thế Linh	Phân tích sự kiện quốc tế	Học kì 2, năm thứ 4			X	X	
	Nguyễn Tuấn Khanh							
71	Huỳnh Thị Ánh Hồng	Kỹ năng thực hành chuyên môn	Học kì 2, năm thứ 4	X				
	Nguyễn Thị Bích Đào							
72	Nguyễn Minh Huân	Tập sự nghề nghiệp	Học kì 2, năm thứ 4	X				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
	Nguyễn Thị Bích Đào							

1.3. Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa ngành Quan hệ Quốc tế trình độ đại học

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Phạm Thị Hà Thương, 1982, Trưởng Khoa	Tiến sĩ, 2024	Công tác xã hội	Quản lý chung
2	Trần Thanh Huyền, 1986, Giảng viên	Tiến sĩ, 2017	Quan hệ Quốc tế	Quản lý ngành đào tạo và chương trình đào tạo
3	Nguyễn Thị Thúy Hà, 1969, Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, 2009	Sử học	Quản lý giảng dạy chương trình đào tạo
4	Trần Phương Nhung, 1996, Chuyên viên	Cử nhân, 2018	Xã hội học	Giáo vụ
5	Bùi Lê Tuấn Anh, 1998, Chuyên viên	Kỹ sư, 2020	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Viên chức công tác sinh viên

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

2.1. Các đề tài nghiên cứu khoa học, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Quan hệ Quốc tế

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)
1	QĐ số 477/QĐ-SKHCN ngày 31/10/2022, 18-05-2022	Cấp tỉnh	Nghiên cứu xây dựng mô hình phát triển du lịch cộng đồng, sinh thái tại làng Hà Văn Trên, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	TS. Nguyễn Minh Huân; ThS. Nguyễn Hiếu Tín	QĐ số 381/QĐ-SKHCN ngày 22/11/2024	29/11/2024	Đạt	TS. Nguyễn Minh Huân (Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Quan hệ quốc tế) TS. Dương Thị Minh Phượng (Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Quan hệ quốc tế)

2.2. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành Quan hệ Quốc tế trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm này (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học
1	Tran Thanh Huyen (2023). “Thiết Kế Và Sử Dụng Rubrics Hiệu Quả Trong Việc Đánh Giá Năng Lực Người Học Ở Bachelor Degree”, <i>Hội Thảo Khoa Học Về Giáo Dục Đại Học Trong Bối Cảnh Quốc Tế Hóa</i> , Ho Chi Minh City University of Economics & Finance, Ho Chi Minh City, Vietnam. ISBN: 978-604-79-3671-7
2	Tran Thanh Huyen (2020). “Implementing Of Education For Sustainable Development (ESD) In University Teaching: The Case Of Ho Chi Minh City University Of Economics And Finances (UEF)”. <i>The First International Conference on Sciences, Economics, and Social Studies UEF. Cooperation and Global Integration</i> . ISBN 978-604-79-2604-6.
3	Nguyễn Thị Thúy Hà, Hồ Thị Quỳnh Phương (2023), “Tăng cường quan hệ láng giềng Việt Nam – Lào – Campuchia trong bối cảnh hiện nay”, <i>Tạp chí Cộng sản</i>

STT	Công trình khoa học
4	Nguyễn Thị Thúy Hà và Lưu Thị Mai Anh (2023), “Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò của Việt Nam trong các cơ chế đa phương do ASEAN dẫn dắt”, <i>Tạp chí Lý luận chính trị</i> số 542, 143-150
5	Nguyễn Thị Thúy Hà và Vũ Thị Hồng Trang (2024), “Kết quả thực hiện những chủ trương của Nghị quyết số 120-NQ/CP ngày 17/11/2017 về phát triển nông nghiệp bền vững của vùng đồng bằng sông Cửu Long liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp”, <i>Tạp chí Công thương</i> , số 24, 237-242
6	Nguyễn Thị Thúy Hà (2025), “Kiên định đường lối đối ngoại trong kỷ nguyên vươn mình của đất nước”, <i>Tạp chí Chính trị và phát triển</i> , số 06, 40-46
7	Le Thi Mai (2024), “Using mobile communication and implications for constructive and open dialogue in enterprises in Ho Chi Minh City”. <i>Inter-Asia Cultural Studies</i> , 25(1), 46-61.
8	Le Thi Mai (2022), “Reserve army of Ho Chi Minh City: migrant workers in the Ho Chi Minh City's industrial parks and processing export zones under the impacts of COVID-19 pandemic”, <i>Social Identities</i> , 28(5), 595-607
9	Le Thi Mai (2020), “Social Structure of Changing Labour Relations in Vietnam”, <i>Journal of Asian and African Studies</i> , 55(6), 818-831
10	Le Thi Mai & John Hutnyk (2020), “An intuition of innovative new institutions”, <i>Educational Philosophy and Theory</i> , 52(11), 1120-1125
11	Hiep Duc Nguyen, Le Thi Mai & Duc Anh Do (2020), “Innovations in creative education for tertiary sector in Australia: Present and future challenges”, <i>Educational Philosophy and Theory</i> , 52(11), 1149-1161
12	Lê Thị Mai (2023), “Thực trạng và nhu cầu trợ giúp tâm lý – xã hội của người lao động tại khu công nghiệp, khu chế xuất”. <i>Tạp chí Lao động và công đoàn</i> . ISSN 0866-7578. Số tháng 10/2023

STT	Công trình khoa học
13	Lê Thị Mai (2022), “Thách thức trong hoạt động công đoàn thời hội nhập”. <i>Tạp chí Lao động và công đoàn</i> . ISSN 0866-7578. Số 687 (Tháng 4/2022)
14	Lê Thị Mai , Nguyễn Thị Diễm (2022), “Hiệu quả của đối thoại và thương lượng tập thể trong quan hệ lao động tại nơi làm việc (Nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh)”, <i>Tạp chí Khoa học xã hội Số 1 (281) 2022 – ISSN: 1859 – 0136</i>
15	Nguyễn Thị Thu Trang (2019), “Tham gia đời sống văn hóa của tầng lớp trung lưu ở thành phố Hồ Chí Minh”, <i>Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam</i> , số 8
16	Nguyen Thi Bich Dao , Nguyen, T. K. V., (2024), “The Impact of Electronic Word-of-Mouth on the Purchase Intention of Tourists on Online Hotel Booking Applications”, <i>International Journal of Asian Business and Information Management (IJABIM)</i> , 15(1), 1-19
17	Nguyen Thi Bich Dao , Anh. D. N. T., (2024), “The Impact of Personal Innovativeness on The Behavioral Intention to Using Tourism Mobile Applications of Generation Z in Ho Chi Minh City, Vietnam”, <i>GeoJournal of Tourism and Geosites</i> , 55(3), 1186-1197
18	Vo-Thanh, T., Nguyen Minh Huan , Nguyen, T. M., Pham, D. C., & Nguyen, H. P. (2024), “Investigating the impact of fear of COVID-19 on intention to quit: do supervisor support and government support matter?”, <i>Journal of Asia Business Studies</i> , 18(5), 1388-1407
19	Hung, N. P., & Nguyen Minh Huan (2024), “Staycation tourism during the COVID-19 pandemic”, <i>Inter-Asia Cultural Studies</i> , 25(1), 139-155
20	Nguyen Minh Huan & Nguyen, Y. (2023), “Do Perceptions of Destination Social Responsibility Contribute to Environmentally Responsible Behavior? A Case Study in Phu Quoc, Vietnam”, <i>Sustainability</i> , 15(22), 15803
21	Nguyen Minh Huan , Phuc, H. N., & Tam, D. T. (2023), “Travel intention determinants during COVID-19: The role of trust in government performance”, <i>Journal of Innovation & Knowledge</i> , 8(2), 100341

STT	Công trình khoa học
22	Phuc, H. N., & Nguyen Minh Huan (2020), “The importance of collaboration and emotional solidarity in residents’ support for sustainable urban tourism: Case study Ho Chi Minh City”, <i>Journal of Sustainable Tourism</i> , 31(2), 1-20
23	Nguyen Minh Huan & Hutnyk, J. (2020), “Sociology in Vietnam”, <i>Journal of Asian and African Studies</i> , 55(6), 783-785
24	Trần Xuân Bình (2022), “Biến đổi xã hội – Nhận diện và thao tác hóa trong nghiên cứu”, <i>Tạp chí Khoa học và công nghệ - Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế</i> , ISSN 2354-0850
25	Lê Thị Mai , Vũ Văn Hiệu (2023), “Trợ giúp tâm lý – xã hội đối với người lao động tại khu công nghiệp, khu chế xuất và vai trò của tổ chức Công đoàn”, <i>Tạp chí Lao động và Công đoàn</i> , số 707 (số đặc biệt, tháng 12/2023), 51-55
26	Nguyễn Hiếu Tín (2023), “Bánh mì Việt Nam, hiện tượng văn hóa ẩm thực đặc biệt của người Việt”, Kỷ yếu Hội Thảo khoa học Hành trình phát triển bánh mì Việt Nam (NVH Thanh Niên TP. Hồ Chí Minh)
27	Nguyễn Hiếu Tín (2020), “Từ môi sinh văn hóa nước đến tập tục tôn thờ nước ở Nam Bộ”, Sách “Tôn giáo ở Nam Bộ: Tiếp cận từ thực hành nghi lễ”, NXB Khoa học xã hội
28	Nguyễn Hiếu Tín (2020), “Trà trong văn hóa phương Đông”, Sách “Văn hóa trà ở Việt Nam và Thế Giới – Lịch sử - Văn hoá trà trong bối cảnh đương đại”, NXB Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
29	Nguyễn Hiếu Tín (2023), “Tính minh triết từ hình tượng khỉ tam không”, Sách “Nghiên cứu Phật Giáo”, tập 4, NXB Khoa học xã hội
30	Nguyễn Hiếu Tín (2021), “Hình tượng thiên nhiên và tư tưởng Phật giáo qua tranh thủy mặc phương Đông”, Sách “Tôn giáo với vấn đề Bảo vệ môi trường sinh thái – Lý luận và Thực tiễn”, NXB Khoa học xã hội

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

3.1 Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành Quan hệ Quốc tế trình độ đại học

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	3600	Học phần các môn kỹ năng (Môn những kỹ năng phát triển bền vững, thái độ sống, ...)	Học kì 1, năm thứ 1 Học kì 1, năm thứ 2 Học kì 2, năm thứ 2 Học kì 1, năm thứ 3 Học kì 2, năm thứ 3	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	02	188	Học phần các môn kiến thức đại cương (Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Pháp luật đại cương,...)	Học kì 1, năm thứ 2 Học kì 2, năm thứ 2 Học kì 1, năm thứ 3 Học kì 2, năm thứ 3	
1.3	Số phòng học dưới 50 chỗ	04	360	Học phần các môn kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành (Nhập môn chính trị học; Lý thuyết quan hệ quốc tế; Lịch sử Quan hệ quốc tế; An ninh quốc tế, Địa chính trị; Chính sách đối ngoại Việt Nam; Truyền thông quốc tế; Ngoại giao số, Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Quan hệ	08 học kỳ, 04 năm học	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
				quốc tế; Thông tin đối ngoại Việt Nam; Phân tích sự kiện quốc tế ...)		
1.4	Phòng chuyên đề	01	36	Khóa luận tốt nghiệp	Học kì 2, năm thứ 4	
1.5	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	04	197	Toàn bộ các học phần	4 năm học	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	8678	Toàn bộ các học phần trong chương trình đào tạo	4 năm học	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm,	2	92			
3.1	Phòng thực hành cơ sở tin học	2	97.5	Cơ sở tin học 1, cơ sở tin học 2	Học kì 1, 2, năm thứ 1	

3.2 Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nxb Đại học Sư Phạm, Hà Nội, 2018	01	Pháp luật đại cương Introduction to Laws	302053	Học kỳ 1 năm thứ 1	
2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2023	01	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnam Culture	303002	Học kỳ 2 năm thứ 1	
3	Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	Tổng hợp, TP. HCM, 2004	01				
4	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Quốc Vượng	Giáo Dục, Hà Nội, 2012	01				
5	Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam	Ngô Đức Thịnh	Tri Thức, Hà Nội, 2025	01				
6	Wandering through Vietnamese culture	Hữu Ngọc	Thế giới, Hà Nội, 2014	01				
7	Exploring psychology in modules	C Nathan Dewall	Macmillan Learning Worth, New York, 2016	01	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	304120	Học kỳ 1 năm thứ 1	
8	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn chủ biên, Trần Hữu Luyện, Trần Quốc Thành	Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2011	01				
9	The science of psychology: an appreciative view	Laura A. King	McGraw-Hill, New York, 2011	01				
10	Tuyển tập tâm lý học	Phạm Minh Hạc	Giáo dục, Hà Nội, 2002	01				
11	Giáo trình Logic học	Phạm Đình Nghiệm	Hồng Đức, Hà Nội, 2022	01	Logic học Logic	302003	Học kỳ 2 năm thứ 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	Logic học nhập môn	Trần Hoàng	Đại học Sư phạm, TP. HCM, 2002	01				
13	Logic học phổ thông	Hoàng Chúng	Tổng hợp, TP. HCM, 2006	01				
14	Giáo trình Nhập môn logic học	Bùi Văn Mưa và Nguyễn Ngọc Thu	Đại học Quốc gia, TP. HCM, 2003	01				
15	Giáo trình Nhập môn logic hình thức	Nguyễn Đức Dân	Đại học Quốc gia, TP. HCM, 2008	01				
16	Principles of Economics, 8th edition	Gregory N. Mankiw	Cengage Learning, USA, 2017	01	Kinh tế học đại cương Introduction to Economy	701011	Học kì 2 năm thứ 1	
17	Microeconomics, 6th edition	Gregory Mankiw, Truong Dang Thuy (Chief Author)	Cengage Learning, Singapore, 2014	01				
18	Principles of Macroeconomics, 7th edition	Gregory N. Mankiw	Cengage Learning, USA, 2014	01				
19	Microeconomics	Robert Pindyck, Daniel Rubinfeld	Prentice Hall, USA, 2013	01				
20	Economics, 11th	David Begg, Stanley Fischer và Rudiger Dornbusch	McGraw-Hill, USA, 2014	01				
21	Giáo trình chuẩn HSK 1	Khuong Lê Bình - Nguyễn Thị Minh Hồng dịch	Tổng hợp TP.HCM, 2016	01	Tiếng Trung Quốc cơ bản 1 General Chinese 1	002383	Học kì 1 năm thứ 2	
22	Giáo trình chuẩn HSK 2	Khuong Lê Bình - Bản dịch TS. Nguyễn Thị Minh Hồng	Tổng hợp TP.HCM, 2016	01				
23	Giáo trình chuẩn HSK 1 Sách bài tập	Khuong Lê Bình- Bản dịch TS. Nguyễn Thị Minh Hồng	Tổng hợp TP.HCM, 2016	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	Giáo trình chuẩn HSK 2 Sách bài tập	Khuong Lê Bình- Bản dịch TS. Nguyễn Thị Minh Hồng	Tổng hợp TP.HCM, 2016	01				
25	301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc (Tập 1)	Khang Ngọc Hoa – Lai Tư Bình - Bản dịch TS. Nguyễn Thị Minh Hồng	Tổng hợp TP.HCM, 2005	01				
26	Hướng Dẫn Tập Viết Chữ Hán, NXB	Trương Văn Giới – Lê Khắc Kiều Lục,	Lao Động, Hà Nội, 2011	01				
27	Giáo trình chuẩn HSK 3	Khuong Lê Bình - Bản dịch TS. Nguyễn Thị Minh Hồng	Tổng hợp TP.HCM, 2016	01	Tiếng Trung Quốc cơ bản 2 General Chinese 2	002384	Học kì 2 năm thứ 2	
28	Giáo trình chuẩn HSK 3 Sách bài tập	Khuong Lê Bình- Bản dịch TS. Nguyễn Thị Minh Hồng	Tổng hợp TP.HCM, 2016	01				
29	Luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc cho người bắt đầu (tập 2)	Mã Tiến Phi Chủ biên	Tổng hợp TP.HCM, 2011	01				
30	301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc (Tập 2)	Khang Ngọc Hoa – Lai Tư Bình - Bản dịch TS. Nguyễn Thị Minh Hồng	Tổng hợp TP.HCM, 2005	01				
31	Giáo Trình Hán Ngữ Tập 1 – Quyển Hạ	Dương Ký Châu - Bản dịch ThS. Trần Thị Thanh Liem	Đại Học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội, 2012	01				
32	21st Century Communication Level 2 - Listening, Speaking and Critical thinking	Jessica William	National Geographic Learning, 2023	01	Tiếng Anh cơ bản Quan hệ quốc tế 1 General English for International Relations 1	309034	Học kì 1 năm thứ 2	
33	Q: Skills for Success – Listening and Speaking 2	Craven, M. & Sherman, K.D	Oxford: Oxford University Press, 2015	01				
34	Listening & Notetaking Skills 1	Patricia A. Dunkel and Frank Pialorsi	National Geographic Learning, 2014	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
35	Listening & Notetaking Skills 2	Patricia A. Dunkel and Frank Pialorsi	National Geographic Learning, 2014	01				
36	Q: Skills for Success – Listening and Speaking 3	Craven, M. & Sherman, K.D	Oxford: Oxford University Press, 2015	01				
37	Cambridge Unlock Reading, Writing 4 Third Edition	Natasha De Souza, Alan S. Kennedy, Chris Sowton, and Jessica Williams		01	Tiếng Anh cơ bản Quan hệ quốc tế 2 General English for International Relations 2	309035	Học kì 2 năm thứ 2	
38	Pathways Level 2, Third Edition: Reading, Writing, and Critical Thinking	Mari Vargo Laurie Blass Kristin Sherman	National Geographic Learning, 2025	01				
39	Grammar in Context, Seventh Edition	Mari Vargo Laurie Blass Kristin Sherman	National Geographic Learning, 2025	01				
40	English for International Relations	Jarum, Risky Lestiono, Dwi Wahyuningtyas, Arief Moertopo, Rizka Maulina Wulandari, Lazuar Azmi Zulferdi	UMMPress, 2016	01				
41	International Relations: A Very Short Introduction	Paul Wilkinson	Oxford University, 2007	01				
42	Giáo trình lịch sử văn minh thế giới	Đào Tuấn Thành chủ biên,...[và những người khác]	Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2024	01	Lịch sử văn minh thế giới World Civilizations History	303001	Học kì 1 năm thứ 1	
43	World civilizations : their history and their culture. vol. 1	Philip Lee Ralph ... [et al.]	W. W. Norton, New York, 1997	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
44	Lịch sử văn minh thế giới	Nguyễn Văn Ánh	Giáo Dục Việt Nam, 2022	01				
45	World civilizations : the global experience; combined volume	Peter N Stearns,... [et al.]	Longman, Boston [u.a.], 2011	01				
46	Lịch sử văn minh thế giới	Lê Phụng Hoàng,... [và những người khác]	Giáo dục, Hà Nội, 2006	01				
47	Đại cương văn hóa phương Đông	Lương Duy Thứ chủ biên ; Phan Nhật Chiêu, Phan Thu Hiền	Giáo dục, Hà Nội, 1997	01				
48	Đại cương lịch sử văn minh phương Tây	Đỗ Văn Nhung	TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 1999	01				
49	Hình tượng thiên nhiên và tư tưởng Phật giáo qua tranh thủy mặc phương Đông,	Nguyễn Hiếu Tín	Khoa học xã hội, 2023	01				
50	Lịch sử văn minh Trung Hoa	Will Durant ; Nguyễn Hiến Lê dịch	Tổng hợp Tp. HCM, TP. Hồ Chí Minh, 2013	01				
51	Lịch sử văn minh Ấn Độ	Will Durant ; Nguyễn Hiến Lê dịch	Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2013	01				
52	Lịch sử văn minh Ả Rập	Will Durant ; Nguyễn Hiến Lê dịch	Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2013	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
53	Lịch sử Quan hệ Quốc tế (Tái bản lần 3)	Vũ Dương Ninh (Chủ biên)	Đại học Sư phạm, 2022	01	Lịch sử Quan hệ quốc tế History of International Relations	309001	Học kì 2 năm thứ 1	
54	Lịch sử Quan hệ Quốc tế	Bogaturov Aleksey Demosfenovich, Averkoy Viktor Viktorovich	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2015	01				
55	History and International Relations: From the Ancient World to the 21st Century	Howard LeRoy Malchow	Bloomsbury Academic, 2020	01				
56	Thế giới nhìn nghiêng... Bang giao kể chuyện	Vũ Sơn Thuỷ	Chính trị quốc gia Sự thật, 2024	01				
57	Một số chuyên đề Lịch sử thế giới và quan hệ quốc tế.Tập 2	Ngô Hồng Điệp (Ch.b), Trần Thị Vinh, Trần Nam Tiến và [nh.ng. khác],	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2018	01				
58	Essentials of International Relations	Karen A. Mingst (Author), Heather Elko McKibben (Author)	W W Norton & Co Inc, 2021	01	Lý thuyết Quan hệ quốc tế Theories of International Relations	309002	Học kì 2 năm thứ 1	
59	Giáo trình Nhập môn Quan hệ Quốc tế	Hoàng Khắc Nam	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018	01				
60	Theories of International Relations	Richard Devetak (Volume Editor) , Jacqui True (Volume Editor)	Bloomsbury Publishing, 2022	01				
61	Theories of International Relations	Stephanie Lawson	Wiley, 2015	01				
62	Introduction to International Relations: Theories and Approaches	Sørensen, Georg; Møller, Jørgen; Jackson, Robert	Oxford: Oxford University Press, 2022	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
63	Introduction to Political Science	Mark Carl Rom, Georgetown University, Masaki Hidaka, American University, Rachel Bzostek Walker, Collin College	OpenStax, 2022	01	Nhập môn Chính trị học Introduction to Political Science	309004	Học kì 1 năm thứ 1	
64	Chính trị - Khái lược những tư tưởng lớn	DK	Dân trí, 2024	01				
65	Introduction to Politics	Peter Ferdinand, Robert Garner, and Stephanie Lawson	Oxford: Oxford University Press, 2020	01				
66	What is Politics?: The Definitive Guide to Politics in Our Polarized Times	Colin Hay	Wiley, 2025	01				
67	Political Science: An Introduction (14th Edition)	Michael G. Roskin (Author), Robert L. Cord (Author), James A. Medeiros (Author), Walter S. Jones (Author)	Pearson, 2016	01				
68	Giáo trình Truyền thông và Quan hệ Quốc tế	Lê Thị Hải Yến (Chủ biên)	Học viện Ngoại giao, 2020	01	Truyền thông quốc tế International Communication	309005	Học kì 2 năm thứ 2	
69	Giáo trình đại cương truyền thông quốc tế	Phạm Thái Việt	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2016	01				
70	The Mass Media Landscape	Dominique M. Valle (ed.), Dave Bostwick and Alyssa Riley	University of Arkansas Libraries, 2025	01				
71	The SAGE International Encyclopedia of Mass Media and Society	Debra L. Merskin	Sage, 2020	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
72	Global Communication: A Multicultural Perspective	Yahya R. Kamalipour	Bloomsbury, 2019	01				
73	Research Methods in International Relations	Christopher Lamont	SAGE Publications Ltd, 2022	01	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Quan hệ quốc tế	309007	Học kì 1 năm thứ 2	
74	Giáo trình phương pháp nghiên cứu Quan hệ quốc tế	Vũ Dương Huân	Chính trị quốc gia Sự Thật, 2020	01				
75	Handbook of Research Methods in International Relations	R. Joseph Huddleston, Thomas Jamieson, Patrick James	Edward Elgar, 2022	01				
76	Research and Writing in International Relations	Laura Roselle, Sharon Spray, And Joel T. Shelton	Routledge, 2020	01				
77	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Nguyễn Vũ Tùng	Thế giới, 2008	01				
78	Global Issues: An Introduction (6th edition)	Kristen A. Hite & John L. Seitz	Wiley, 2021	01	Những vấn đề toàn cầu Global Issues	309008	Học kì 1 năm thứ 2	
79	Global Issues: Politics, Economics, and Culture (5th edition)	Richard J. Payne	Pearson, 2017	01				
80	Global Issues 2022 Edition: Selections from CQ Researcher	CQ Researcher	SAGE Publishing, 2022	01				
81	Global Economic Issues and Policies	Daniels, Joseph P.	London : Taylor and Francis, 2017	01				
82	How to Think Ethically about Global Issues	Stephen Minister	Palgrave Macmillan, 2024	01				
83	Giáo trình Quan hệ Kinh tế quốc tế	Trương Thị Thuý Bình (Chủ biên)	Đại học Luật Hà Nội, 2020	01	Quan hệ Kinh tế quốc tế International	309009	Học kì 1 năm thứ 3	
84	Từ điển chính sách thương mại quốc tế	Walter Goode	MUTRAP II, 2005	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
85	Các văn kiện gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của Việt Nam	Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế	2006	01	Economic Relations			
86	International Trade and Business Law	Giáo trình song ngữ Anh-Việt: Hanoi Law University	Youth Publishing House, 2017	01				
87	Quan hệ kinh tế quốc tế	Võ Thanh Thu	Lao động Xã hội, 2012	01				
88	21st Century Communication Level 3 - Listening, Speaking and Critical thinking	Jessica William	National Geographic Learning, 2023	01	Tiếng Anh học thuật Quan hệ quốc tế 1 Academic English for International Relations 1	309010	Học kì 2 năm thứ 2	
89	Listening & Notetaking Skills 3	Patricia A. Dunkel and Frank Pialorsi	National Geographic Learning, 2014	01				
90	Cambridge Academic English B1+ Intermediate Student's Book: An Integrated Skills Course for EAP	Craig Thaine, Michael McCarthy	Cambridge University Press, 2012	01				
91	Quest 2 Listening and Speaking, 2nd Edition	Laurie Blass (Author)	McGraw-Hill, 2006	01				
92	English for Academic Study: Listening – Course Book	Colin Campbell and Jonathan Smith	Garnet Publishing Ltd, 2012	01				
93	Pathways Level 3, Third Edition: Reading, Writing, and Critical Thinking	Mari Vargo Laurie Blass Kristin Sherman	National Geographic Learning, 2025	01	Tiếng Anh học thuật Quan hệ quốc tế 2 Academic English for	309011	Học kì 1 năm thứ 3	
94	Effective Academic Writing 2	Alice Savage, Patricia Mayer	Oxford: Oxford University Press, 2006	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
95	Research and Writing in International Relations	Laura Roselle, Joel T. Shelton, Sharon Spray	Routledge, 2025	01	International Relations 2			
96	Advanced Academic English: A handbook for university writing with glossary	Dr Dina Awad	Grosvenor House Publishing Limited, 2024	01				
97	English for Academic Study: Reading & Writing Source Book - Edition 2	John Slaght	Garnet Pub Ltd, 2012	01				
98	Giáo trình Tư pháp quốc tế	Trường đại học Luật TP.Hồ Chí Minh	Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam, 2023	01	Tư pháp quốc tế International Private Law	E01220	Học kì 1 năm thứ 3	
99	Tư pháp quốc tế	PGS.TS Lê Thị Nam Giang chủ biên	Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2022	01				
100	Bộ luật Dân sự hiện hành			01				
101	Bộ luật Tổ tụng dân sự hiện hành			01				
102	Luật Hôn nhân gia đình hiện hành			01				
103	Luật Thương mại hiện hành			01				
104	Công ước Viên 1980 của Liên Hợp quốc về mua bán hàng hóa quốc tế			01				
105	Các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước			01				
106	21st Century Communication Level 4 - Listening, Speaking and Critical thinking	Jessica William	National Geographic Learning, 2023	01	Tiếng Anh học thuật Quan hệ quốc tế 3 Academic English for	309012	Học kì 1 năm thứ 3	
107	Oxford EAP Advanced / C1 Student Book (Oxford English for Academic Purposes)	Edward de Chazal, John Hughes	Oxford University Press, 2015	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
108	Cambridge Academic English C1 Advanced Student's Book: An Integrated Skills Course for EAP	Martin Hewings, Craig Thaine, et al.	Cambridge University Press, 2012	01	International Relations 3			
109	NorthStar Listening and Speaking Advanced (Book \$ CD)	Sherry Preiss	Pearson Education ESL, 2003	01				
110	Envision English: Speaking and Listening for Advanced ESL Learners	George Ellington	Kendall Hunt Publishing, 2012	01				
111	Pathways Level 4, Third Edition: Reading, Writing, and Critical Thinking	Mari Vargo Laurie Blass Kristin Sherman	National Geographic Learning, 2025	01	Tiếng Anh học thuật Quan hệ quốc tế 4 Academic English for International Relations 4	309013	Học kì 2 năm thứ 3	
112	Oxford English for Academic Purposes Advanced. Student's Book + DVD Pack	Edward de Chazal	Oxford University Press España, S.A, 2013.	01				
113	Reading and Writing (English for Academic Study)	Slaght et al, Paddy Harben, Anne Pallant	Garnet Education, 2009	01				
114	Advance in Academic Writing: Integrating Research, Critical Thinking, Academic Reading and Writing	Steve Marshall	Pearson Education ESL, 2017	01				
115	EAP Now! English for academic purposes students book	Cox	Prentice Hall, 2011	01				
116	Giáo trình Công pháp Quốc tế (quyển 1)	Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh	Hồng Đức, TP.HCM, 2023	01	Công pháp	309014	Học kì 2 năm thứ 2	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
117	Giáo trình Công pháp Quốc tế (Quyển 2)	Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh	Hồng Đức, TP. HCM, 2023	01	quốc tế International Laws			
118	Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945			01				
119	Tuyên bố về các nguyên tắc của luật quốc tế năm 1970			01				
120	Công ước Viên về luật điều ước quốc tế năm 1969			01				
121	Công ước của Liên hợp quốc về luật biển năm 1982			01				
122	Công ước Viên về quan hệ ngoại giao năm 1961			01				
123	Công ước Viên về quan hệ lãnh sự năm 1963			01				
124	Luật điều ước quốc tế hiện hành			01				
125	Luật biên giới quốc gia hiện hành			01				
126	Luật quốc tịch Việt Nam hiện hành			01				
127	Luật cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hiện hành			01				
128	Luật biển Việt Nam hiện hành			01		309015	Học kì 1 năm thứ 2	
129	Foreign Policy Analysis	Klaus Brummer and Kai Oppermann	Oxford: Oxford University Press, 2024	01	Phân tích chính sách đối ngoại Foreign Policy Analysis			
130	Foreign Policy Analysis - A Toolbox	Morin, J. F. & Paquin, J.	Palgrave Macmillan, 2018	01				
131	Về chính sách đối ngoại và Ngoại giao Việt Nam	Vũ Dương Huân	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2018	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
132	Ngoại giao chuyên biệt: Hướng ưu tiên mới của Ngoại giao Việt Nam	Vũ Lê Thái Hoàng	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2020	01				
133	Foreign Policy Analysis – New Approaches	Alden, C. and A. Aran	London: Routledge, 2017	01				
134	Giáo trình tiếp cận chính sách đối ngoại Việt Nam	Nguyễn Vũ Tùng	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2018	01	Chính sách đối ngoại Việt Nam Vietnam's Foreign Policy	309016	Học kì 2 năm thứ 2	
135	Giáo trình Lịch sử ngoại giao Việt Nam	Hoàng Hải Hà - Nguyễn Thị Mỹ Hạnh (Đồng chủ biên) Nguyễn Thu Hiền	Đại Học Sư Phạm, 2024	01				
136	Chính sách đối ngoại Việt Nam 1945-1975	Vũ Dương Huân	Hồng Đức, 2024	01				
137	Về chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam	Vũ Dương Huân	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2018	01				
138	Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam (1940-2020)	Vũ Dương Ninh	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021	01				
139	Global Governance Futures	Thomas G Weiss, Rorden Wilkinson	Taylor&Francis Group, 2021	01	Quản trị toàn cầu và phát triển bền vững Global Governance & Sustainable Development	309017	Học kì 1 năm thứ 4	
140	Sustainable Development Goal 16 and the Global Governance of Violence - Critical Reflections on the Uncertain Future of Peace	Timothy Donais, Alistair D. Edgar, Kirsten Van Houten	Taylor&Francis Group, 2023	01				
141	Global Governance and Sustainable Development Perspectives from China & the Global South	Jin Sun, Hanzhi Yu (ed.)	Palgrave Macmillan Singapore, 2025	01				
142	Handbook on the Governance of Sustainable Development	Duncan Russel and Nick Kirsop-Taylor	ElgarOnline, 2022	01				
143	Sustainability and Sustainable Development: An Introduction	Benton-Short, L.	Rowman & Littlefield, 2023	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
144	From Southeast Asia to Indo-Pacific Culture, Identity, and the Return to Geopolitics	Amitav Acharya	Penguin Southeast Asia, 2025	01	ASEAN và các vấn đề đương đại của ASEAN ASEAN and its contemporary issues	309018	Học kì 2 năm thứ 3	
145	ASEAN's Half Century: A Political History of the Association of Southeast Asian Nations	Donald E. Weatherbee	Rowman & Littlefield, 2019	01				
146	Southeast Asia in the New International Era	Robert Dayley	Routledge, 2024	01				
147	Contemporary Southeast Asia The Politics of Change, Contestation, and Adaptation	Alice D. Ba, Mark Beeson (Ed.)	Red Globe Press, 2017	01				
148	ASEAN Community: Unblocking the Roadblocks	Institute of Southeast Asian Studies	Institute of Southeast Asian Studies, 2015	01				
149	Security Studies: An Applied Introduction	Norma Rossi, Malte Riemann	Sage, 2024	01	An ninh quốc tế International security	309019	Học kì 1 năm thứ 3	
150	International Security Studies Theory and Practice	Peter Hough, Andrew Moran, Bruce Pilbeam	Routledge, 2025	01				
151	Contemporary Security Studies	Alan Collins	Oxford: Oxford University Press, 2025	01				
152	Security Studies: An Introduction	Paul D Williams, Matt McDonald	Routledge, 2025	01				
153	The Oxford Handbook of International Security	Alexandra Gheciu (Editor), William C. Wohlforth (Editor)	Oxford: Oxford University Press	01				
154	Political Geography: World-Economy, Nation-State, and Locality	Colin Flint, Peter J. Taylor	Routledge, 2025	01	Địa chính trị Geopolitics	309020	Học kì 1 năm thứ 3	
155	Political Geography in Practice Theories, Approaches, Methodologies	Filippo Menga, Caroline Nagel, Kevin Grove, Kimberley Peters	Palgrave Macmillan, 2024	01				
156	Political Geography	Colin Flint, Peter J. Taylor	Routledge, 2018	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
157	Political Geography: Approaches, Concepts, Futures	Rachael Squire, Anna Jackman	Sage, 2024	01				
158	The Wiley Blackwell Companion to Political Geography	Virginie Mamadouh, Natalie Koch, Chih Yuan Woon, John Agnew	Wiley, 2025	01				
159	Ngoại Giao Đa Phương Của Việt Nam Trong Bối Cảnh Mới	TS. Đào Ngọc Báu – TS. Bùi Việt Hương	Thông tin và Truyền thông, 2024	01	Ngoại giao đa phương Multilateral Diplomacy	309021	Học kì 2 năm thứ 3	
160	Satow's Diplomatic Practice, 8th Edition	Sir Ivor Roberts (ed.)	Oxford Law Pro, 2023	01				
161	Multilateral Diplomacy. In: The Asian 21st Century. China and Globalization	Mahbubani, K.	Springer, Singapore, 2023	01				
162	Ngoại giao đa phương trong thế giới đương đại	Lưu Thuý Hồng	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2015	01				
163	The Oxford Handbook of Modern Diplomacy	Cooper, Andrew, Jorge Heine, and Ramesh Thakur (eds)	Oxford Academic, 2013	01				
164	Negotiation – Reading, Exercises and Cases	Roy J Lewicki, Bruce Barry, David M. Saunders	McGrawhill Education Publication, 2015	01	Đàm phán quốc tế International Negotiation	309022	Học kì 1 năm thứ 4	
165	Getting to YES – Negotiation agreement without giving in Revised Editions	Fisher. Roger and Ury. William	Penguin Books, 2011	01				
166	Kỹ năng đàm phán cơ bản	Roy J. Lewicki, Bruce Barry, David M. Saunders	Bách Khoa Hà Nội, 2018	01				
167	Một đời thương thuyết	Phan Văn Trường	Trẻ, 2014	01				
168	An Introduction to International Negotiation: Concepts, Processes and Research	Bertram I. Spector	Routledge, 2025	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
169	An Introduction to International Negotiation: Concepts, Processes and Research	Bertram I. Spector	Routledge, 2025	01	Học phần thực tế nghề nghiệp Internship	309023	Học kì 3 năm thứ 2	
170	Ngoại Giao Đa Phương Của Việt Nam Trong Bối Cảnh Mới	TS. Đào Ngọc Báu – TS. Bùi Việt Hương	Thông tin và Truyền thông, 2025	01				
171	Lễ tân Ngoại giao – Thực hành	Võ Anh Tuấn	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2018	01				
172	Intercultural Communication An advanced resource book for students	Adrian Holliday	Routledge, 2021	01				
173	Truyền thông phát triển xã hội, văn hóa, ngoại giao văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0	Lê Hải Bình	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021	01				
174	Quan hệ giữa các nước lớn sau Chiến tranh Lạnh	Lê Thị Ngọc Hân (chủ biên)	Thế giới, 2022	01	Quan hệ giữa các nước lớn sau Chiến tranh lạnh Relations between Major powers after the Cold War	309036	Học kì 1 năm thứ 4	
175	International Relations Since the End of the Cold War	Geir Lundestad, Norwegian Nobel Institute	Oxford: Oxford University Press, 2013	01				
176	Quan hệ Mỹ-Trung: Hợp tác và cạnh tranh luận giải dưới góc độ cân bằng quyền lực	Nguyễn Thái Yên Hương (chủ biên)	Chính trị quốc gia Sự thật, 2017	01				
177	International Relations	Stephen McGlinchey	University of the West of England, 2016	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
178	The Cold War: The Great Powers and their Allies	J.P.D. Dunbabin	Routledge, 2007	01				
179	The Oxford Handbook of Digital Diplomacy	Corneliu Bjola (ed.), Ilan Manor (ed.)	Oxford: Oxford University Press, 2024	01	Ngoại giao văn hoá số Digital Cultural Diplomacy	309024	Học kì 1, 2 năm thứ 3	
180	Ứng dụng ngoại giao văn hoá trong thực tiễn một số nước	Lê Thanh Bình	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2023	01				
181	Understanding Cultural Diplomacy and International Cultural Relations	Jonathan Vickery, Stuart MacDonald, Nicholas J. Cull,	Edward Elgar Publishing, 2025	01				
182	The New Public Diplomacy - Soft Power in International Relations	Jan Melissen	Palgrave Macmillan, 2005	01				
183	Chinese Cultural Diplomacy in the 21st Century- The China Cultural Centre Project	Minglei Wang	Routledge, 2025	01				
184	Mười tôn giáo lớn trên thế giới	Hoàng Tâm Xuyên	Chính trị quốc gia, 2019	01	Tôn giáo trong Quan hệ quốc tế Religions in International Relations	309025	Học kì 1, 2 năm thứ 3	
185	Tôn giáo và Quan hệ quốc tế	Lê Thanh Bình & Đỗ Thanh Hải	Chính trị quốc gia, 2012	01				
186	Tôn giáo và văn hóa Đông Nam Á	Trương Sỹ Hùng	Chính trị quốc gia, 2018	01				
187	Đa dạng tôn giáo Đông Nam Á với tiến trình xây dựng Cộng đồng Văn hoá Xã hội ASEAN	Trần Thanh Huyền	Chính trị quốc gia, 2019	01				
188	Những Thay Đổi Trong Văn Hóa Và Tôn Giáo Của Đông Nam Á (Tái Bản)	Niels Mulder	Hồng Đức, 2015	01				
189	Lễ tân Ngoại giao – Thực hành	Võ Anh Tuấn	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2018	01	Kỹ năng tổ chức sự kiện quốc tế	309026	Học kì 1, 2 năm thứ 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
190	A Study of Diplomatic Protocol and Etiquette - From Theory to Practice	Jiali Zhou, Guobin Zhang	Springer Nature Link, 2022	01	và lễ tân đối ngoại International Events Management and Diplomatic Protocols			
191	Lễ Tân – Công cụ giao tiếp	Louis Dussault	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2015	01				
192	United States Protocol	Mary Mel French	Rowman & Littlefield Publishers, 2010	01				
193	Procedure at International Conferences: A Study of Rules of Procedure of International Inter-governmental Conferences	Robbie Sabel	Cambridge University Press, 1997	01				
194	Intercultural Communication An advanced resource book for students	Adrian Holliday	Routledge, 2021	01	Kỹ năng giao tiếp liên văn hóa Intercultural Communication Skills	309027	Học kì 1, 2 năm thứ 3	
195	Introduction. In Diplomacy in a Globalizing World: Theories and Practices	Kerr, P., & Wiseman	New York City, NY: Oxford University Press, 2018	01				
196	Cross-Cultural Communication: Theory and Practice	Barry Tomalin and Brian J. Hurn	Springer Nature Link, 2013	01				
197	The Cultural Mindset: Managing People Across Cultures	Afsaneh Nahavandi	Sage, 2020	01				
198	Giao tiếp liên văn hóa	Trần Thanh Tùng	NXB Văn hoá - Thông tin, 2020	01				
199	Nation Branding Concepts, Issues, Practice	Keith Dinnie	Routledge, 2022	01	Chiến lược truyền thông và	309028	Học kì 1, 2 năm thứ 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
200	Nation Branding and International Politics	Christopher S. Browning	McGill-Queen's University Press, 2023	01	thương hiệu quốc gia Communication Strategies and National Branding			
201	Nation Branding Concepts, Issues, Practice	Keith Dinnie	Butterworth-Heinemann, 2008	01				
202	Nation Branding in Modern History	Carolin Viktorin, Jessica C. E. Gienow-Hecht, Annika Estner, and Marcel K. Will	Berghahn, 2020	01				
203	Nation Branding in the Americas Contested Politics and Identities	Efe Sevin, César Jiménez-Martínez, Pablo Miño	Routledge, 2025	01				
204	Digital Communications	Marcelo Sampaio de Alencar , Valdemar Cardoso da Rocha, Jr.	Springer Nature Link, 2025	01	Truyền thông số Digital Communication	309029	Học kì 1, 2 năm thứ 3	
205	Introduction to Digital Communications	Wayne Stark	Cambridge, 2023	01				
206	Digital Communications: Fundamentals and Applications, 3rd edition	Bernard Sklar, Fredric J. Harris	Pearson, 2021	01				
207	Digital Communications	J.S. Chitode	Technical Publications, 2020	01				
208	Digital Communications	John G. Proakis, Masoud Salehi	McGraw-Hill, 2008	01				
209	Giáo trình nghiên cứu Hoa Kỳ	Lê Đình Tĩnh, Nguyễn Thái Yên Hương	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2024	01	Chính sách đối ngoại Mỹ American Foreign Policy	309037	Học kì 1, 2 năm thứ 3	
210	Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ	Nguyễn Thái Yên Hương, Tạ Minh Tuấn	Giáo dục, 2010	01				
211	Hoa Kỳ: Chính trị, Can dự và Quan hệ	Nguyễn Anh Cường	Công an Nhân dân, 2022	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
212	American Foreign Policy: The Dynamics of Choice in the 21st Century (Fifth Edition)	Bruce W. Jentleson	W W Norton & Co Inc, 2013	01				
213	US Foreign Policy - Third Edition	Michael Cox and Doug Stokes	Oxford: Oxford University Press, 2018	01				
214	Chinese Foreign Policy: An Introduction	Marc Lanteigne	Routledge, 2020	01	Chính sách đối ngoại Trung Quốc Chinese Foreign Policy	309038	Học kì 1, 2 năm thứ 3	
215	Chiến lược an ninh đối ngoại mới của Trung Quốc	Hoàng Huệ Anh	Khoa học Xã hội, 2022	01				
216	Quan hệ Mỹ – Trung Quốc thăng trầm theo dòng lịch sử, văn hóa	Nguyễn Thái Yên Hương (chủ biên)	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021	01				
217	Nhận thức của Trung Quốc về sức mạnh quốc gia	Đinh Thị Hiền Lương	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2019	01				
218	China's Foreign Policy The Emergence of a Great Power	Andrea Benvenuti, Chien-Peng Chung, Nicholas Khoo, Andrew Tan	Routledge, 2022	01				
219	International Relations of the Middle East	Louis Fawcett	Oxford: Oxford University Press, 2019	01	Nghiên cứu khu vực Trung Đông Middle Eastern studies	309039	Học kì 1, 2 năm thứ 3	
220	Occupier and Occupied: Israel, Palestine, and Masculinities across the Divide	Skinner C.	Cambridge University Press, 2025	01				
221	Marketing Democracy: The Political Economy of Democracy Aid in the Middle East	Snider EA	Cambridge University Press, 2022	01				
222	Israeli Foreign Policy since the End of the Cold War	Aran A.	Cambridge University Press, 2020	01				
223	Refining the Common Good: Oil, Islam and Politics in Gulf Monarchies	Lowi MR	Cambridge University Press, 2024	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
224	Research Methods in International Relations	Christopher Lamont	SAGE Publications Ltd, 2022	01	Khóa luận tốt nghiệp Graduation Thesis	309031	Học kì 1 năm thứ 4	
225	Giáo trình tiếp cận chính sách đối ngoại Việt Nam	Nguyễn Vũ Tùng	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2018	01				
226	Ngoại Giao Đa Phương Của Việt Nam Trong Bối Cảnh Mới	TS. Đào Ngọc Báu – TS. Bùi Việt Hương	Thông tin và Truyền thông, 2024	01				
227	Công tác thông tin đối ngoại hướng tới các mục tiêu chiến lược 2030, tầm nhìn 2045	Lê Hải Bình	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2023	01				
228	Phương pháp nghiên cứu Truyền thông	Vũ Tuấn Anh (chủ biên)	Khoa học Xã hội, 2020	01				
229	Giáo trình Truyền thông đối ngoại	Lê Hải Bình	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2020	01	Thông tin đối ngoại Việt Nam Vietnam's External Information	309032	Học kì 1 năm thứ 4	
230	Xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam toàn diện, hiện đại, mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam”	Nguyễn Phú Trọng	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2024	01				
231	Truyền thông phát triển xã hội, văn hóa, ngoại giao văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0	Lê Hải Bình	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021	01				
232	Công tác thông tin đối ngoại hướng tới các mục tiêu chiến lược 2030, tầm nhìn 2045	Lê Hải Bình	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2023	01				
233	Ngoại giao văn hóa Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế	Trịnh Thanh Mai	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2019	01				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/ môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
234	Truyền thông và quan hệ quốc tế	Lý Thị Hải Yến (chủ biên), Dương Văn Quảng, Lê Hải Bình	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2021	01	Phân tích sự kiện quốc tế International Event Analysis	309033	Học kì 1 năm thứ 4	
235	Sự kiện và nghiên cứu sự kiện trong quan hệ quốc tế	Dương Văn Quảng	Nghiên cứu Quốc tế số 2 (109), 2019	01				
236	Giáo trình Phân tích sự kiện quốc tế	Đặng Trí Dũng (Chủ biên)	Chính trị Quốc gia Sự thật, 2019	01				
237	Phương pháp nghiên cứu Truyền thông	Vũ Tuấn Anh (chủ biên)	Khoa học Xã hội, 2020	01				
238	Báo chí và Ngoại giao	Dương Văn Quảng	Thế giới, 2002	01				

Danh mục tạp chí/cơ sở dữ liệu trên thư viện liên quan ngành Quan hệ Quốc tế

STT	Tên CSDL/Tạp chí	Link truy cập/Nhà xuất bản
1	Brillonline Open Access Books	https://brill.com/browse?submittedFilterId=by-publication-schedule&pageSize=10&sort=datedescending&et=book&pubschedule_5=new&pubschedule_6=published
2	British History Online	https://www.british-history.ac.uk/
3	Cairn.info Free Access Journals- Revue en accès libre	https://www.cairn.info/
4	Cambridge Books - Open Access	https://www.cambridge.org/core/publications/books
5	Canadian Libraries	https://archive.org/details/toronto
6	Centers for Disease Control and Prevention	https://www.cdc.gov/publications/index.html
7	Digital Dissertations (Universitätsbibliothek der LMU München)	https://edoc.ub.uni-muenchen.de/view/subjects/index.html

STT	Tên CSDL/Tạp chí	Link truy cập/Nhà xuất bản
8	Digital Repository @ Iowa State University Open Access	https://dr.lib.iastate.edu/home
9	Digitale Sammlungen	https://www.digitale-sammlungen.de/en
10	Digitální knihovna Univerzity Pardubice (dspace)	https://dk.upce.cz/
11	DigitalNZ	https://digitalnz.org/explore
12	Diposit Digital de la Universitat de Barcelona	https://diposit.ub.edu/dspace/
13	DOAB Directory Open Access Books And Chapters Free	http://www.doabooks.org/
14	DTIC STINET	https://discover.dtic.mil/
15	DTIC Technical Reports	https://discover.dtic.mil/technical-reports/
16	Dumas (Dépôt Universitaire de Mémoires Après Soutenance)	https://hal.science/
17	Erudit Global AllJournals	https://www.erudit.org/en/
18	Erudit Open Access Journals	https://www.erudit.org/en/journals/?sorting=disciplines
19	European Union Publications	https://op.europa.eu/en/web/general-publications/health
20	Fraunhofer-ePrints	https://www.fraunhofer.de/en/media-center/publications.html
21	Freely Accessible Arts & Humanities Journals	https://medcraveonline.com/AHOAJ/index
22	Humanities Digital Library Open Access Scholarly Books	https://humanities-digital-library.org/index.php/hdl/index
23	Hyper Article en Ligne (HAL) (Open Access)	https://hal.science/
24	Hypotheses	https://hypotheses.org/
25	Idunn Open Access eBooks	https://www.idunn.no/
26	IEEE Xplore Open Access Journals	https://ieeexplore.ieee.org/Xplore/home.jsp

STT	Tên CSDL/Tạp chí	Link truy cập/Nhà xuất bản
27	IET Digital Library Open Access	https://ieeexplore.ieee.org/browse/periodicals/title?refinements=ContentType:Journals
28	iLibrary LHQ	https://www.un-ilibrary.org/
29	Index New Zealand (Open Access)	https://natlib.govt.nz/collections/a-z/index-new-zealand-innz
30	Infoscience: EPF Lausanne	https://infoscience.epfl.ch/?ln=en#
31	Iowa Research Online	https://iro.uiowa.edu/esploro/
32	IRDB: Institutional Repositories DataBase	https://irdb.nii.ac.jp/en
33	itu-ilibrary.org	https://zendy.io/?utm_source=google&utm_medium=cpc&utm_campaign=ZG_Vietnam_Google_Prospecting_Search_Generic&utm_term=online%20library&matchtype=e&campaignid=19974260048&adgroup_name=library&adgroupid=146712083686&utm_content=text_dynamic-responsive&adposition=&placement=&target=&targetid=kwd-12879726&loc_interest_ms=&loc_physical_ms=1028581&network=s&device=c&devicemodel=&feeditemid=&random=4982642101095216677&gclid=EAiaIQobChMiz-qA7JfR_wIVuplmAh0CZwcYEAAYASAAEgKDuPD_BwE&gad=1
34	Journals@UrMEL	https://zs.thulb.uni-jena.de/content/main/journalList.xml#A
35	NARCIS	https://www.openaccess.nl/en/events/narcisnl-will-go-offline-from-july-3rd-2023
36	National Diet Library Digital Collections: Internet Access	https://dl.ndl.go.jp/collections/B00000?pageNum=0
37	Nature Free	https://www.nature.com/
38	NDL Digital Collections (国立国会図書館デジタルコレクション) 館内公開	https://dl.ndl.go.jp/en/collection
39	NORA - Norwegian Open Research Archives	https://nora.openaccess.no/
40	NRC Digital Repository	https://nrc-publications.canada.ca/eng/home/

STT	Tên CSDL/Tạp chí	Link truy cập/Nhà xuất bản
41	Oakland University OUR@Oakland	https://our.oakland.edu/community-list
42	OAPEN Free	https://www.oapen.org/
43	Public Library of Science (PLOS) Journals Open Access	https://plos.org/
44	SciELO Peru	http://www.scielo.org.pe/scielo.php?script=sci_subject&lng=es&nrm=iso
45	SciELO Portugal	http://www.scielo.mec.pt/scielo.php?script=sci_home&lng=en&nrm=iso#about
46	SciELO Uruguay	http://www.scielo.edu.uy/scielo.php?script=sci_subject&lng=en&nrm=iso#subj2
47	SciELO Venezuela	http://ve.scielo.org/scielo.php?script=sci_subject&lng=en&nrm=iso
48	Science Alert Free	https://scialert.net/journals.php
49	SCOAP3 Journals	https://scoap3.org/phase3-journals/
50	UBIRA eTheses (University of Birmingham)	https://etheses.bham.ac.uk/
51	University of Minnesota Digital Conservancy	https://conservancy.umn.edu/
52	University of North Texas Digital Library	https://digital.library.unt.edu/
53	University of Waterloo UWSpace	https://uwspace.uwaterloo.ca/
54	UNSWWorks (University of New South Wales)	https://unswworks.unsw.edu.au/home
55	Web of Science	https://www.webofscience.com/wos/woscc/basic-search

3.3 Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành Quan hệ Quốc tế.

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Máy tính	Trung Quốc, 2022	40	chiếc	Các môn thực hành tin học	Học kì 1, 2 năm 1	40	
2	Máy chiếu	Trung Quốc/Việt Nam/Hàn Quốc, 2024	4	Chiếc	Các môn học lý thuyết	Toàn khóa	50/1	
3	Tivi	Trung Quốc/Việt Nam/Hàn Quốc, 2024	3	Chiếc	Các môn học lý thuyết	Toàn khóa	50/1	

Các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai

Phòng Tổ chức hành chính (Bảng 1.1): Vũ Thị Thu Hiền

Khoa KHXH&NV (Bảng 1.2, 1.3): Phạm Thị Hà Thu

Phòng Quản lý phát triển KHCN (Bảng 2.1, 2.2): Lê Đức Hiền

Phòng Quản trị thiết bị (Bảng 3.1, 3.3): Nguyễn Văn Hùng

Thư viện (Bảng 3.2): Trần Phi Cường



PGS.TS. Trần Trọng Đạo